



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 61 - Số 625 / Kỳ I - 7/2022



VIỆT NAM

**GDP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
TĂNG TRƯỞNG ẨM TƯỢNG**



**VIỆT NAM ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ CAO
VỀ TỐC ĐỘ PHỤC HỒI SAU ĐẠI DỊCH**



**PHÁT HUY SỨC MẠNH MỀM
VĂN HÓA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN
KHÁT VỌNG XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC**



**TỔNG QUAN DỰ BÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI
QUÝ II VÀ CẢ NĂM 2022**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 7/2022 (625) Ra hàng tháng. Năm thứ 61

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hợp báo công bố số liệu thống kê tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2022
2. Hội nghị tập huấn nghiệp vụ điều tra giá sản xuất công nghiệp và giá sản xuất dịch vụ
3. Tạp chí Con số và Sự kiện kỷ niệm 60 năm thành lập từng bước hội nhập và phát triển
4. Hội nghị công bố kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021

KINH TẾ - XÃ HỘI

5. Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2022
11. Việt Nam: gdp 6 tháng đầu năm 2022 tăng trưởng ấn tượng
15. Việt Nam kiểm soát thành công lạm phát 6 tháng đầu năm 2022

Nguyễn Thu Oanh

17. Phát triển doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm có nhiều khởi sắc

Phí Thị Hương Nga

19. Kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2021- Những nét cơ bản

21. Việt Nam được đánh giá cao về tốc độ phục hồi sau đại dịch

Gia Linh

23. 55 năm - Quan hệ hợp tác hữu nghị Việt Nam - Campuchia

Thu Hòa

26. Giải pháp tăng trưởng xanh trong Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

ThS. Đào Bùi Kiên Trung

28. Đổi mới sáng tạo trong ngành nông nghiệp tạo nền tảng cho phát triển bền vững

Ngọc Linh

31. Phát huy sức mạnh mềm Văn hóa Việt Nam để thực hiện khát vọng xây dựng đất nước

ThS. Bùi Trí Điền

35. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam

ThS. Bùi Thị Kim Cúc

38. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

40. Phân tích các chỉ tiêu đánh giá khả năng chống chịu của nền kinh tế Việt Nam trước dịch Covid-19

QUỐC TẾ

46. Sáng kiến kết nối kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Tiến Long

48. Tổng quan dự báo tình hình kinh tế thế giới quý II và cả năm 2022

SÁCH HAY THỐNG KÊ

50. Báo cáo kết quả Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021

Quang Vinh

Giá: 27.000 đ

HỌP BÁO CÔNG BỐ SỐ LIỆU THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Sáng ngày 29/6/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2022. Tổng Cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì cuộc họp báo.

Tham dự cuộc họp báo có Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến và Lê Trung Hiếu; đại diện lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị thuộc cơ quan TCTK và đại diện các Bộ, ban, ngành, cơ quan báo chí trên địa bàn TP. Hà Nội. Hội báo được kết nối trực tuyến với các Cục Thống kê địa phương trong cả nước.

Tại buổi Hội báo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương thông báo về tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2022. Theo đó, 6 tháng đầu năm 2022, trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế thế giới được dự báo giảm, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương đã nỗ lực, quyết liệt thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025. Bên cạnh đó, dịch Covid-19 được kiểm soát, hoạt động sản xuất kinh doanh đã trở lại trạng thái bình thường, sự kiện SEA Games 31 được tổ chức thành công tại Việt Nam đã góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, du lịch, văn hóa sôi động hơn, tạo cú hích cho phục hồi kinh tế. Trên cơ sở đó, kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2022 của nước ta đã khởi sắc ở hầu hết các ngành, lĩnh vực:

Quý II năm 2022, tổng sản phẩm trong nước (GDP) ước tính tăng 7,72% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng của quý II các năm trong giai đoạn 2011-2021. Tính chung 6 tháng, GDP tăng 6,42%, cao hơn tốc độ



tăng 2,04% của 6 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng 5,74% của 6 tháng đầu năm 2021.

6 tháng đầu năm 2022, cả nước có 76,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 882,1 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 514,8 nghìn lao động, tăng 13,6% về số doanh nghiệp, giảm 6,4% về vốn đăng ký và tăng 6,3% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. 6 tháng đầu năm có 83,6 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Hoạt động thương mại, vận tải, du lịch tiếp tục phục hồi tích cực. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm ước đạt 2.717 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,9%, trong đó quý II/2022 đạt 1.395,1 nghìn tỷ đồng, tăng 5,5% so với quý trước và tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong 6 tháng đầu năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 1.301,2 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam đạt mức cao nhất so với 6 tháng đầu năm của các năm 2018-2022, đây là động lực quan trọng đóng góp cho tăng trưởng 6 tháng đầu năm và cả năm 2022.

Thu ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2022 tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2021.

6 tháng đầu năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 371,17 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 17,3%; nhập khẩu tăng 15,5%. Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm ước tính xuất siêu 710 triệu USD.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm tăng 2,44% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 1,25%.

6 tháng đầu năm, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 51,4 triệu người, tăng 358,8 nghìn người so với cùng kỳ năm 2021; lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc là 50,3 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động cả nước ước tính là 2,39%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi lao động 6 tháng đầu năm ước tính là 2,48%.

Cuộc họp báo cũng đã thông báo về tình hình giá tháng 6, quý II và 6 tháng đầu năm 2022; Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2021 và dành thời gian để Lãnh đạo TCTK và đại diện lãnh đạo một số đơn vị nghiệp vụ trả lời thỏa đáng các câu hỏi của phóng viên liên quan đến số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2022./.

M.T

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ

Sáng ngày 23/6/2022, Tổng cục Thống kê tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ điều tra giá sản xuất công nghiệp và giá sản xuất dịch vụ bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phó Tổng cục trưởng TCTK Lê Trung Hiếu tham dự và chủ trì Hội nghị. Tham dự trực tiếp Hội nghị tại trụ sở TCTK ở Hà Nội có đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị thuộc Tổng cục. Tại các điểm cầu 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có sự tham dự của đại diện Lãnh đạo các Cục Thống kê; Lãnh đạo và công chức một số phòng nghiệp vụ.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Phó Tổng cục trưởng TCTK Lê Trung Hiếu cho biết, điều tra các loại giá sản xuất là điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia, được thực hiện hàng tháng nhằm mục đích: (1) Biên soạn chỉ tiêu chỉ số giá sản xuất thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, cung cấp cho Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ/ngành và địa phương trong công tác quản lý điều hành, phân tích kinh tế, xây dựng và chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; (2) Biên soạn và đảm bảo thông tin về giá và chỉ số giá; (3) Cung cấp chỉ số giá sản xuất hàng quý, 6 tháng, 9 tháng và năm so với năm gốc 2020, so cùng kỳ, so với kỳ trước để sử dụng tính toán một số chỉ tiêu tổng hợp theo giá so sánh; (4) Đáp ứng nhu cầu thông tin về biến động giá, giúp các nhà cung ứng dịch vụ phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tính toán hiệu quả kinh tế.



Theo kế hoạch và các phương án điều tra, năm 2022, ngành Thống kê thực hiện mới 03 phương án điều tra giá sản xuất bao gồm: Giá sản xuất công nghiệp; giá sản xuất dịch vụ; giá xuất khẩu, nhập khẩu, bắt đầu từ tháng 7/2022. Tuy nhiên, TCTK tạm dừng thu thập thông tin giá xuất khẩu, nhập khẩu nhằm nâng cao chất lượng chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu và tăng cường sử dụng dữ liệu hành chính trong công tác thống kê. Vì vậy, trong năm 2022, Cục Thống kê tỉnh, thành phố chỉ thực hiện thu thập thông tin giá sản xuất công nghiệp và giá sản xuất dịch vụ theo phương án mới với mạng lưới điều tra mới, dàn mẫu cập nhật, danh mục mặt hàng mới và thực hiện đổi năm gốc.

Để hội nghị tập huấn đạt kết quả tốt nhất, Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu đề nghị các giảng viên thực hiện tập huấn theo đúng chương trình, nội dung được phân công; có phương pháp giảng dạy tích cực tạo sự lôi cuốn.

Đối với người tham gia tập huấn, Phó Tổng cục trưởng yêu cầu tham gia đầy đủ và đúng giờ; tích cực trao đổi, thảo luận về các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện điều tra tại địa phương,

để nắm chắc nội dung, tổ chức triển khai tập huấn cho các Chi cục thống kê, từ đó thực hiện thành công phương án điều tra ở tất cả các địa phương, góp phần nâng cao chất lượng số liệu về giá sản xuất nói riêng, số liệu thống kê toàn Ngành nói chung.

Tại Hội nghị tập huấn, các đại biểu được nghe đại diện Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê giới thiệu phương án điều tra giá sản xuất công nghiệp, điều tra giá sản xuất dịch vụ, điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu; hướng dẫn điều tra, thu thập giá sản xuất dịch vụ, giá xuất khẩu, nhập khẩu và cách thức xử lý các trường hợp đặc biệt trong giá dịch vụ; giá xuất khẩu, nhập khẩu.

Tiếp theo Cục Thu thập dữ liệu và Vụ Thống kê Giá giới thiệu Phương pháp tính chỉ số giá, nối chuỗi, cập nhật quyền số hàng năm; chức năng, sử dụng trang web quản lý giám sát điều tra; hướng dẫn sử dụng phần mềm điều tra (web), phần mềm CAPI. Hội nghị cũng dành nhiều thời gian để hướng dẫn các học viên thực hành các công cụ xử lý phần mềm và thảo luận về các nội dung đã được trình bày./.

B.N



TẠP CHÍ CON SỐ VÀ SỰ KIỆN KỶ NIỆM 60 NĂM THÀNH LẬP (6/1962 - 6/2022)

Hòa chung các hoạt động kỷ niệm ngày Báo chí cách mạng Việt Nam diễn ra trên khắp cả nước, sáng nay, 21/6/2022, Tạp chí Con số và Sự kiện đã tổ chức lễ kỷ niệm 60 năm ngày thành lập (6/1962-6/2022) và 97 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam (21/6/1962-21/6/2022).

Tới dự lễ kỷ niệm có đồng chí Nguyễn Thị Hương - Tổng cục trưởng TCTK; các đồng chí Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Trung Tiến, Lê Trung Hiếu; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê.

Về phía Tạp chí Con số và Sự kiện có các đồng chí nguyên lãnh đạo Tạp chí qua các thời kỳ, các nhà báo lão thành từng công tác tại Tạp chí trong nhiều năm, cùng tập thể lãnh đạo, viên chức của Tạp chí Con số và Sự kiện hiện nay.

Tại Lễ kỷ niệm, đồng chí Nguyễn Thị Thanh Hương, Tổng biên tập Tạp chí Con số và Sự kiện đã điểm lại quá trình hình thành và phát triển của Tạp chí trong 60 năm. Qua từng thời kỳ, dưới nhiều tên gọi khác nhau (từ Tạp san Thống kê, Tạp chí Thống kê đến Tạp chí Con số và Sự kiện hiện nay), tập thể cán bộ, phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên của Tạp chí Con số và Sự kiện luôn nỗ lực vượt qua khó khăn, thử thách, không ngừng vươn lên, hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao. Đến nay, chất lượng tin bài Tạp chí Con số và Sự kiện ngày càng được nâng lên bám sát tôn chỉ mục đích hoạt động, số lượng phát hành được mở rộng. Tạp chí đã có phiên bản tạp chí điện tử đáp ứng yêu cầu truyền tải thông tin thống kê nhanh chóng và kịp thời...

Thay mặt tập thể cán bộ, phóng viên, biên tập viên, nhân viên Tạp chí, đồng chí Nguyễn Thị Thanh Hương - Tổng biên tập Tạp chí



bày tỏ lòng biết ơn và tri ân tới các thế hệ lãnh đạo, phóng viên, biên tập viên qua các thời kỳ đã tạo nền móng vững chắc để Tạp chí phát triển và trưởng thành như ngày hôm nay.

Đồng chí Tổng biên tập cũng bày tỏ lòng cảm ơn tới sự quan tâm, chỉ đạo, lãnh đạo sát sao của lãnh đạo Tổng cục Thống kê qua các thời kỳ; sự phối hợp chặt chẽ của các đơn vị trong và ngoài ngành...

Phát biểu tại Lễ kỷ niệm, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương, thay mặt lãnh đạo TCTK gửi lời chúc mừng nhiệt liệt tới các thế hệ viên chức Tạp chí. Tổng cục trưởng ghi nhận và đánh giá cao nỗ lực của cán bộ, viên chức Tạp chí Con số và Sự kiện, đặc biệt trong những năm gần đây, Tạp chí đã có những thay đổi vượt bậc: Nội dung hoạt động của Tạp chí được mở rộng và đa dạng hơn, chất lượng nội dung từ Tạp chí ngày càng phong phú, tiếp tục duy trì các chuyên mục tuyên truyền cho hoạt động của ngành và tăng cường các bài viết với nhiều nội dung phân tích chuyên sâu, các nghiên cứu khoa học có chất lượng... Đặc biệt, việc phát hành tăng kỳ Tạp chí và ra mắt Tạp chí điện tử trong năm 2019 đã khẳng định sự thích ứng và nỗ lực của tập thể viên chức Tạp chí trong bối cảnh số lượng

viên chức không tăng, kinh phí hạn hẹp...

Để tiếp nối truyền thống vẻ vang chặng đường lịch sử 60 năm, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương yêu cầu toàn thể viên chức Tạp chí tiếp tục nêu cao tinh thần đoàn kết, vượt khó, chủ động, sáng tạo hơn nữa; chủ động kết nối với các đơn vị trong và ngoài ngành, tận dụng các nguồn lực, tạo lập lực lượng cộng tác viên... để tiếp tục xây dựng Tạp chí ngày một vững mạnh.

Tại lễ kỷ niệm, đồng chí Nguyễn Động - nguyên Tổng biên tập Tạp chí Con số và Sự kiện xúc động chia sẻ quá trình công tác của bản thân, bày tỏ niềm tự hào về sự lớn mạnh của Tạp chí Con số và Sự kiện.

Đáp lại sự quan tâm và ủng hộ của lãnh đạo Tổng cục Thống kê, thay mặt tập thể viên chức Tạp chí, đồng chí Nguyễn Thị Thanh Hương - Tổng biên tập hứa sẽ xây dựng một tập thể đoàn kết, năng động, sáng tạo, hoạt động hiệu quả cùng nhau vượt qua khó khăn, thách thức, phấn đấu, không ngừng học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn, lòng yêu ngành, yêu nghề hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao để xứng đáng là cơ quan ngôn luận của ngành, đóng góp công sức vào thành công chung, xây dựng ngành Thống kê tiên tiến, hiện đại./

Trịnh Long

HỘI NGHỊ CÔNG BỐ KẾT QUẢ CHÍNH THỨC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ VÀ ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH NĂM 2021

Chiều ngày 29/6/2022, tại Hà Nội, Ban Chỉ đạo (BCĐ) Tổng điều tra Kinh tế (TĐT) Trung ương và BCĐ Điều tra cơ sở hành chính Trung ương đã tổ chức Hội nghị công bố kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021. Thứ trưởng Bộ Nội vụ, thành viên BCĐ Điều tra cơ sở hành chính Trung ương Trương Hải Long và Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK), Phó trưởng ban Ban Chỉ đạo TĐT Kinh tế Trung ương Nguyễn Thị Hương đồng chủ trì hội nghị.

Tham dự hội nghị có Phó Tổng cục trưởng TCTK, Ủy viên BCĐ Tổng điều tra kinh tế Trung ương Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng TCTK Lê Trung Hiếu; các Trưởng ban, Phó Trưởng ban, các đồng chí thành viên BCĐ TĐT kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính Trung ương và địa phương; đại diện Lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương tham gia Tổng điều tra kinh tế Trung ương và Điều tra cơ sở hành chính Trung ương năm 2021. Hội nghị được thực hiện trực tiếp và trực tuyến tại các hội trường của TCTK và 63 điểm cầu các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, thành viên BCĐ Điều tra cơ sở hành chính Trung ương Trương Hải Long nhấn mạnh: Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 là hai cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia, trong đó Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 do Bộ Nội vụ lần đầu tiên chủ trì triển khai thực hiện đã nhận được sự hỗ trợ rất lớn của Tổng cục Thống kê, sự phối hợp của các Bộ, ngành, địa phương, sự tham gia tích cực

của các doanh nghiệp, Hợp tác xã, đơn vị hành chính sự nghiệp, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên cả nước.

Mặc dù trong quá trình triển khai thu thập thông tin, cả hai cuộc Điều tra ít nhiều đã bị tác động bởi đại dịch Covid-19, nhưng với quyết tâm chính trị, sự chỉ đạo quyết liệt và linh hoạt thích ứng của Ban Chỉ đạo các cấp, công tác thu thập thông tin và nghiệm thu kết quả điều tra đã hoàn thành; đạt yêu cầu để xử lý, tổng hợp số liệu công bố kết quả chính thức theo kế hoạch.

Tại Hội nghị, các đại biểu tham dự đã được nghe báo cáo kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của Tổng cục Thống kê và Báo cáo kết quả chính thức Điều tra cơ sở hành chính của Bộ Nội vụ. Các báo cáo cho biết, năm 2020, cả nước có hơn 6,0 triệu đơn vị điều tra, tăng 7,5% (tương đương tăng 423,6 nghìn đơn vị) so với năm 2016; Số lao động trong các đơn vị điều tra năm 2020 là 27,5 triệu người, tăng 4,3% (tăng 1,1 triệu người).

Tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có 684,3 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh với số lao động là 14,7 triệu người, tăng 35,5% về số doanh nghiệp và tăng 4,9% về số lao động so với năm 2016. Cũng tại thời điểm trên, cả nước có gần 15,3 nghìn hợp tác xã (HTX) với số lao động là 167 nghìn người, tăng 17,6% về số HTX và giảm 16,9% về lao động so với năm 2016. Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2020 đạt gần 5,2 triệu cơ sở với 8,7 triệu lao động, tăng 5,9% về số cơ sở và tăng 5,2% về số lao động so với năm 2016. Số đơn vị sự nghiệp là 52,5 nghìn đơn vị với 2,4 triệu

lao động, giảm 28,6% về số đơn vị (giảm 21 nghìn đơn vị) và giảm 6,2% về số lao động (giảm 158 nghìn người) so với năm 2016. Các hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ có gần 6,5 nghìn đơn vị với số lao động là 35,7 nghìn người, giảm 2,7% về số đơn vị và giảm 3,3% về số lao động so với năm 2016. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có hơn 46,8 nghìn cơ sở với 167,2 nghìn chức sắc, nhà tu hành làm việc thường xuyên tại các cơ sở, tăng 9,6% về số cơ sở và tăng 19,2% về số người làm việc so với năm 2016. Đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội có gần 32,3 nghìn đơn vị, giảm 49,1% (giảm 31,2 nghìn đơn vị) so với năm 2016. Tổng số lao động trong các đơn vị hành chính là 1.382 nghìn lao động, tăng 15% so với năm 2016...

Đồng thời, để phổ biến kịp thời thông tin, TCTK đã giới thiệu Ấn phẩm "Tổng điều tra kinh tế năm 2021 - Kết quả chính thức" với các chỉ tiêu thống kê đa dạng, chuyên sâu và giới thiệu các trang Web khai thác số liệu Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Hội nghị cũng dành nhiều thời gian trả lời thỏa đáng các câu hỏi của đại biểu và phóng viên tham dự Hội nghị.

Kết thúc Hội nghị, Tổng cục trưởng TCTK, Nguyễn Thị Hương khẳng định, trong thời gian tới Tổng cục Thống kê sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Bộ Nội vụ thực hiện các ấn phẩm phân tích chuyên sâu, chia sẻ dữ liệu vi mô Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 cho các bộ ngành, địa phương với mục tiêu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho đồng đạo các đối tượng sử dụng thông tin thống kê./.

Thu Hiền

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Kinh tế - xã hội nước ta 6 tháng đầu năm 2022 diễn ra trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế thế giới được dự báo giảm sau hai năm bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và tác động từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na. Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2022 chỉ đạt 2,9% năm 2022, giảm 1,2 điểm phần trăm. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo ở mức 3,6%, thấp hơn 0,8 điểm phần trăm. Giá các loại hàng hóa thiết yếu trên thị trường thế giới tăng cao, đặc biệt là giá dầu thô, khí đốt tự nhiên và khí tự nhiên hóa lỏng tăng mạnh nhất kể từ năm 2011, gây nguy cơ khủng hoảng an ninh năng lượng, lương thực, tạo áp lực lớn đến lạm phát toàn cầu.

Trong nước, với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, ngày 08/01/2022 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022; Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương đã nỗ lực, quyết liệt triển khai nhiệm vụ, giải pháp trong các Nghị quyết, tạo được sự tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2022 của nước ta đã khởi sắc ở hầu hết các ngành, lĩnh vực.

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II năm 2022 ước tính tăng 7,72% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng của quý II các năm trong giai đoạn 2011-2021. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,02%, đóng góp 4,56% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,87%, đóng góp 46,85%; khu vực dịch vụ tăng 8,56%, đóng góp 48,59%. Về sử dụng GDP quý II/2022, tiêu dùng

cuối cùng tăng 7,32% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 4,57%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 12,33%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 4,88%.

GDP 6 tháng đầu năm 2022 tăng 6,42%, cao hơn tốc độ tăng 2,04% của 6 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng 5,74% của 6 tháng đầu năm 2021. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,78%, đóng góp 5,07%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,70%, đóng góp 48,33%; khu vực dịch vụ tăng 6,60%, đóng góp 46,60%.

Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,05%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 39,30%; khu vực dịch vụ chiếm 40,63%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,02%.

Về sử dụng GDP 6 tháng đầu năm 2022, tiêu dùng cuối cùng tăng 6,06% so với cùng kỳ năm 2021; tích lũy tài sản tăng 3,92%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 9,10%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 4,41%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp

Diện tích gieo cấy lúa đông xuân cả nước năm nay đạt 2.992 nghìn ha, bằng 99,5% vụ đông xuân năm trước. Năng suất lúa đông xuân của cả nước ước đạt 66,7 tạ/ha, giảm 1,9 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước (do giá phân bón, thuốc bảo vệ tăng cao nên người dân giảm mức sử dụng, bên cạnh đó thời tiết diễn biến thất thường, mưa to và ngập úng ở khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, xâm nhập mặn vào cuối vụ ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long). Sản lượng lúa đông xuân cả nước năm nay ước đạt 19,97 triệu tấn, giảm 661,3 nghìn tấn so với vụ đông xuân năm 2021.

Tính đến trung tuần tháng 6, các địa phương trên cả nước đã xuống giống được 1.829,5 nghìn ha lúa hè thu, bằng 99,5% cùng kỳ năm trước, trong đó có 174,4 nghìn ha diện tích lúa hè thu sớm tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã cho thu hoạch, chiếm 12,1% diện tích xuống giống.

Cây lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước tính đạt 3.690,4 nghìn ha, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhóm cây công nghiệp đạt 2.206,9 nghìn ha, tăng 0,8%; nhóm cây ăn quả đạt 1.177,5 nghìn ha, tăng 2,2% chủ yếu ở nhóm cây có múi và nhóm cây có giá trị cao, thị trường tiêu thụ ổn định như xoài, sầu riêng, mít, ổi, bơ.

Chăn nuôi

Trong 6 tháng đầu năm, ngành chăn nuôi vẫn gặp khó khăn do giá thức ăn ở mức cao, đặc biệt đối với hộ chăn nuôi quy mô nhỏ. 6 tháng đầu năm, đàn lợn tăng 5,7% so cùng kỳ năm trước, đàn gia cầm tăng 1,9%, đàn bò tăng 1,6%, đàn trâu giảm 1,5%.

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm đạt 2.116,3 nghìn tấn tăng 5,7% so cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt gia cầm đạt 980,7 nghìn tấn, tăng 5,2%; sản lượng thịt bò đạt 241,2 nghìn tấn, tăng 4,4%...

b) Lâm nghiệp

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 119,4 nghìn ha, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 47 triệu cây, tăng 6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 8.488,2 nghìn m³, tăng 5,9%; sản lượng củi khai thác đạt 9,5 triệu ste, tăng 0,6%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, cả nước có 588 ha diện tích rừng bị thiệt hại, giảm 24,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Diện tích rừng bị cháy 27,7 ha, giảm 88,1%; diện tích rừng bị phá 560,3 ha, tăng 2%.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản quý II/2022 ước đạt 2.333,3 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 4.196,8 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm:

Cá đạt 3.044,4 nghìn tấn, tăng 1,7%; tôm đạt 520 nghìn tấn, tăng 9,4%; thủy sản khác đạt 632,4 nghìn tấn, tăng 1,2%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý II/2022 ước đạt 1.279,7 nghìn tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 2.267,7 nghìn tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ.

Sản lượng thủy sản khai thác quý II/2022 ước đạt 1.053,6 nghìn tấn, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước do giá nhiên liệu tăng cao làm chi phí đánh bắt gia tăng. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.929,1 nghìn tấn, giảm 2,6% so với cùng kỳ.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong quý II/2022 tăng trưởng khá do hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được duy trì và đang dần phục hồi, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ước đạt 9,87% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 ước tính tăng 8,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,66%, đóng góp 2,58 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,1%, đóng góp 0,24 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,51%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 2,28%, đóng góp 0,08 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất 6 tháng đầu năm 2022 của một số ngành trọng điểm thuộc ngành công nghiệp cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất trang phục tăng 23,3%; sản xuất thiết bị điện tăng 22,2%; sản xuất thuốc, hóa dược

và dược liệu tăng 17,5%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 13,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 11,4%; khai thác quặng kim loại, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học cùng tăng 11,2%...

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 61 địa phương và giảm ở 02 địa phương trên cả nước (Hà Tĩnh giảm 7,3%; Trà Vinh giảm 25,7%). Một số địa phương có chỉ số IIP tăng cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phục hồi mạnh mẽ (Bắc Giang tăng 45,9%; Lai Châu tăng 45,4%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/6/2022 tăng 1,3% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 5,8% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,2% và giảm 4,8%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,7% và giảm 0,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,6% và tăng 6,9%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Cùng với sự phục hồi của nền kinh tế, tình hình đăng ký doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2022 ghi nhận nhiều tín hiệu khởi sắc. Số doanh nghiệp gia nhập và quay trở lại hoạt động trong 6 tháng đầu năm vượt mốc 100 nghìn doanh nghiệp. Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy doanh nghiệp lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý III năm 2022 với 85,0% doanh nghiệp đánh giá sẽ ổn định và tốt hơn so với quý II năm 2022. Tuy nhiên, giá nguyên vật liệu đầu vào liên tiếp tăng cao gây áp lực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, cả nước có 76,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 882,1 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 514,8 nghìn lao động, tăng 13,6% về số doanh nghiệp, giảm 6,4% về vốn đăng ký và tăng 6,3% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính cả 1.847,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của gần 27 nghìn lượt doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2022 là 2.730 nghìn tỷ đồng, tăng 30,3% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có gần 40,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 55,6% so với cùng kỳ năm 2021), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 116,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 25,4% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 19,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn 50,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 43,0% so với cùng kỳ năm trước; gần 24,1 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 2,4%; 8,6 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 13,6%. Bình quân một tháng có 13,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

5. Hoạt động dịch vụ**a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Do hoạt động du lịch phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt là sự bùng nổ của du lịch nội địa trong quý II năm nay đã khiến các hoạt động dịch vụ trở nên sôi động và doanh thu tăng khá so cùng kỳ các năm

2020, 2021. Trong quý II/2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.395,1 nghìn tỷ đồng, tăng 5,5% so với quý trước và tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 2.717 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,9%. Trong đó bán lẻ hàng hóa đạt 2.173,9 nghìn tỷ đồng, tăng 11,3%; Dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 268,9 nghìn tỷ đồng, tăng 20,9%; Dịch vụ lễ hành đạt 8,6 nghìn tỷ đồng, tăng 94,4%,...

b) Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách: Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 1.881 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 86,2 tỷ lượt khách.km, tăng 15,2%. Trong đó, vận tải trong nước đạt 1.880,3 triệu lượt khách, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước và 83,5 tỷ lượt khách.km, tăng 11,8%; Vận tải ngoài nước có sự phục hồi tích cực với 697,6 nghìn lượt khách, gấp 11,5 lần cùng kỳ năm trước và 2,7 tỷ lượt khách.km, gấp 12,5 lần.

Vận tải hàng hóa:

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, vận tải hàng hóa ước đạt 951,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 199,9 tỷ tấn.km, tăng 16%. Trong đó, vận tải trong nước đạt 930 triệu tấn vận chuyển, tăng 8,5% và 116,9 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 20,7%; Vận tải ngoài nước đạt 21,2 triệu tấn vận chuyển, tăng 11,4% và 83 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 10,1%.

c) Viễn thông

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu hoạt động viễn thông ước đạt 168,4 nghìn tỷ

đồng, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,9%).

d) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, khách quốc tế đến nước ta đạt 602 nghìn lượt người, gấp 6,8 lần so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn giảm 92,9% so với cùng kỳ năm 2019, năm chưa xảy ra dịch Covid-19. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không chiếm 87% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 9,4 lần so với cùng kỳ năm trước ;... Khách đến từ Châu Á đạt 392.124 lượt người, tăng 405,1% so cùng kỳ năm trước; Khách đến từ Châu Âu đạt 96.389 lượt người, tăng 1.305,3%; Châu Mỹ đạt 81.021 lượt người, tăng 3.213,7% ; Châu Úc đạt 30.034 lượt người, tăng 4.534,9%; Châu Phi đạt 2.414 lượt, tăng 262,5%.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT**1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán**

Thực hiện Chương trình hồi phục và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục giữ nguyên mức lãi suất điều hành, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ nền kinh tế khôi phục trở lại.

Tính đến thời điểm 20/6/2022, tổng phương tiện thanh toán tăng 3,3% so với cuối năm 2021; huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 3,97%; tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 8,51%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm ước tính tăng 14% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ tăng 15% và doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ tăng 13%. Đây là mức tăng trưởng tích cực của lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ và có xu hướng

được duy trì, tăng cao hơn khi nền kinh tế được phục hồi trở lại.

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 15/6/2022, mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 6.339 nghìn tỷ đồng, giảm 18,4% so với cuối năm 2021; giá trị giao dịch bình quân đạt 19.563 tỷ đồng/phiên, tăng 10% so với tháng trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, giá trị giao dịch bình quân đạt 26.649 tỷ đồng/phiên, tăng 0,2% so với bình quân năm trước.

Trên thị trường trái phiếu, tính chung 6 tháng đầu năm 2022, giá trị giao dịch bình quân đạt 10.986 tỷ đồng/phiên, giảm 3,7% so với bình quân năm 2021.

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, tính chung 6 tháng đầu năm 2022 khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 đạt 197.150 hợp đồng/phiên, tăng 4% so với bình quân năm trước.

2. Đầu tư phát triển

Ước tính 6 tháng năm 2022, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 1.301,2 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 328,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,2% tổng vốn và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 739,3 nghìn tỷ đồng, bằng 56,8% và tăng 9,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 233,5 nghìn tỷ đồng, bằng 18% và tăng 8,9%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/6/2022 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 14,03 tỷ USD, giảm 8,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đăng ký cấp mới có 752 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 4,94 tỷ USD, giảm 6,5% về số dự án và giảm 48,2% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 3,32 tỷ USD, chiếm 67,1% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Trong số 52 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2022, Đan Mạch là nhà đầu tư lớn nhất với 1,32 tỷ USD, chiếm 26,7% tổng vốn đăng ký cấp mới.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 487 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 6,82 tỷ USD, tăng 65,6% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 8,35 tỷ USD, chiếm 71% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.707 lượt với tổng giá trị góp vốn 2,27 tỷ USD, tăng 41,4% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 6 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt 10,06 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 6 tháng đầu năm trong 5 năm qua và là động lực quan trọng đóng góp cho tăng trưởng 6 tháng đầu năm và cả năm 2022.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 6 tháng đầu năm 2022 có 57 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 300,9 triệu USD, gấp 2,1 lần so với cùng kỳ năm trước; có 14 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 44,9 triệu USD, giảm 88,9%.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài

(vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 345,8 triệu USD, giảm 36,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 59,9% tổng vốn đầu tư;...

Trong 6 tháng đầu năm 2022 có 19 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 65,9 triệu USD, chiếm 19,1% tổng vốn đầu tư;...

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước:

Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2022 đạt 932,9 nghìn tỷ đồng, bằng 66,1% dự toán năm và tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa đạt 744 nghìn tỷ đồng, bằng 63,2% dự toán năm và tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước; Thu từ dầu thô đạt 34,2 nghìn tỷ đồng, bằng 121,3% dự toán năm và tăng 80,8% so với cùng kỳ năm trước; Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 154,5 nghìn tỷ đồng, bằng 77,6% dự toán năm và tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước:

Tổng chi ngân sách Nhà nước lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 713 nghìn tỷ đồng, bằng 40% dự toán năm và tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên 6 tháng đầu năm 2022 đạt 509,2 nghìn tỷ đồng, bằng 45,8% dự toán năm và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước; Chi đầu tư phát triển đạt 150,4 nghìn tỷ đồng, bằng 28,6% và tăng 12,3%; Chi trả nợ lãi 51,9 nghìn tỷ đồng, bằng 50,1% và giảm 8,5%.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

a) Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 371,17 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa

Trong quý II/2022, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 96,8 tỷ USD, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước và tăng 8,7% so với quý I/2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 185,94 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 49,26 tỷ USD, tăng 20%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 136,68 tỷ USD, tăng 16,3%.

Trong 6 tháng đầu năm 2022 có 28 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 90,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 57,8%).

Nhập khẩu hàng hóa

Trong quý II/2022, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 97,6 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước và tăng 11,3% so với quý I/2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 185,23 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 65,23 tỷ USD, tăng 15,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 120 tỷ USD, tăng 15,6%.

Trong 6 tháng đầu năm 2022 có 30 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 87% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 55,9 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 61,3 tỷ USD.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 710 triệu USD. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 15,97 tỷ USD; Khu vực có vốn đầu tư

nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 16,68 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý II/2022, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 2,7 tỷ USD, tăng 116,7% so với cùng kỳ năm 2021 và tăng 67,9% so với quý trước; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước đạt 6,4 tỷ USD, tăng 25,6% so với cùng kỳ năm trước và tăng 8,3% so với quý trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 4,3 tỷ USD, tăng 81,8% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó dịch vụ du lịch đạt 651 triệu USD (chiếm 15,1% tổng kim ngạch), tăng gấp gần 8 lần so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ vận tải đạt 2 tỷ USD (chiếm 46,4%), tăng 154,5%. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 12,3 tỷ USD, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm trước.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**1. Lao động, việc làm**

Tình hình lao động, việc làm quý II/2022 tiếp tục duy trì đà phục hồi, lực lượng lao động, số người đang làm việc, thu nhập bình quân tháng tăng so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 68,3%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 50,3 triệu người, bao gồm 13,9 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 16,8 triệu người, tăng 2,7%; khu vực dịch vụ là 19,6 triệu người, tăng 0,04%.

Ước tính 6 tháng đầu năm, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động chung cả nước là 2,39%;

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (từ 15-24 tuổi) là 7,78; Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 2,48.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương ước tính là 7,4 triệu đồng/tháng, tăng 417 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Theo kết quả sơ bộ từ Khảo sát mức sống dân cư trong 6 tháng đầu năm 2022, tình hình đời sống của hộ dân cư đã ngày càng cải thiện. Tỷ lệ hộ có thu nhập không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 78,55%; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm là 21,45%. Hiện còn 71,5% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, có 27,6% hộ gia đình nhận được sự trợ giúp từ bất kỳ các nguồn hỗ trợ khác nhau, trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 12,6%;...

Tính đến ngày 15/6/2022, gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 8/10/2021 đã triển khai được hơn 43,5 nghìn tỷ đồng, cho 36,7 triệu lượt người lao động và gần 381,7 nghìn đơn vị/hộ kinh doanh sử dụng lao động; Gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 với tổng mức hỗ trợ gần 38,4 nghìn tỷ đồng cho gần 13 triệu lượt lao động và gần 346,7 nghìn đơn vị/hộ kinh doanh sử dụng lao động; Gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 với mức hỗ trợ đạt 14,1 tỷ đồng cho 25.660 lao động của 487 đơn vị sử dụng lao động. Ngoài ra, trong 6 tháng đầu năm nay Chính phủ đã xuất cấp không thu tiền gần 21,6 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho người dân.

3. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, cả nước có 53.626 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (29 trường hợp tử vong); 21.859 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng;...

Tại Việt Nam, các chương trình phòng chống dịch được thực hiện theo hướng "bảo đảm thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19; phòng, chống dịch theo phương thức quản lý rủi ro". Tính đến 16h00 ngày 27/6/2022, Việt Nam có 10.744,1 nghìn trường hợp mắc Covid -19, trong đó 9.656,5 nghìn trường hợp đã được chữa khỏi và 43,1 nghìn trường hợp tử vong.

Tính đến ngày 24/6/2022, tổng số liều vắc-xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 228.484 nghìn liều, trong đó tiêm mũi 1 là 85.986,1 nghìn liều; tiêm mũi 2 là 78.872,4 nghìn liều; tiêm mũi 3 là 1.509,1 nghìn liều; mũi bổ sung là 14.971,9 nghìn liều; mũi nhắc lại lần 1 là 44.299,8 nghìn liều; mũi nhắc lại lần 2 là 2.844,7 nghìn liều.

4. Hoạt động văn hóa, thể thao

Việt Nam tổ chức thành công Đại hội thể thao Đông Nam Á lần thứ 31 (SEA Games 31), Đoàn thể thao Việt Nam đã đạt được kết quả ấn tượng, xếp thứ nhất toàn đoàn với 446 huy chương, trong đó có 205 huy chương vàng, 125 huy chương bạc và 116 huy chương đồng, phá 21 kỷ lục của Đại hội ở các nội dung bơi, điền kinh, lặn, xe đạp, cử tạ. Cũng trong kỳ Đại hội này, đội tuyển Bóng đá nam Việt Nam lần thứ 2 xuất sắc giành Huy chương vàng SEA Games; đội bóng đá nữ lần thứ 7 giành Huy chương vàng SEA Games.

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của hầu hết các quốc gia, bức

tranh kinh tế - xã hội Việt Nam 6 tháng đầu năm 2022 vẫn duy trì kết quả khá tích cực trên nhiều lĩnh vực là do sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự tin tưởng và nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước. Nền kinh tế đạt mức tăng trưởng 6,42%, đây là mức tăng trưởng khá so với các nước trong khu vực và trên thế giới; kinh tế vĩ mô ổn định; lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, bước sang quý III, kinh tế - xã hội nước ta còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi tình hình chính trị thế giới phức tạp, khó lường... Do đó, kinh tế Việt Nam 6 tháng cuối năm 2022 tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, để đạt mục tiêu tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và đảm bảo đời sống của nhân dân, cần sự chung sức, đồng lòng của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, doanh nghiệp và nhân dân cả nước ta. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, tập trung triển khai hiệu quả đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Nghị quyết 01/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP và Chương trình phòng, chống dịch Covid-19 (2022-2023). Đồng thời, tập trung một số nội dung trọng tâm sau đây:

Một là, tiếp tục thực hiện nhất quán phương châm "Sống chung an toàn với dịch Covid-19"; tích cực triển khai tiêm vắc xin kịp thời, an toàn, hiệu quả cho trẻ em từ 5 đến 12 tuổi và mũi bổ sung tăng cường cho người lớn. Tuyệt

đối không được chủ quan, lơ là khi tình hình dịch bệnh còn có thể diễn biến phức tạp, khó lường; ứng phó kịp thời với các loại dịch bệnh theo mùa, như: Sốt xuất huyết, chân tay miệng...; Bảo đảm nguồn cung thuốc, trang thiết bị, vật tư, sinh phẩm y tế phục vụ khám, chữa bệnh và phòng chống dịch.

Hai là, quyết liệt triển khai nhanh, hiệu quả các nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế năm 2022-2023; đẩy mạnh giải ngân đầu tư công đối với các dự án trọng điểm, có tính lan tỏa cao, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng bộ, trong đó tập trung vào các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2022 và đầu năm 2023; đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ dự án, giao kế hoạch, giải phóng mặt bằng.

Ba là, chủ động điều hành linh hoạt chính sách tiền tệ kết hợp với chính sách tài khóa, vừa ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát vừa hỗ trợ doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh tiếp cận với nguồn vốn giá rẻ. Liên tục cập nhật các kịch bản dự báo về tăng trưởng, lạm phát để chủ động điều hành ứng phó với các tình huống phát sinh. Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá các mặt hàng thiết yếu nhất là mặt hàng xăng dầu, xây dựng các phương án đảm bảo điều tiết nguồn cung, hạn chế việc tăng giá đột biến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến lạm phát và đời sống người dân.

Bốn là, đẩy mạnh sản xuất trong nước, nhất là các nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào, hạn chế nhập khẩu và chủ động nguồn cung. Quy hoạch các vùng sản xuất nguyên liệu thô để sản xuất thức ăn chăn nuôi, tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu sẵn có cho thức ăn chăn nuôi trong nước thay thế cho nguồn nhập khẩu.

Triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến xuất khẩu, kết nối cung cầu, xúc tiến thương mại, tháo gỡ rào cản, tạo thuận lợi cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sản phẩm nông, lâm, thủy sản; có chính sách thắt chặt các quy định về truy xuất nguồn gốc của các mặt hàng nhập khẩu, đa dạng hóa thị trường và hàng hóa xuất khẩu, nhất là các thị trường tiềm năng, thị trường truyền thống.

Năm là, các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục đẩy nhanh lộ trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch; chuẩn bị tốt các hạ tầng để đón các đoàn khách du lịch quốc tế dịp cuối năm.

Sáu là, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

Bảy là, tăng cường thông tin, tuyên truyền các hình ảnh đẹp về đất nước và con người Việt Nam, nêu gương các tấm gương người tốt, việc tốt; ngăn chặn, triệt phá các thông tin xấu, sai sự thật gây hoang mang cho người dân./.

(Nguồn: Trích Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2022 - TCTK)

VIỆT NAM: GDP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 TĂNG TRƯỞNG ẤN TƯỢNG



Phó Tổng cục trưởng TCTK
Lê Trung Hiếu

Kinh tế Việt Nam bứt phá với tốc độ tăng trưởng ấn tượng 7,72% trong quý II, mức tăng cao nhất từ năm 2011 góp phần thúc đẩy GDP trong 6 tháng đầu năm tăng 6,42%, vượt mục tiêu tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2022 theo Nghị quyết 01/NQ-CP. Dự báo tăng trưởng GDP cả năm hoàn toàn có thể đạt mục tiêu từ 6-6,5%, thậm chí có thể cao hơn. Tạp chí Con số và Sự kiện có cuộc trao đổi phỏng vấn với Phó Tổng cục trưởng TCTK Lê Trung Hiếu xoay quanh chủ đề này.

Phóng viên: Kinh tế Việt Nam quý II và 6 tháng đã đạt được kết quả khả quan nhưng cũng còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Xin Phó Tổng cục trưởng cho biết động lực tăng trưởng của quý II và đánh giá điểm sáng và nguy cơ của kinh tế Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2022?

Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu: Về điểm sáng, kinh tế Việt Nam quý II và 6 tháng năm 2022 đang trên đà hồi phục nhanh sau 2 năm bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Tăng trưởng GDP 6 tháng đạt 6,42%, trong đó quý II tăng 7,72%, là mức tăng cao nhất của quý II so với cùng kỳ từ năm 2011 đến nay. Kết quả tăng trưởng khá nhờ vào động lực và đóng góp của một số ngành, lĩnh vực cụ thể:

Thứ nhất, ngành dịch vụ mà chủ yếu là dịch vụ thị trường có sự

hồi phục mạnh mẽ khi dịch bệnh Covid-19 tại Việt Nam được khống chế, mọi hoạt động trong đời sống xã hội diễn ra bình thường như trước đại dịch, du lịch trong nước và quốc tế khởi sắc. Một số ngành dịch vụ có mức tăng trưởng cao 2 con số trong quý II/2022 (những ngành này quý II năm trước tăng trưởng âm) như: Dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng gần 30%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 16,7%; nghệ thuật vui chơi giải trí tăng 14%; hoạt động dịch vụ khác tăng 16,6%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, khu vực dịch vụ tăng 6,6% thể hiện sự phục hồi tốt sau đại dịch.

Thứ hai, sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá do hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được duy trì và đang dần phục hồi. Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2022

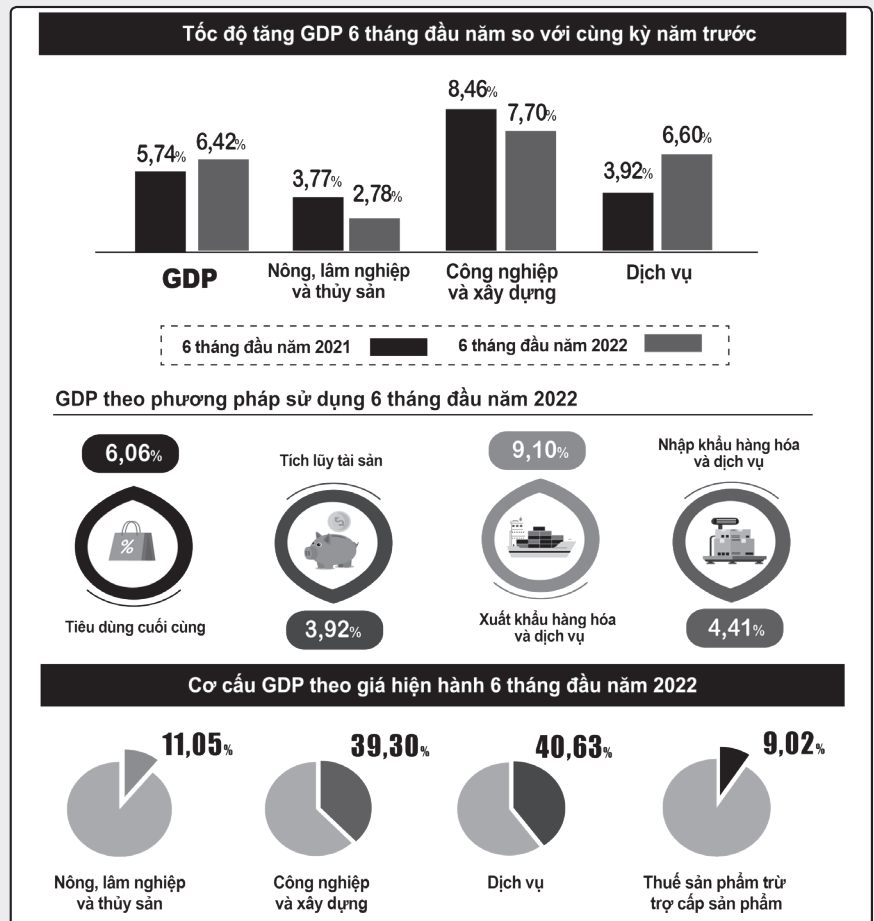
tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 6,8%; quý II tăng 10,8%). Nhiều ngành công nghiệp trọng điểm tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước như: Sản xuất trang phục tăng 23,3%; sản xuất thiết bị điện tăng 22,2%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 17,5%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 13,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 11,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học cùng tăng 11,2%,....

Thứ ba, tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng tăng 11,7% (tăng cao hơn so với cùng kỳ trong vòng 5 năm trở lại đây), thể hiện cầu tiêu dùng cuối cùng của người dân đã hồi phục và gia tăng khi dịch bệnh được kiểm soát, người dân không còn bị hạn chế đi lại, tham gia vào sản xuất và ổn định thu nhập.

Thứ tư, khách quốc tế đến nước ta 6 tháng đầu năm 2022 tăng cao, đạt 602 nghìn lượt người, gấp 6,8 lần so với cùng kỳ năm trước. Du lịch nội địa sôi động trở lại sau đại dịch.

Thứ năm, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa tăng khá so với cùng kỳ, tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 371,2 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 17,3%; nhập khẩu tăng 15,5%. Cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 710 triệu USD.

Thứ sáu, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong 6 tháng đầu năm 2022 tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam ước tính đạt 10,06 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức vốn thực hiện cao nhất của 6 tháng đầu năm trong vòng 5 năm qua.



Thứ bảy, số lượng doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động tăng cao, tạo đà cho phát triển trong các quý tiếp theo. Trong 6 tháng đầu năm 2022, cả nước có 76,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 13,6%. Nếu tính cả số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động thì số doanh nghiệp tham gia thị trường đạt 116,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 25,4%.

Bên cạnh những điểm sáng, kinh tế cả nước còn tồn tại những hạn chế nhất định:

Một là, ngành chăn nuôi gặp nhiều khó khăn khi giá thức ăn chăn nuôi ở mức cao, nhất là các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ. Do đó, chi phí sản xuất tăng làm cho giá sản phẩm chăn nuôi nhiều khả năng sẽ tăng cao trong những tháng cuối năm, đặc biệt là sản phẩm chăn nuôi lợn.

Hai là, giá dầu thô, khí đốt thế giới tăng cao do ảnh hưởng chiến tranh Nga - U-crai-na, các nước cấm vận nhập khẩu dầu mỏ từ Nga làm giá xăng dầu trong nước tăng cao, dẫn tới tăng chi phí đầu vào các ngành sử dụng xăng dầu, gây áp lực trong việc kiểm soát lạm phát theo mục tiêu mà Quốc hội đề ra.

Ba là, vận chuyển hành khách chưa lấy lại đà tăng trưởng cao như trước khi xảy ra dịch Covid-19. Vận chuyển hành khách 6 tháng đầu năm 2022 tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều so với mức tăng của 6 tháng đầu năm các năm 2017-2019 (lần lượt là 9,3%; 9,9%; 10,7%).

Bốn là, cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm 2022 xuất siêu 710 triệu USD, thấp hơn nhiều so với mức xuất siêu

5,86 tỷ USD của cùng kỳ năm 2020 (năm bắt đầu xuất hiện dịch Covid-19). Bên cạnh đó, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước của một số mặt hàng giảm như: Rau quả giảm 17,2%; hạt điều giảm 7,8%; chè giảm 1,3%; clanh ke và xi măng giảm 7,7%; sản phẩm từ cao su giảm 12%.

Năm là, giá nguyên, nhiên, vật liệu, cước vận tải, chi phí logistic... tăng cao làm tăng chi phí sản xuất và gia tăng áp lực lạm phát, tiềm ẩn rủi ro đối với ổn định kinh tế vĩ mô.

Phóng viên: Cuộc chiến giữa Nga - Ucraina và chính sách Zero-Covid của Trung Quốc hiện nay tiếp tục là gọng kìm siết chặt nền kinh tế thế giới khiến triển vọng phục hồi kinh tế sau 2 năm đại dịch ngày càng mong manh. Trước bối cảnh đó, hầu hết các tổ chức quốc tế đã giảm dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, Việt Nam dường như đang đi ngược xu thế khi vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá cao trong quý II/2022. Quan điểm của Ông về nhận định trên?

Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu: Xung đột giữa Nga và Ukraine trong 4 tháng qua đã làm gián đoạn nguồn cung lương thực và nhiên liệu, gây ra nguy cơ khủng hoảng năng lượng, lương thực toàn cầu và làm cho giá cả trên thế giới gia tăng. Trước tình hình này, hầu hết các tổ chức quốc tế đã giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu so với dự báo trước đó, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo ở mức 3,6%, thấp hơn 0,8 điểm phần trăm. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) dự báo sẽ chậm lại và chỉ đạt mức 3%, thấp hơn 1,5 điểm phần trăm. Liên hợp quốc dự báo chỉ tăng trưởng 3,1%, điều chỉnh giảm 0,9 điểm phần trăm. Theo Báo cáo Triển vọng Kinh tế

Toàn cầu, ngày 7/6/2022, Ngân hàng Thế giới (WB) đã điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu từ 4,1% xuống còn 2,9%. Ở các nước khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương dự báo tăng trưởng GDP giảm xuống 4,4%. Tuy nhiên, với những chỉ báo kinh tế tăng trưởng tốt hằng tháng như chỉ số IIP, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng; số lượng doanh nghiệp thành lập mới quay trở lại hoạt động, hoạt động XNK, tình hình đầu tư trong nước và nước ngoài... cùng chính sách của Chính phủ về hỗ trợ phục hồi kinh tế, WB đã dự báo xu hướng tăng trưởng của Việt Nam ngược so với các nước. Theo đó, WB dự báo nâng mức tăng trưởng GDP của Việt Nam từ mức 5,5% vào đầu tháng 1/2022 lên 5,8% vào tháng 6/2022.

Năm 2021, Việt Nam bị ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19, tăng trưởng quý III âm hơn 6%; cả năm hầu hết các ngành dịch vụ thị trường có tăng trưởng âm. Sang năm 2022, thực hiện "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19" theo Nghị quyết 128/NQ-CP của Chính phủ, các doanh nghiệp đã chủ động hơn về lao động và kế hoạch sản xuất kinh doanh, khắc phục khó khăn để phục hồi, mở rộng sản xuất; các hoạt động trong đời sống xã hội trở lại bình thường, hoạt động du lịch trong nước và quốc tế đã nhộn nhịp trở lại (đặc biệt trong quý II/2022) đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng cao.

Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi tình hình chính trị thế giới phức tạp, khó lường. Cuộc chiến giữa Nga - Ucraina và chính sách Zero-Covid của Trung Quốc hiện nay tiếp tục là gọng kìm siết chặt nền kinh tế thế giới khiến kinh tế toàn cầu phục hồi chậm lại.

Diễn biến giá cả hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu trên thế giới đang tiếp tục tăng mạnh gây gián đoạn chuỗi cung ứng, đặc biệt là giá xăng dầu tạo áp lực lớn đến chi phí sản xuất của doanh nghiệp và tiêu dùng của người dân. Điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế của Việt Nam trong những tháng còn lại của năm 2022. Vì vậy, để đạt được tăng trưởng theo mục tiêu thì cần đẩy mạnh triển khai có hiệu quả, đúng nội dung, đúng đối tượng của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội nhằm hỗ trợ kịp thời cho phục hồi, phát triển bền vững là bước đi quan trọng, cấp bách điều kiện hiện nay.

Phóng viên: Kinh tế thế giới đang trải qua cơn bão giá do hệ lụy của chiến tranh, đứt gãy nguồn cung nguyên vật liệu.... Là nền kinh tế có độ mở cao, Việt Nam cũng không nằm ngoài cơn bão giá này tuy mức độ ảnh hưởng tới nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm chưa quá lớn. Theo Ông, liệu vấn đề này có phải là nguy cơ kìm hãm kinh tế Việt Nam 6 tháng cuối năm không? Liệu Việt Nam có thể đạt mục tiêu trưởng năm 2022 không?

Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu: Cuộc xung đột giữa Nga-Ukraine đã gây ra những hệ lụy khôn lường đến kinh tế toàn cầu, một trong số đó là giá xăng dầu cao kỷ lục, giá cả các mặt hàng tăng mạnh gây nên sức ép lạm phát ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Việt Nam là một nền kinh tế có độ mở cao nên cũng không nằm ngoài cơn bão giá khủng khiếp này. Mặc dù mức độ ảnh hưởng tới nền kinh tế 6 tháng đầu năm chưa cao, nhưng đây được dự báo là một trong những lực cản lớn đối với mục tiêu tăng trưởng của Việt Nam trong 6 tháng cuối năm và cả năm 2022.

Tuy nhiên, Việt Nam có thể đạt được mục tiêu tăng trưởng năm 2022 với một số căn cứ sau:

Thứ nhất, thực hiện kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19 và mức độ bao phủ vắc-xin cao, điều này đã giúp Việt Nam sớm quay lại trạng thái bình thường mới, thích ứng an toàn và mở cửa du lịch quốc tế, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra thuận lợi và gặt hái những kết quả ấn tượng trong quý II và 6 tháng/2022. Điều này chính là bước đệm tốt cho phát triển kinh tế 6 tháng cuối năm.

Thứ hai, kinh tế Việt Nam 6 tháng đầu năm đã có mức tăng trưởng khá cao, tốc độ tăng GDP 6 tháng đầu năm đạt 6,42%, cao hơn 0,68 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021 và cao hơn 4,37 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Đặc biệt, nền kinh tế quý II có những bước phát triển khá, nhất là khu vực dịch vụ (đạt mức tăng trưởng cao nhất so với cùng kỳ 10 năm gần đây)... Tiếp đà phát triển trong quý II, cùng với gói phục hồi và hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội sẽ có tác động vào kinh tế chủ yếu trong 6 tháng cuối năm. Khi đó, kinh tế quý III sẽ có tốc độ tăng trưởng cao (do quý III năm trước âm hơn 6%) và quý IV không có những biến cố lớn thì dự báo kết quả tăng trưởng cả năm sẽ rất tốt, đạt và có khả năng vượt mục tiêu tăng trưởng đề ra 6-6,5%.

Phóng viên: Giá xăng dầu từ đầu năm 2022 đến nay liên tục được điều chỉnh tăng vừa tác động làm tăng giá sản phẩm đầu vào, vừa làm tăng giá sản phẩm tiêu dùng cuối cùng. Trong những tháng cuối năm, nếu giá xăng dầu tiếp tục tăng gây áp lực tăng giá cao và ngấm vào nền kinh tế. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng năm 2022, theo Ông cần thực hiện những giải pháp gì?

Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu: Xăng dầu là nhiên liệu quan trọng ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất và tiêu dùng, từ giá các nguyên liệu đầu vào ảnh hưởng dây chuyền đến cả nền kinh tế. Giá xăng, dầu tăng cao và trở thành một trong những nguyên nhân trực tiếp làm tăng lạm phát. Xăng dầu thuộc nhóm chi phí cao và thiết yếu đối với các ngành kinh tế, chiếm tỷ trọng không nhỏ trong chi phí sản xuất của toàn nền kinh tế. Nền kinh tế Việt Nam đang trên đà phục hồi và cần nhiều nhiên liệu cho các hoạt động sản xuất, nếu giá xăng dầu tiếp tục tăng cao sẽ làm ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của các doanh nghiệp, làm chậm quá trình mở rộng quy mô sản xuất, hoạt động sản xuất nhiều ngành trực tiếp có thể bị ngưng trệ, đặc biệt là các ngành vận tải, khai thác thủy sản.

Vậy, để đạt được các mục tiêu tăng trưởng Việt Nam cần có các chính sách để ổn định giá xăng dầu, kiểm chế lạm phát ở mức cho phép.

Thứ nhất, nâng cao khả năng tự chủ nguồn cung xăng dầu trong nước. Cần rà soát, xem xét, đánh giá lại năng lực sản xuất, các nút thắt của các nhà máy lọc dầu để có chính sách quản lý hỗ trợ, tháo gỡ nút thắt cho các đơn vị này hoạt động hiệu quả, đảm bảo nguồn cung xăng dầu trong nước.

Thứ hai, xem xét điều chỉnh các loại thuế, phí xăng dầu phù hợp với thực tế sử dụng sản phẩm này ở Việt Nam. Hiện nay, xăng dầu đang phải chịu 4 loại thuế: Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường và thuế giá trị gia tăng. Có thể thấy xăng dầu đang phải chịu quá nhiều loại thuế, cần xem xét nó như một mặt hàng thiết yếu

cho sản xuất và tiêu dùng để đánh các sắc thuế phù hợp, điều chỉnh một số loại thuế để tác động kích thích tích cực đến sản xuất trong nước. Trong bối cảnh giá xăng dầu tăng cao như hiện nay, nhiều quốc gia đã thực hiện giảm thuế như Hà Lan đã giảm 12% thuế VAT xuống còn 9%; giảm 21% thuế tiêu thụ đặc biệt với xăng, dầu đồng thời tăng khoản trợ cấp năng lượng một lần cho các gia đình có thu nhập thấp lên gấp 4 lần, từ 200 Euro lên 800 Euro; Thái Lan giảm 50% thuế tiêu thụ đặc biệt đối với dầu diesel trong 3 tháng, sử dụng Quỹ dầu để bình ổn mặt hàng này ở mức 30 baht/lít; Hàn Quốc giảm 20% thuế với xăng, dầu diesel và LPG).

Giá xăng dầu đang là tác nhân chính gây ra lạm phát trên toàn cầu. Hầu hết các quốc gia trên thế giới đang thực hiện các chính sách để kiểm soát giá xăng dầu. Ở Việt Nam, lạm phát đang được kiểm soát, tuy nhiên, nếu chúng ta không có giải pháp quyết liệt thì giá xăng dầu tăng cao sẽ gây ra hiệu ứng domino đến mặt bằng giá cả hàng hóa khác. Do đó, cần chấp nhận một khoản thiếu hụt trong ngắn hạn nguồn thu ngân sách từ việc giảm thuế với xăng dầu để hỗ trợ chi phí đầu vào cho doanh nghiệp, ổn định kinh tế vĩ mô cũng như hỗ trợ người dân vượt qua khó khăn.

Thứ ba, cần có phương án dự trữ, giải pháp và chiến lược "rất đặc biệt với mặt hàng xăng, dầu", nhất là tăng dự trữ xăng, dầu quốc gia và làm tốt hơn dự báo để tránh rơi vào thế bị động về nguồn cung; tăng cường thanh, kiểm tra để bình ổn giá, sàng lọc những tổ chức, doanh nghiệp lợi dụng để kinh doanh, tăng giá xăng, dầu

Phóng viên: Trân trọng cảm ơn Ông!

VIỆT NAM KIỂM SOÁT THÀNH CÔNG LẠM PHÁT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

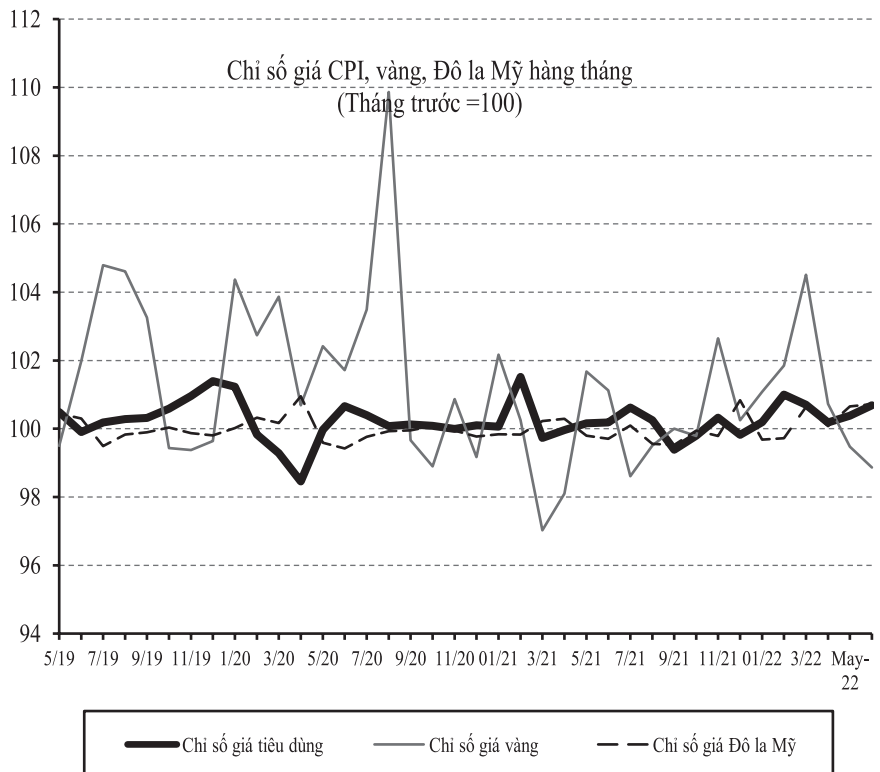
Nguyễn Thu Oanh

Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá - TCTK

CPI 6 tháng đầu năm 2022

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) 6 tháng đầu năm nay tăng bình quân 2,44% so với cùng kỳ năm trước, đây là thành công trong kiểm soát lạm phát của Việt Nam trước bối cảnh thế giới đang phải đối mặt với tình trạng lạm phát gia tăng ở hầu khắp các quốc gia. Lạm phát tại nhiều nước đã đạt mức kỷ lục trong tháng 5/2022, lạm phát của Mỹ tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước, cao nhất kể từ năm 1981; lạm phát của khu vực đồng Euro tăng 8,1%, gấp 4 lần lạm phát mục tiêu 2% của Ngân hàng Trung ương châu Âu. Tại Châu Á, bình quân 5 tháng đầu năm nay, lạm phát của Thái Lan tăng 5,2%; Hàn Quốc tăng 4,3%; Indonesia tăng 2,8%; Malaysia tăng 2,4%; Nhật Bản và Trung Quốc cùng tăng 1,5%.

Giá năng lượng trên thế giới tăng mạnh đã tác động vào giá cả hàng hóa trong nước. Trong 6 tháng đầu năm, giá xăng dầu được điều chỉnh 16 đợt, làm cho chỉ số giá xăng dầu tăng 51,83% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,87 điểm phần trăm; giá gas tăng 25,92%, làm CPI chung tăng 0,38 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, dịch Covid-19 được kiểm soát, nhu cầu ăn ngoài nhà hàng tăng nên giá ăn uống ngoài gia đình



bình quân 6 tháng đầu năm nay tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 7,95% do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào.

Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố làm tăng CPI cũng có những yếu tố giúp kiềm chế tốc độ tăng CPI trong 6 tháng đầu năm. Giá các mặt hàng thực phẩm 6 tháng giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI giảm 0,08 điểm phần trăm, trong đó

giá thịt lợn giảm 20,12%; giá nội tạng động vật giảm 9,52%; giá thịt chế biến giảm 3,89%. Ngoài ra, trong thời gian vừa qua các địa phương đã thực hiện miễn, giảm học phí để chia sẻ khó khăn với người dân trong đại dịch nên làm cho giá dịch vụ giáo dục giảm 3,56%.

Đặc biệt, trước áp lực lạm phát tăng cao, Chính phủ đã kịp thời thực hiện một loạt các giải pháp giúp ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

và đời sống của người dân, giảm áp lực đáng kể lên mặt bằng giá như giảm thuế giá trị gia tăng với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ từ 10% xuống 8% từ ngày 01/02/2022; giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022; giảm mức thu 37 khoản phí, lệ phí trong 6 tháng đầu năm 2022; giảm 50% thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu từ ngày 01/4/2022.

Áp lực lạm phát những tháng cuối năm 2022

Áp lực lạm phát từ nay đến cuối năm rất lớn. Một số yếu tố có thể khiến CPI tăng cao trong các tháng cuối năm:

Một là, giá nguyên nhiên vật liệu trên thế giới đang ở mức cao, Việt Nam là nước phải nhập khẩu khá nhiều nguyên liệu phục vụ sản xuất nên việc nhập khẩu nguyên liệu với mức giá cao sẽ ảnh hưởng đến chi phí, giá thành, tạo áp lực cho sản xuất của doanh nghiệp và từ đó đẩy giá hàng hóa tiêu dùng trong nước tăng lên, tạo áp lực cho lạm phát toàn nền kinh tế. Đặc biệt, giá xăng dầu có nhiều biến động sẽ tác động đến mặt bằng giá nhiều hàng hóa quan trọng như xăng, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng, vận tải. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, giá xăng dầu trong nước tăng 10% sẽ tác động làm CPI tăng 0,36 điểm phần trăm.

Hai là, giá lương thực, thực phẩm có khả năng tăng trong các tháng cuối năm, nhất là khi dịch đã được kiểm soát và nhu cầu tiêu dùng của người dân đang trở lại như trước khi đại dịch diễn ra. Việt Nam có lợi thế chủ động được nguồn lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng ở trong nước, tuy nhiên sẽ khó tránh khỏi ảnh hưởng khi mà

thế giới đang có nguy cơ phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng lương thực toàn cầu. Nhóm hàng lương thực, thực phẩm có quyền số khá cao, chiếm gần 28% trong rổ hàng hóa tính CPI, do đó biến động giá của nhóm hàng này sẽ có tác động mạnh tới lạm phát của nền kinh tế. Trong đó, nhóm hàng thịt lợn đang có xu hướng tăng giá trở lại, chỉ số giá nhóm thịt lợn tháng 6/2022 tăng 0,87% so với tháng trước và kéo theo giá các hàng hóa chế biến từ thịt lợn tăng theo.

Ba là, kinh tế trong nước 6 tháng đầu năm 2022 phục hồi rất rõ nét. Cùng với các gói hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng, kinh tế Việt Nam có khả năng sẽ còn phục hồi mạnh mẽ hơn trong 6 tháng cuối năm. Khi đó, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa trong dân tăng mạnh, các hoạt động dịch vụ cũng sẽ tăng cao như các hoạt động du lịch, vui chơi, giải trí, ăn uống ngoài gia đình, từ đó đẩy giá cả hàng hóa và dịch vụ lên cao và tạo áp lực lên lạm phát.

Bốn là, việc điều chỉnh giá dịch vụ giáo dục và y tế theo đúng lộ trình của Nhà nước sẽ tác động lên chỉ số giá tiêu dùng, đặc biệt là việc áp dụng Khung học phí các cấp học của công lập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. Ngoài ra, việc tăng lương là cần thiết, tạo động lực cho doanh nghiệp cơ cấu lại chi phí và là động lực để người lao động làm việc tốt hơn, nâng cao năng suất lao động, qua đó cũng sẽ bù đắp lại chi phí tăng lương của doanh nghiệp nhưng từ 1/7/2022, việc tăng lương cũng sẽ có tác động nhất định tới CPI.

Chính vì vậy, việc đạt được mục tiêu lạm phát khoảng 4% như Quốc hội đề ra trong năm nay là một thách thức rất lớn.

Đề xuất một số giải pháp trong công tác điều hành giá những tháng cuối năm

Để đạt được 4% theo mục tiêu lạm phát Quốc hội đề ra năm nay, đối với mặt hàng xăng dầu, cần phải đảm bảo nguồn cung xăng dầu trong nước, không để xảy ra gián đoạn nguồn cung. Đồng thời, nghiên cứu các giải pháp giảm thuế để chia sẻ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp trong giai đoạn giá xăng dầu thế giới tăng cao.

Các bộ, ngành, địa phương phải chuẩn bị đầy đủ nguồn hàng nhằm đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu của người dân đối với các mặt hàng lương thực, thực phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu. Đối với mặt hàng thịt lợn, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn cần chú trọng công tác bảo đảm nguồn cung, nhất là giai đoạn cuối năm. Bộ Công Thương và các địa phương phải tăng cường kiểm soát các khâu trung gian, lưu thông trên thị trường nhằm ổn định giá của mặt hàng này.

Cần nghiên cứu, đánh giá kỹ tác động của việc điều chỉnh giá dịch vụ giáo dục theo Nghị định 81 và giá dịch vụ y tế theo lộ trình để điều chỉnh cho phù hợp. Không điều chỉnh giá nhiều mặt hàng do Nhà nước quản lý vào cùng một tháng. Khi điều chỉnh học phí cần giãn ra giữa các địa phương để tránh tạo áp lực lớn lên lạm phát.

Cần tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra, đặc biệt cần đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời vốn tín dụng cho nền kinh tế nhưng không chủ quan với rủi ro lạm phát./.

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM CÓ NHIỀU KHỞI SẮC

Phí Thị Hương Nga

Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Thống kê Công nghiệp - Xây dựng - TCTK

Phát triển doanh nghiệp 6 tháng đầu năm có nhiều khởi sắc

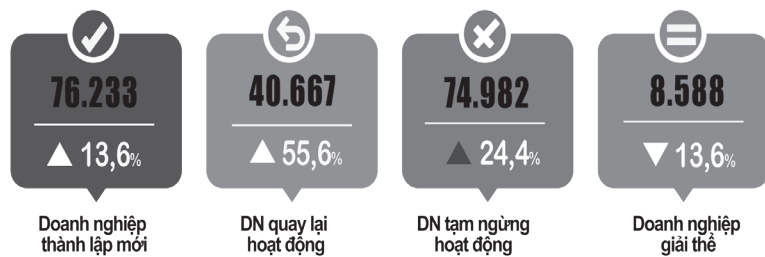
Theo báo cáo về tình hình đăng ký doanh nghiệp của Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh, tình hình đăng ký doanh nghiệp trong nửa đầu năm 2022 tiếp tục ghi nhận nhiều tín hiệu khởi sắc. Số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường trong 6 tháng đầu năm lần đầu tiên vượt mốc 100 nghìn DN (116,9 nghìn doanh nghiệp), tăng 25,4% so với cùng kỳ năm 2021, gấp 1,4 lần số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong 6 tháng đầu năm 2022 là 76,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2021, gấp 1,2 lần so với mức trung bình giai đoạn 2017-2021 (trên 64 nghìn doanh nghiệp). Đáng chú ý, đây là lần đầu tiên số doanh nghiệp thành lập mới trong giai đoạn 6 tháng đầu năm vượt mốc 70 nghìn doanh nghiệp và cũng là mức kỷ lục trong giai đoạn này.

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2022 là 40,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 55,6% so với cùng kỳ năm 2021 và gấp 1,9 lần so với trung bình giai đoạn 2017-2021 (gần 21 nghìn doanh nghiệp).

Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm 2022, có 83,6 nghìn

ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022



doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 19,0% so với cùng kỳ năm 2021 (thấp hơn mức tăng 24,9% của 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020), trong đó, chủ yếu là các doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (50,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 60,9%). Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ giải thể và đã giải thể có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Những con số trên đã phần nào cho thấy niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp đã dần trở lại sau hai năm dịch bệnh Covid-19 bùng phát.

Còn nhiều khó khăn hiện hữu và giải pháp khắc phục

Mặc dù có nhiều nỗ lực, tháo gỡ khó khăn từ phía Chính phủ, các cấp chính quyền địa phương và tự thân vượt khó của từng doanh nghiệp, song những khó khăn hiện hữu mà các doanh nghiệp

hiện nay đang phải đối mặt không hề nhỏ. Đó là: Giá xăng, dầu tăng cao và nguồn nguyên liệu đầu vào khan hiếm làm cho sản xuất bị gián đoạn. Lưu thông hàng hóa ở một số thị trường bị đứt gãy dẫn đến thiếu hụt một số mặt hàng như thực phẩm, thuốc, phân bón, thiết bị y tế và thiết bị công nghệ thông tin trong chuỗi cung ứng toàn cầu, từ đó tác động lan truyền làm tăng chi phí sản xuất ở nhiều ngành, lĩnh vực. Các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chịu tác động lớn do dịch bệnh Covid-19, luôn trong tình trạng vừa tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh, vừa sản xuất kinh doanh, vừa tìm kiếm thị trường mới. Bên cạnh đó, thu hút đầu tư vào nhiều ngành vẫn gặp khó khăn, tiến độ thi công một số công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước còn chậm, công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc.

Ngoài ra, công tác đào tạo nghề và tuyển dụng người lao động vào làm việc tại doanh nghiệp còn gặp không ít khó khăn, nhất là lực lượng lao động có trình độ và tay nghề cao.

Một số giải pháp chủ yếu, hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, ổn định và phát triển sản xuất trong thời gian tới cần được lưu tâm:

Một là, có các biện pháp nhanh chóng bình ổn giá xăng dầu, vì đây là nguyên vật liệu đầu vào quan trọng của các ngành sản xuất.

Hai là, đảm bảo hoạt động lưu thông hàng hóa diễn ra bình thường, không bị đứt gãy, gián đoạn.

Ba là, tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu, hỗ trợ thuế, phí xuất khẩu.

Bốn là, tiếp tục vận động người lao động quay lại làm việc góp phần vào quá trình phục hồi của kinh tế. Chính quyền các địa phương tạo điều kiện và hỗ trợ cho doanh nghiệp về xây dựng chỗ ở cho người lao động khi họ quay lại làm việc.

Năm là, có các chính sách phù hợp để các tổ chức tín dụng tập trung vốn và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận vốn, hỗ trợ DN tiếp cận gói hỗ trợ cho vay ưu đãi lãi suất 2% của nhà nước.

Sáu là, triển khai nhanh các gói hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động trong “Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế” theo Nghị quyết 11/NĐ-CP của Chính phủ kịp thời và hiệu quả./.

Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài (ĐTNN) 6 tháng 2022

Từ giữa tháng 10/2021, Chính phủ, Thủ tướng chính phủ đã kịp thời chỉ đạo chuyển hướng chiến lược phòng, chống dịch Covid-19 theo Nghị quyết 128/NQ-CP theo phương châm “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát dịch hiệu quả dịch Covid-19”, chủ động phòng chống dịch bệnh an toàn để ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh (SXKD) và đầu tư, đã tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng doanh nghiệp phục hồi mạnh hoạt động SXKD, thu hút ĐTNN trong các tháng cuối năm 2021 và tiếp đà tích cực này trong 6 tháng đầu năm 2022, là điểm sáng quan trọng để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế 6 tháng 2022.

Tính đến 20/6/2022, tổng vốn đăng ký ĐTNN vào Việt Nam đạt 14,03 tỷ USD, giảm 8,1% so với cùng kỳ 2021 (đạt 15,27 tỷ USD). Tuy giảm 8,1% nhưng vẫn thấy xu hướng tích cực trong thu hút ĐTNN (vì trong quý 1/2021 có 2 dự án tỷ đô đăng ký mới: gồm Dự án Nhà máy điện LNG Long An I và II - nhà đầu tư Singapore, tổng vốn đăng ký trên 3,1 tỷ USD và Dự án Nhà máy nhiệt điện Ô Môn II - nhà đầu tư Nhật Bản, tổng vốn đăng ký trên 1,31 tỷ USD).

Vì vậy, nếu loại trừ yếu tố đột biến trong quý 1/2021 (loại trừ 4,41 tỷ USD của 2 dự án tỷ đô cấp mới) thì Tổng vốn đăng ký ĐTNN 6 tháng/2022 vẫn tăng 29,2% so 6 tháng 2021. Một điểm sáng trong thu hút FDI 6 tháng đầu năm là vốn đăng ký tăng thêm của các nhà đầu tư nước ngoài tăng 65,6% (đạt 6,82 tỷ USD).

Đồng thời vốn đầu tư thực hiện của khu vực FDI đạt gần 10,1 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ 2022. Các chỉ số này phản ánh rõ nét xu hướng chung của sự phục hồi mạnh của hoạt động SXKD và đầu tư nước ngoài.

Các giải pháp để duy trì tăng trưởng thu hút ĐTNN trong thời gian tới

Từ số liệu thu hút ĐTNN đã cho thấy, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn coi Việt Nam là điểm đến đầu tư an toàn, hấp dẫn, có niềm tin về môi trường đầu tư kinh doanh và tiếp tục mở rộng đầu tư tại Việt Nam. Vì vậy, để tiếp tục thu hút dòng vốn FDI chất lượng trong thời gian tới, một số giải pháp cần được quan tâm thực hiện:

- Tập trung hoàn thiện thể chế về đầu tư theo hướng tạo thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài, nghiên cứu và ban hành các chính sách phù hợp với từng ngành, từng lĩnh vực để thu hút được dòng vốn FDI chất lượng.

- Rà soát toàn bộ các khu công nghiệp (KCN): Các KCN cần ưu tiên mở rộng, xây mới, các KCN cần thu hẹp. Công bố danh sách các KCN có quỹ đất sạch, cơ sở hạ tầng sẵn sàng ... để thu hút đầu tư.

- Chủ động triển khai các chiến dịch vận động xúc tiến đầu tư, khẳng định Việt Nam là điểm đến đầu tư an toàn, tin cậy. Chủ động kết nối, làm việc với các tập đoàn lớn của thế giới để trao đổi, chia sẻ các cơ hội đầu tư tại Việt Nam;

- Đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, kết nối giao thông thông suốt giữa các tỉnh/TP, các vùng/miền, tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư, hoạt động SXKD phát triển./.

(Nguồn: Vụ Thống kê Công nghiệp - Xây dựng -TCTK)

KẾT QUẢ CHÍNH THỨC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 NHỮNG NÉT CƠ BẢN

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 được thực hiện theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và Quyết định số 1344/QĐ-BKHĐT ngày 03/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng ban Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 về ban hành Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 được tiến hành trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin cơ bản về các đơn vị sản xuất, kinh doanh, hoạt động sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Từ tháng 3/2021 đến tháng 12/2021, cuộc Tổng điều tra kinh tế đã được triển khai tập trung, thống nhất từ Trung ương đến địa phương thông qua Ban chỉ đạo Tổng điều tra các cấp, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Bộ Quốc phòng, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Bộ Công an. Đến nay, công tác xử lý, tổng hợp kết quả chính thức đã hoàn thành theo đúng tiến độ trong bối cảnh diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19.

Đây là những thông tin hữu ích phục vụ Lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các ngành và địa phương xây dựng, ban hành chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng và liên vùng sát với tình hình thực tiễn, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) và 10 năm (2021-2030)

theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

Số lượng và lao động của các đơn vị điều tra năm 2020 đều tăng so với năm 2016 nhưng mức độ tăng về lao động thấp hơn so với các giai đoạn trước.

Năm 2020, cả nước có hơn 6,0 triệu đơn vị điều tra, tăng 7,5% (tương đương tăng 423,6 nghìn đơn vị) so với năm 2016; bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 1,8%/năm, cao hơn mức tăng 1,5%/năm giai đoạn 2011-2016 và thấp hơn mức tăng 4,9%/năm giai đoạn 2006-2011. Số lao động trong các đơn vị điều tra năm 2020 là 27,5 triệu người, tăng 4,3% (tăng 1,1 triệu người); bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 1,1%/năm, thấp hơn mức tăng 3,6%/năm giai đoạn 2011-2016 và mức tăng 7,7%/năm giai đoạn 2006-2011.

Doanh nghiệp, hợp tác xã tăng trưởng tích cực và đạt tốc độ tăng cao nhất trong các đơn vị điều tra; các cơ sở SXKD cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng duy trì mức tăng trưởng nhưng có dấu hiệu chậm lại; các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội giảm mạnh trong 5 năm qua.

Tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có 684,3 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả

sản xuất kinh doanh với số lao động là 14,7 triệu người, tăng 35,5% về số doanh nghiệp và tăng 4,9% về số lao động so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020, số doanh nghiệp tăng 7,9%/năm và số lao động tăng 1,2%/năm, đều thấp hơn mức tăng 8,7%/năm và tăng 5,1%/năm của giai đoạn 2011-2016.

Cũng tại thời điểm trên, cả nước có gần 15,3 nghìn hợp tác xã (HTX) với số lao động là 167 nghìn người, tăng 17,6% về số HTX và giảm 16,9% về lao động so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng HTX tăng 4,1%/năm và số lao động giảm 4,5%/năm, trái ngược so với mức giảm 0,8%/năm và mức tăng 0,2%/năm của giai đoạn 2011-2016.

Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (Cơ sở SXKD cá thể) năm 2020 đạt gần 5,2 triệu cơ sở với 8,7 triệu lao động, tăng 5,9% về số cơ sở và tăng 5,2% về số lao động so với năm 2016; bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 1,4%/năm về số cơ sở và tăng 1,3%/năm về số lao động, thấp hơn mức tăng 3,0% và 1,8% của giai đoạn 2011-2016.

Số đơn vị sự nghiệp là 52,5 nghìn đơn vị với 2,4 triệu lao động, giảm 28,6% về số đơn vị (giảm 21 nghìn đơn vị) và giảm 6,2% về số lao động (giảm 158 nghìn người)

so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020, số đơn vị sự nghiệp giảm 8,1%/năm và số lao động giảm 1,6%/năm, có xu hướng ngược lại so với mức tăng lần lượt 0,5%/năm và tăng 2,8%/năm của giai đoạn 2011-2016; mức tăng 2,6%/năm và 5,0%/năm của giai đoạn 2006-2011.

Các hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ có gần 6,5 nghìn đơn vị với số lao động là 35,7 nghìn người, giảm 2,7% về số đơn vị và giảm 3,3% về số lao động so với năm 2016.

Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có hơn 46,8 nghìn cơ sở với 167,2 nghìn chức sắc, nhà tu hành làm việc thường xuyên tại các cơ sở, tăng 9,6% về số cơ sở và tăng 19,2% về số người làm việc so với năm 2016; bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 2,3%/năm về số cơ sở và tăng 4,5%/năm về số lao động (giai đoạn 2011-2016 tăng 3,6%/năm và tăng 1,8%/năm; giai đoạn 2006-2011 tăng 5%/năm và tăng 1,1%/năm).

Đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội có gần 32,3 nghìn đơn vị, giảm 49,1% (giảm 31,2 nghìn đơn vị) so với năm 2016; bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 15,6%/năm. Trong đó, đơn vị hành chính là 27,1 nghìn đơn vị, giảm 22,0% (giảm 7,7 nghìn đơn vị) so với năm 2006 và tổ chức chính trị - xã hội là 5,2 nghìn đơn vị, giảm 82,0% (giảm 23,5 nghìn đơn vị).

Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra năm 2020 biến động không đều so với năm 2016, giảm mạnh ở khối doanh nghiệp và trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Lao động bình quân trong các đơn vị điều tra giảm nhẹ từ 4,7 người năm 2016 xuống 4,6 người năm 2020, trong đó: Doanh nghiệp giảm từ 27,7 người xuống 21,5 người (Doanh nghiệp nhà nước

tăng từ 483,0 người lên 512,2 người; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm từ 17,6 người xuống 13 người; doanh nghiệp FDI giảm mạnh từ 296,7 người xuống còn 228,9 người); HTX giảm từ 15,4 xuống 10,9 người; cơ sở SXKD cá thể có quy mô lao động bình quân 1,7 người tương đương năm 2016. Các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo, tín ngưỡng lại có biến động tăng so với năm 2016, cụ thể: Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ năm 2020 có quy mô 41,2 người, tăng 8,9 người so với năm 2016; đơn vị hành chính 42,8 người, tăng 23,9 người; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng 3,6 người, tăng 0,3 người.

Xét theo khu vực kinh tế, Nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có số lượng lao động thấp nhất (chỉ chiếm 1,1% tổng số lao động của các đơn vị điều tra) nhưng có quy mô bình quân là 20,4 người, cao nhất trong 3 khu vực (năm 2016 là 29,2 người); khu vực Công nghiệp - Xây dựng đứng vị trí thứ 2 về số lượng lao động (chiếm 41,5%) với quy mô bình quân đạt 10,5 người (năm 2016 là 10,7 người) và khu vực Dịch vụ có số lượng lao động lớn nhất (chiếm 57,4%) nhưng quy mô lao động bình quân chỉ đạt 3,2 người (tương đương với năm 2016).

Trình độ người đứng đầu các doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo đã có sự thay đổi tích cực, trong đó khu vực hành chính, sự nghiệp dẫn đầu về trình độ đại học và trên đại học.

Trình độ đào tạo của người đứng đầu có những cải thiện đáng kể, được thể hiện ở tỷ lệ người đã qua đào tạo năm 2020 đạt 53,3%, tăng 5,1 điểm phần trăm so với năm 2016 và đều tăng lên ở tất cả các trình độ. Tuy nhiên, tỷ lệ

người đứng đầu chưa qua đào tạo năm 2020 vẫn chiếm tỷ trọng lớn với mức 46,7% (các cơ sở SXKD cá thể chiếm tới 53%), giảm 5,1 điểm phần trăm so với năm 2016.

Ở khối doanh nghiệp, tỷ lệ người đứng đầu có trình độ đại học và trên đại học là 64,5%, trình độ cao đẳng 8,6%, trình độ trung cấp 8,2%, trình độ khác (sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng và trình độ khác) là 13% và chưa qua đào tạo là 5,7%. Tỷ lệ người đứng đầu có trình độ tương ứng ở HTX lần lượt là 29,2%, 5,8%, 23,5%, 23,2% và 18,3; ở cơ sở SXKD cá thể là 6,7%, 4,5%, 8%, 27,8% và 53%; ở đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội là 94,4%, 2,1%, 2%, 1,1% và 0,4%; ở cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo là 22,5%, 4,6%, 14,4%, 15,3% và 43,2%.

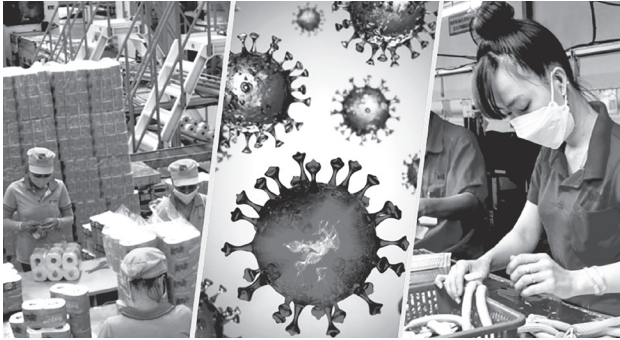
Tỷ lệ lao động nữ biến động không nhiều; khu vực dịch vụ vẫn thu hút nhiều lao động nữ nhất nhưng đang có xu hướng giảm dần.

Năm 2020, lao động nữ chiếm 48,4% tổng số lao động đang làm việc trong các đơn vị điều tra, giảm nhẹ so với tỷ lệ 48,5% của năm 2016. Tỷ lệ lao động nữ khu vực doanh nghiệp đạt 46,7%, tăng 0,7 điểm phần trăm so với năm 2016; HTX là 30,0%, tăng 0,9 điểm phần trăm; các đơn vị hành chính, sự nghiệp 51,0%, giảm 2,9 điểm phần trăm; cơ sở SXKD cá thể 50,6%, giảm 0,1 điểm phần trăm; cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo 35,2%, giảm 3,5 điểm phần trăm. Kết quả điều tra cho thấy, lao động nữ tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực doanh nghiệp, hợp tác xã có xu hướng tăng lên, góp phần nâng cao vai trò của nữ giới, giảm sự bất bình đẳng giới tại Việt Nam.

(Xem tiếp trang 37)

VIỆT NAM ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ CAO VỀ TỐC ĐỘ PHỤC HỒI SAU ĐẠI DỊCH

Gia Linh



Theo Nikkei Asia đánh giá, với việc kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, tỉ lệ bao phủ vắc xin và mở cửa nền kinh tế, Việt Nam tăng 48 bậc, xếp thứ 14 trong bảng xếp hạng 121 quốc gia và vùng lãnh thổ dựa trên Chỉ số phục hồi Covid-19.

Tăng 48 bậc trong Chỉ số Phục hồi Covid-19

Chỉ số Phục hồi Covid-19 đánh giá các quốc gia và vùng lãnh thổ trong ứng phó với lây nhiễm, triển khai tiêm vaccine Covid-19 và tính di chuyển trong xã hội. Đặc trưng của chỉ số này là tỉ lệ lây nhiễm, tử vong thấp, mức độ tiêm chủng tốt hơn, các hạn chế di chuyển tốt hơn. Vị trí xếp hạng càng cao, quốc gia và vùng lãnh thổ đó càng gần với khả năng phục hồi.

Theo Nikkei Asia, năm 2021, Việt Nam còn ở vị trí cuối trong bảng xếp hạng Chỉ số Phục hồi Covid-19, tuy nhiên, đến tháng 5/2022 đã tăng 48 bậc, lên vị trí thứ 14. Sự cải thiện rõ ràng nhất là gỡ bỏ giãn cách xã hội, sau khi Việt Nam cho phép học sinh, sinh viên trở lại trường học và doanh nghiệp mở cửa trở lại.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng là quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á miễn tất cả các quy định về xét nghiệm, tiêm chủng và cách ly cho khách du lịch nước ngoài. Việt Nam đã ngừng yêu cầu kết quả xét nghiệm khi nhập cảnh từ tháng 5/2022. Nikkei Asia đánh giá,

đây là bước tiến lớn của Việt Nam trong nới lỏng các biện pháp ngăn ngừa Covid-19 và cũng là thành quả mà ít quốc gia ở Châu Á đạt được. Sự thay đổi chính sách này mang lại tín hiệu tốt cho khách du lịch, các nhà quản lý chuỗi cung ứng và bất kỳ bên nào khác dựa vào luồng giao thông thông suốt qua biên giới. Đây cũng là dấu hiệu cho thấy Việt Nam đang trên con đường thoát khỏi đại dịch.

Theo Nikkei Asia, với hơn 80% dân số được tiêm chủng đầy đủ và 60% được tiêm liều nhắc lại, Việt Nam nhận được 27/30 điểm về mức độ bao phủ vắc-xin. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), vaccine Covid-19 được triển khai ở Việt Nam tính đến ngày 8/5/2022 gồm 46% là vaccine mRNA do Pfizer và Moderna sản xuất, 28% là vaccine vector virus của AstraZeneca và 23% là vaccine thông thường từ nhà sản xuất Trung Quốc Sinopharm.

Bộ Y tế Việt Nam cho biết, đã có đủ liều vaccine Covid-19 để tiêm liều thứ 3 và thứ 4 cho những người đủ điều kiện từ 18 tuổi trở lên.

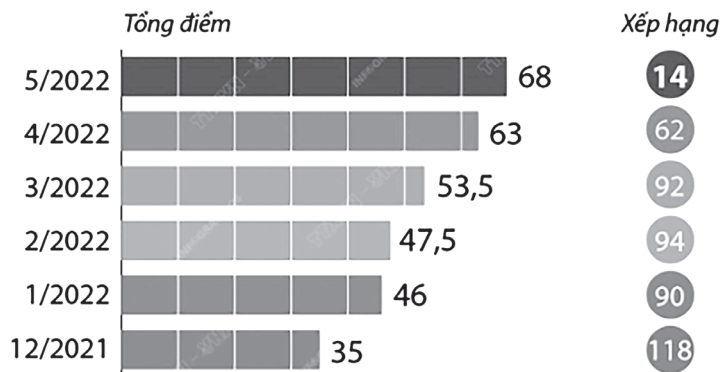
Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2022

Mặc dù tình hình thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, nhưng nhìn chung nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phục hồi, một số tổ chức quốc tế dự báo lạc quan về triển vọng kinh tế Việt Nam trong năm nay.

Theo đó, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ phục hồi ở mức 6,5% năm 2022 và đạt 6,7% năm 2023. ADB đưa ra dự báo sau khi xem xét nhiều yếu tố bao gồm việc chính phủ chuyển hướng chính sách trong kiểm soát dịch bệnh, bao phủ diện rộng vắc xin ngừa Covid-19, mở cửa du lịch, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế với các giải pháp kích thích tài chính và tiền tệ, giúp thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp và nông nghiệp.

Tuy nhiên, báo cáo cũng chỉ ra những rủi ro mà nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt. Những rủi ro trong ngắn hạn có thể cản trở tiến trình phục hồi Việt Nam là tình trạng mắc Covid-19 cao kể từ giữa tháng 3/2022; mức tăng trưởng

CHỈ SỐ PHỤC HỒI COVID-19 CỦA VIỆT NAM QUA CÁC THÁNG



ĐÁNH GIÁ CỦA NIKKEI



Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á miễn tất cả các quy định về xét nghiệm, tiêm chủng và cách ly cho khách du lịch nước ngoài



Hơn 80% dân số được tiêm chủng đầy đủ và 60% được tiêm liều nhắc lại



Tỷ lệ lây nhiễm ở mức thấp

chậm lại của nền kinh tế toàn cầu, phục hồi chậm lại và giá dầu thế giới tăng mạnh ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu và lạm phát. Mức độ phục hồi cũng phụ thuộc vào việc Chính phủ triển khai nhanh chóng và hiệu quả chương trình phục hồi và phát triển kinh tế.

Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam sẽ đạt 5,3% năm 2022, sau đó sẽ ổn định trở lại quanh mức 6,5%. Các chuyên gia của WB cho rằng, lĩnh vực dịch vụ được kỳ vọng sẽ phục hồi từng bước khi lòng tin của người tiêu dùng được khôi phục và du lịch khách quốc tế dự kiến sẽ được khôi phục dần từ giữa năm 2022.

WB nhận định, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chế biến,

chế tạo được dự báo sẽ tăng với tốc độ chậm hơn do tăng trưởng ở các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu và Trung Quốc chậm lại.

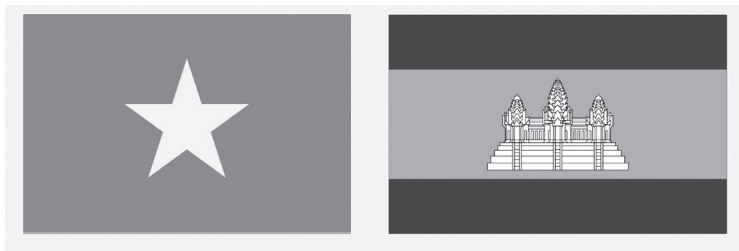
Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022 xuống mức 3,6%, nhưng tin rằng, tại Việt Nam, tiến trình phục hồi kinh tế sẽ mạnh lên từ việc thực thi Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội. IMF dự báo, GDP Việt Nam sẽ tăng trưởng ở mức 6% trong năm 2022 và 7,2% trong năm 2023.

Ông Francois Painchaud, Trưởng đại diện IMF tại Việt Nam cho biết, việc ban hành Chương trình Phục hồi và Phát triển kinh tế là kịp thời và phù hợp để thúc đẩy sự phục hồi kinh tế. Kích thích

tài khóa trong khuôn khổ chương trình này trong năm 2022 - 2023 giúp tăng cường phục hồi, chữa lành các vết sẹo do đại dịch gây ra, đồng thời giúp tăng trưởng bền vững và bao trùm. Tăng trưởng Việt Nam được dự báo sẽ đạt 6% vào năm 2022 và 7,2% trong năm 2023. Lạm phát dự kiến sẽ tăng lên, nhưng vẫn thấp hơn một chút so với mục tiêu của Ngân hàng Nhà nước là 4%. Vẫn sẽ có những rủi ro và sự bất định đáng kể đối với triển vọng kinh tế. Rủi ro đối với tăng trưởng nghiêng về phía tăng trưởng chậm lại, trong khi rủi ro đối với lạm phát nghiêng về phía tăng lạm phát.

Tuy nhiên, theo IMF, sự phục hồi của Việt Nam diễn ra chưa đồng đều. Kể từ khi nới lỏng các hạn chế, sự phục hồi kinh tế phần lớn được hỗ trợ bởi sự phục hồi mạnh mẽ của khu vực chế biến chế tạo và xuất khẩu được hỗ trợ bởi các chính sách kinh tế vĩ mô nới lỏng. Tăng trưởng trong quý IV/2021 và quý I/2022 ở mức khoảng 5% vẫn thấp hơn mức trước đại dịch do cầu trong nước và hoạt động dịch vụ còn yếu, mặc dù đang cải thiện trong thời gian gần đây.

Có thể nói, kinh tế Việt Nam đang trên đà phục hồi nhanh, có nhiều tín hiệu tích cực, khởi sắc sau thời kỳ "đóng băng" bởi Covid-19 và được các tổ chức quốc tế đánh giá cao. Chỉ số tiêu dùng, lạm phát tăng sau dịch khá cao nhưng vẫn trong tầm kiểm soát. Vì vậy, theo các tổ chức quốc tế, Việt Nam cần tận dụng cơ hội thu hút thêm đầu tư, phát triển thêm nội lực để nền kinh tế của Việt Nam thật sự "khoẻ", có khả năng chống chịu với những biến cố tương tự nếu xảy ra trong tương lai.



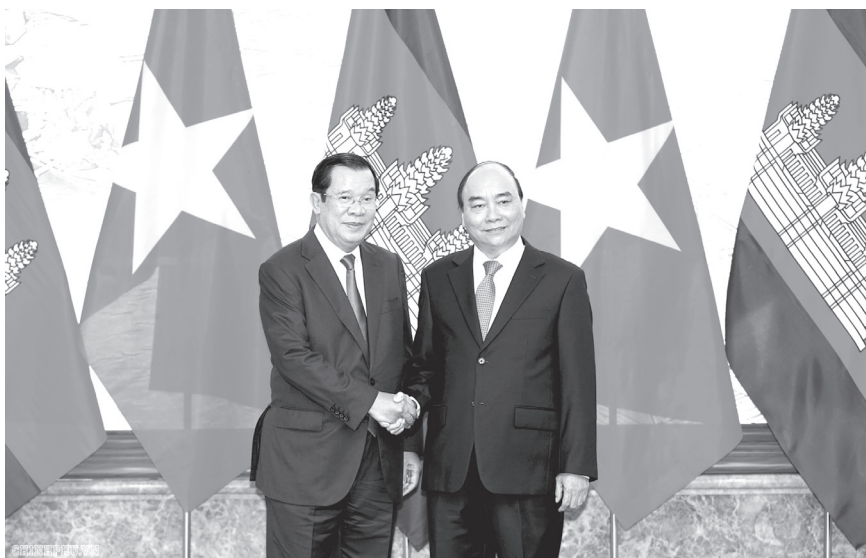
55 NĂM - QUAN HỆ HỢP TÁC HỮU NGHỊ VIỆT NAM - CAMPUCHIA

Thu Hòa

Năm 2022 đánh dấu kỷ niệm 55 năm Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Campuchia (24/6/1967 - 24/6/2022). Trải qua những thăng trầm của lịch sử, quan hệ Việt Nam - Campuchia đã được thử thách, tôi luyện và phát triển ngày càng sâu rộng, thiết thực và hiệu quả trên mọi lĩnh vực, trở thành tài sản chung quý báu của hai dân tộc, góp phần tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định và phát triển lâu dài.

Là hai nước láng giềng, cùng nằm trên bán đảo Đông Dương, Việt Nam và Campuchia là các quốc gia có nguồn gốc nền văn minh nông nghiệp lúa nước lâu đời trong khu vực Đông Nam Á. Với nhiều điểm tương đồng, hai nước luôn gần gũi, gắn bó, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước. Bằng quyết tâm và nỗ lực chung của cả hai bên, quan hệ hợp tác giữa hai nước thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, tạo đà phát triển về mọi mặt trong giai đoạn mới. Một số thành tựu quan trọng trong quan hệ Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2011 - 2021:

Trong quan hệ chính trị: Với việc nhấn mạnh tầm quan trọng và quyết tâm củng cố quan hệ hợp tác truyền thống giữa hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước Việt Nam - Campuchia, thời gian qua quan hệ chính trị,



ngoại giao luôn giữ vai trò nòng cốt, định hướng tổng thể cho quan hệ hai nước. Theo đó, hai bên đã duy trì và phát huy hiệu quả các cơ chế hợp tác thông qua việc tăng cường trao đổi các chuyến thăm, các cuộc gặp gỡ, tiếp xúc giữa lãnh đạo cấp cao và các cấp, ký kết nhiều văn kiện hợp tác làm cơ sở cho việc

phát triển hợp tác toàn diện giữa hai nước, phối hợp tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm... Hằng năm, lãnh đạo cấp cao hai nước đều có các cuộc gặp gỡ, trao đổi dưới nhiều hình thức và đã đạt được nhiều thỏa thuận chiến lược, vừa định hướng cho tổng thể quan hệ, vừa kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nhằm

thúc đẩy sự hợp tác toàn diện trên tất cả các lĩnh vực.

Đặc biệt, gần đây trong hai năm 2020, 2021, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, mặc dù không thực hiện được các chuyến thăm trực tiếp, song hai nước vẫn duy trì quan hệ chính trị thông qua các kênh tiếp xúc trực tuyến như các cuộc hội đàm, thăm hỏi, chia sẻ và động viên lẫn nhau...

Trong hợp tác quốc phòng, an ninh và đối ngoại: Hai nước đã có bước phát triển mới, ngày càng đi vào chiều sâu và hiệu quả, là trụ cột quan trọng trong quan hệ hai nước. Hai bên phối hợp giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc phòng và phát triển ở mỗi nước, tiếp tục phối hợp thực hiện tốt Nghị định thư hợp tác giữa Bộ Quốc phòng, Bộ Công an Việt Nam với Bộ Nội vụ Campuchia và kế hoạch hợp tác an ninh giữa hai Bộ Quốc phòng hàng năm; tiếp tục duy trì và phát huy các cơ chế hợp tác quốc phòng; xây dựng tuyến biên giới ổn định và phát triển bền vững; phối hợp trao đổi nhiều đoàn các cấp, các quân khu, tổng cục, bộ tư lệnh, bộ đội biên phòng, quân chủng hải quân, bộ tư lệnh cảnh sát biển, nhằm thúc đẩy triển khai kế hoạch hợp tác hàng năm...

Trong bối cảnh mới, trên lĩnh vực đối ngoại, Việt Nam và Campuchia đẩy mạnh triển khai đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng. Lãnh đạo hai nước bày tỏ nguyện vọng và quyết tâm tăng cường quan hệ đoàn kết, hữu nghị Việt Nam - Campuchia.

Hợp tác kinh tế, văn hóa, giáo dục khoa học - kỹ thuật: Trên nền

tăng quan hệ chính trị tốt đẹp, các lĩnh vực hợp tác song phương Việt Nam - Campuchia những năm gần đây tiếp tục được đẩy mạnh. Các cơ chế hợp tác song phương và đa phương được coi trọng và thúc đẩy hiệu quả như: Hội nghị xúc tiến đầu tư và thương mại vào Campuchia; Hội chợ thương mại Việt Nam - Campuchia; Hội nghị hợp tác thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia; giao lưu, hợp tác giữa các bộ, ngành, đoàn thể địa phương hai nước... Đặc biệt là các cơ chế hợp tác như Chương trình Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS), Ủy hội sông Mê Công quốc tế (MRC), Chiến lược hợp tác kinh tế Ayeyawady - Chao Phraya - Mê Công (ACMECS). Hợp tác khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam là cơ chế hợp tác quan trọng duy trì sự ổn định về an ninh chính trị, an toàn xã hội tại biên giới ba nước. Thông qua các cơ chế phối hợp, nhiều lĩnh vực hợp tác giữa hai nước đã được triển khai và đạt được những kết quả quan trọng. Hai bên chủ động, tích cực triển khai các hiệp định giữa hai Chính phủ và thỏa thuận tại các kỳ họp Ủy ban hỗn hợp về kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật; tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, kịp thời trao đổi tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để thúc đẩy hợp tác.

Nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác kinh tế, Chính phủ hai nước thỏa thuận việc xây dựng và thực hiện cơ chế mở cửa thông thoáng cho các hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa, du lịch liên quốc gia, hợp tác lao động, thủ tục hải quan, xuất, nhập cảnh và các quy chế về thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào thị trường của nhau. Đồng thời, hoàn thiện cơ chế

và chính sách ưu đãi các doanh nghiệp về đào tạo lao động, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng sản xuất, kinh doanh, thực hiện xúc tiến đầu tư, thương mại, tổ chức các diễn đàn, tham gia hội chợ, xúc tiến thị trường tại Campuchia và Việt Nam; đa dạng hóa các hoạt động đầu tư của Việt Nam vào Campuchia và ngược lại.

Về hợp tác đầu tư, Việt Nam hiện có 188 dự án đầu tư còn hiệu lực tại Campuchia với tổng số vốn đăng ký 2,88 tỷ USD, đứng thứ 5 trong số các nước đầu tư vào Campuchia, chủ yếu là các lĩnh vực nông nghiệp (chiếm gần 70% tổng vốn đăng ký), tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và viễn thông; các dự án còn lại nằm trong các lĩnh vực hàng không, khoáng sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, vận tải kho bãi, y tế, xây dựng, du lịch - khách sạn, bất động sản và các dịch vụ khác. Sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi của Chính phủ hai nước là cơ sở quan trọng thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, đầu tư giữa hai nước có bước phát triển mạnh. Nhiều sự kiện quan trọng như: Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam - Campuchia, Hội nghị xúc tiến đầu tư Việt Nam - Campuchia được tổ chức đã thúc đẩy hợp tác đầu tư giữa hai nước ngày càng đi vào chiều sâu và hiệu quả. Nhờ đó, hoạt động đầu tư của Việt Nam vào Campuchia có sự chuyển biến mạnh mẽ trong những năm gần đây với vai trò quan trọng của các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp lớn.

Về thương mại, Việt Nam và Campuchia đều là thành viên của ASEAN, Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đây là một thuận lợi lớn thúc đẩy sự phát triển trên nhiều lĩnh vực, nhất là hoạt động thương mại của hai nước. Hai bên quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp

tháo gỡ khó khăn, tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi thuế quan cho hàng hóa xuất xứ từ mỗi nước; coi trọng hợp tác thương mại biên giới; hỗ trợ giúp đỡ địa phương giáp biên giới hai nước đẩy mạnh các hoạt động giao lưu thương mại. Theo đó, thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2019 - 2020 đã cam kết những ưu đãi về thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với các mặt hàng có xuất xứ từ hai nước. Cụ thể, phía Việt Nam sẽ được hưởng thuế suất ưu đãi 0% đối với 26 mặt hàng khi nhập khẩu vào thị trường Campuchia. Đây là những ưu đãi đặc biệt mà Campuchia chỉ dành cho Việt Nam. Ngược lại, Việt Nam cũng dành ưu đãi đặc biệt thuế suất nhập khẩu 0% cho 32 mặt hàng của Campuchia, phần lớn là nông sản.

Hoạt động hợp tác thương mại giữa Việt Nam và Campuchia được xúc tiến tích cực thông qua nhiều hoạt động của diễn đàn doanh nghiệp, hội chợ triển lãm hàng không Việt Nam tại Campuchia, mở khu kinh tế cửa khẩu; xây dựng hành lang pháp lý, kết cấu hạ tầng phục vụ thương mại ngày càng gia tăng giữa hai bên. Hai năm qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19, nhưng quan hệ thương mại giữa hai nước có sự tăng trưởng đột phá: Tổng kim ngạch hai chiều năm 2020 đạt 5,32 tỷ USD, năm 2021, đạt 9,53 tỷ USD, tăng gần 80% so với năm 2020. Trong quý I/2022 đạt gần 3,4 tỷ USD, dự kiến trong năm 2022 có thể đạt trên 10 tỷ USD.

Trong hợp tác giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: Đây là lĩnh vực được hai bên đặc biệt quan tâm, coi là vấn đề trọng yếu có tầm chiến lược, nhằm hình thành đội ngũ cán bộ hiểu biết lẫn nhau giữa các ngành, các lĩnh vực

của hai nước, góp phần tích cực củng cố và tăng cường mối quan hệ hữu nghị, lâu dài giữa nhân dân hai nước. Hằng năm, Việt Nam dành cho Campuchia hàng trăm suất học bổng đào tạo dài hạn và ngắn hạn. Campuchia cũng dành cho phía Việt Nam 35 suất học bổng, bao gồm 15 suất học bổng đại học và sau đại học, 20 suất học bổng đào tạo ngôn ngữ, văn hóa Khơ-me trong vòng hai năm. Hiện có khoảng 200 sinh viên Việt Nam đang học tập tại Campuchia. Ngoài ra, hai bên tăng cường hợp tác trong lĩnh vực dạy nghề thông qua việc tổ chức các hoạt động phát triển nguồn nhân lực nhằm bổ sung nhân lực chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Hợp tác giữa các bộ, ban, ngành, các ủy ban của Quốc hội, đoàn thể và tổ chức nhân dân hai nước tiếp tục được đẩy mạnh và đi vào thực chất hơn. Hai bên trao đổi các đoàn, trao đổi kinh nghiệm, giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau, đặc biệt là các địa phương có chung đường biên giới, tiếp tục mở rộng xây dựng kết cấu hạ tầng, chăm sóc y tế, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tại các khu vực biên giới hai nước.

Thời gian tới, nhằm phát huy hơn nữa mối quan hệ truyền thống tốt đẹp của hai nước Việt Nam - Campuchia, hai bên xác định tiếp tục duy trì và phát huy quan hệ tốt đẹp về chính trị để định hướng tổng thể quan hệ giữa hai nước. Theo đó, hai bên cần quan tâm gìn giữ và không ngừng nâng cao nhận thức về tầm quan trọng chiến lược, ý nghĩa sống còn của quan hệ Việt Nam - Campuchia đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở mỗi nước trong tình hình mới. Củng cố, tăng cường tin cậy

chính trị, xây dựng nền tảng xã hội vững chắc, thúc đẩy quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa hai nước.

Bên cạnh đó, Việt Nam và Campuchia cũng sẽ đẩy mạnh và không ngừng nâng cao hiệu quả hợp tác trong lĩnh vực kinh tế, tạo ra những động lực mới cho sự phát triển của mỗi nước và trở thành nguồn lực và nhân tố bảo đảm sự phát triển bền vững của quan hệ hai nước. Hai bên sẽ tiếp tục đẩy mạnh hợp tác về văn hóa, giáo dục - đào tạo, y tế và khoa học - kỹ thuật. Trong năm 2022, hai nước đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhân dân, nhất là thế hệ trẻ hai nước về truyền thống quan hệ hữu nghị, hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau; đồng thời, tiếp tục coi trọng, thúc đẩy và tăng cường quan hệ giữa hai nước trên các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, giáo dục - đào tạo và y tế.

Việt Nam và Campuchia sẽ cùng phát huy tốt quan hệ hợp tác giúp đỡ lẫn nhau giữa các bộ, ngành, các địa phương, nhất là các địa phương có chung biên giới; đẩy mạnh quan hệ hữu nghị, giúp đỡ lẫn nhau giữa các tầng lớp nhân dân, các đoàn thể, tổ chức nhân dân hai nước, góp phần đưa quan hệ hợp tác toàn diện giữa hai nước ngày càng đi vào chiều sâu, hiệu quả hơn nữa.

Với những định hướng và khuôn khổ quan hệ hợp tác trong thời kỳ mới, cùng với sự quyết tâm của lãnh đạo và nhân dân hai nước, trên tinh thần tích cực, chủ động, linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả, trong những năm tới, quan hệ Việt Nam - Campuchia tiếp tục sẽ phát triển lên tầm cao mới, vì sự phồn vinh của mỗi quốc gia, vì cuộc sống ấm no của nhân dân mỗi nước, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển trong khu vực và trên thế giới./

GIẢI PHÁP TĂNG TRƯỞNG XANH TRONG ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN Ở VIỆT NAM

ThS. Đào Bùi Kiên Trung
Đại học Kinh tế Quốc dân

Tăng trưởng xanh trong Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

Một trong những quan điểm của Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam là chủ động phát triển KTTH là tất yếu, phù hợp với xu hướng, yêu cầu tạo đột phá trong phục hồi kinh tế và thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG); góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chủ động thích ứng, chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phát triển KTTH bền vững trên cơ sở nâng cao nhận thức, sự chủ động, phát huy đổi mới sáng tạo và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; khuyến khích lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, định hướng thể hệ tương lai về văn hóa sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại, hài hòa với thiên nhiên và môi trường.

Đề án đưa ra mục tiêu tổng quan là phát triển KTTH nhằm tạo động lực cho đổi mới sáng tạo và cải thiện năng suất lao động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường hiệu quả,

Việt Nam đang trong quá trình điều chỉnh cơ chế, chính sách theo hướng chú trọng tăng trưởng kinh tế gắn liền với phát triển bền vững. Việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn (KTTH) là xu hướng tất yếu và là cơ hội để Việt Nam phát triển nhanh, bền vững và hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Điều này cũng đã được khẳng định trong chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong đó đặc biệt phải kể tới Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 7/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam”. Thông qua Đề án góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng.

tính gắn kết tuần hoàn giữa các doanh nghiệp và ngành kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu của doanh nghiệp và chuỗi cung ứng trước các cú sốc từ bên ngoài, nhằm góp phần đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa carbon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

Để cụ thể hóa mục tiêu tổng quan Đề án đưa ra mục tiêu cụ thể như: Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP ít nhất 15% vào năm 2030 so với năm 2014, hướng tới mục tiêu phát thải ròng về “0” vào năm 2050.

Tăng cường nhận thức, sự quan tâm đầu tư của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước đối với mô hình KTTH; đẩy mạnh ứng dụng mô hình KTTH

thúc đẩy xanh hóa các ngành kinh tế. Đến năm 2025, các dự án KTTH bước đầu đi vào thực hiện và phát huy hiệu quả kinh tế, xã hội, công nghệ và môi trường; đóng góp vào phục hồi các tài nguyên tái tạo được, giảm tiêu hao năng lượng, tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp, tỷ lệ che phủ rừng, tăng cường tỷ lệ tái chế rác thải, tăng cường tỷ lệ nội địa hóa của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và công nghiệp xuất khẩu. Đến năm 2030, các dự án KTTH trở thành một động lực chủ yếu trong giảm tiêu hao năng lượng sơ cấp, có năng lực tự chủ phần lớn hoặc toàn bộ nhu cầu năng lượng dựa trên năng lượng tái tạo và trong tăng cường tỷ lệ che phủ rừng.

Mô hình KTTH hỗ trợ xây dựng lối sống xanh, khuyến khích phân loại rác thải và thúc đẩy tiêu dùng

bền vững. Đến năm 2025, tái sử dụng, tái chế, xử lý 85% lượng chất thải nhựa phát sinh; giảm thiểu 50% rác thải nhựa trên biển và đại dương so với giai đoạn trước đây; giảm dần mức sản xuất và sử dụng túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần trong sinh hoạt. Tăng đáng kể năng lực tái chế rác thải hữu cơ ở đô thị và nông thôn. Nâng cao nhận thức của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân trong sản xuất, tiêu thụ, thải bỏ chất thải nhựa, túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần trong sinh hoạt. Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn thông qua các mô hình KTTH đạt 50%; 100% rác thải hữu cơ ở đô thị và 70% rác thải hữu cơ ở nông thôn được tái chế; không làm phát sinh việc chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt từ các mô hình KTTH ở đô thị; tối đa hóa tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định ở các khu đô thị.

Ngoài ra, mô hình KTTH góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực, cải thiện năng suất lao động và thu nhập của người lao động từ KTTH.

Thực tế từ rất sớm Việt Nam đã có những mô hình gắn với KTTH như: Mô hình kinh tế vườn - ao - chuồng (VAC), vườn - rừng - ao - chuồng (VRAC)... hay các làng nghề tái chế chất thải. Đến nay, Việt Nam đã xuất hiện thêm nhiều điển hình về KTTH như: Mô hình khu công nghiệp sinh thái, mô hình kinh tế sinh thái, mô hình sản xuất sạch và đặc biệt là các sáng kiến

tuần hoàn của doanh nghiệp đưa Việt Nam tiến gần hơn với phát triển KTTH. Nhận thức của toàn xã hội đã đầy đủ hơn về vấn đề quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Giải pháp tăng trưởng xanh trong đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh trong Đề án phát triển KTTH ở Việt Nam đã đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể như:

Thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các định hướng, nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam; Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường...

Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức về KTTH, yêu cầu, chủ trương và định hướng phát triển KTTH cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển KTTH tại các lĩnh vực, địa bàn cụ thể thuộc thẩm quyền.

Xây dựng kế hoạch phát triển KTTH riêng hoặc lồng ghép việc thực hiện phát triển KTTH trong

các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực hoặc phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

Nghiên cứu, lồng ghép phát triển KTTH vào chính sách, dự án liên kết vùng, các hoạt động thực hiện Quyết định 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.

Tăng cường nghiên cứu, xây dựng kế hoạch và lộ trình thu thập, sử dụng, phân tích thông tin nhằm hỗ trợ các ứng dụng, giải pháp công nghệ thông tin và truyền thông toàn diện, hài hòa gắn với mô hình KTTH.

Đồng thời chủ động trao đổi với các nhà tài trợ nước ngoài, các tổ chức quốc tế để tìm kiếm cơ hội tiếp cận tri thức, kỹ năng và nguồn lực phát triển KTTH thông qua các dự án thử nghiệm cụ thể về KTTH, các dự án về công nghệ, dịch vụ (công nghệ thông tin, môi trường...) thân thiện với KTTH.

Tăng cường đối thoại công - tư về phát triển KTTH, trên cơ sở phát huy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; tìm hiểu, nắm bắt nhu cầu, vướng mắc của doanh nghiệp, từ đó có biện pháp tháo gỡ, hỗ trợ phù hợp hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, tháo gỡ, hỗ trợ ở mức độ phù hợp.

Rà soát, hoàn thiện khung chính sách và pháp lý nhằm tạo điều kiện cho phát triển KTTH. Nghiên cứu, rà soát thực trạng phát triển KTTH trong một số lĩnh vực ưu tiên/có thể thí điểm triển khai sớm. Có cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng đầu tư, phát triển nguồn nhân lực trong phát triển KTTH. Hoàn thiện cơ chế phát triển công nghiệp và dịch vụ môi trường./.

Trong những năm qua, ngành nông nghiệp vẫn khẳng định vai trò là bệ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân, góp phần quan trọng ổn định chính trị - xã hội và phát triển đất nước, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 so với năm 2015 đạt 13,4%, trong đó ngành nông nghiệp tuy đạt mức tăng 9,1% nhưng đóng góp cao nhất tới 7 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của khu vực này. Giai đoạn 2016-2020, giá trị tăng thêm của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm từ 14-16% trong GDP, bình quân tăng 2,54%/năm, trong đó nông nghiệp tăng 1,8%/năm, đóng góp 1,32 điểm phần trăm vào mức tăng chung cả khu vực. Năm 2021, dù dịch Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, song khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Việt Nam hiện đang là một trong những quốc gia xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới, với kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt 48,5 tỷ USD trong năm 2021 (số liệu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Song bên cạnh những con số tích cực trên, ngành nông nghiệp Việt Nam được đánh giá là tăng trưởng chưa bền vững, có quy mô sản xuất còn nhiều hạn chế, trình độ công nghệ chưa cao, công tác bảo quản chế biến kém phát triển, tổn thất sau thu hoạch còn cao, liên kết sản xuất theo chuỗi

giá trị còn hạn chế, thị trường bất ổn, năng suất lao động thấp, thu nhập của người nông dân vẫn còn bấp bênh. Trong khi đó, ngành nông nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức như thu hẹp diện tích canh tác, biến đổi khí hậu...

Chính vì vậy, để phát triển bền vững, ngành nông nghiệp cần hòa nhịp và tích hợp giá trị cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 bằng nền nông nghiệp tri thức, nông nghiệp thông minh thông qua một trong những nguồn lực vô hình là đổi mới sáng tạo (ĐMST). Ngày 28/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 150/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Từ kinh nghiệm các nước cho thấy, ĐMST trong nông nghiệp giúp thay đổi quy trình sản xuất, xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn, nâng cao chất lượng, xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm, thay đổi quản trị sản xuất bằng nông nghiệp số để tăng thu nhập cho nhà nông và tiếp cận các tiêu chuẩn của thế giới. Với những lợi ích trên, ĐMST trong nông nghiệp là câu chuyện được nhiều bộ, ngành và địa phương quan tâm trong những năm gần đây.

Thời gian qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ động thúc đẩy các hoạt động kết nối thông qua Mạng lưới Đổi mới sáng tạo Việt Nam (NIC) tại nhiều nước trên thế giới, nhằm tạo diễn đàn trao đổi về thực tiễn phát triển nông nghiệp, ứng dụng công nghệ và ĐMST trong hoạt động nông nghiệp của các nước tiên tiến. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cũng đã phối hợp cùng mạng lưới đổi mới sáng tạo nông nghiệp lớn nhất toàn cầu



ĐỔI MỚI SÁNG TẠO NỀN TẢNG

là Nhóm Tư vấn các Tổ chức Nghiên cứu nông nghiệp quốc tế - CGIAR nghiên cứu và triển khai các dự án giúp phát triển bền vững nhiều lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và chuyển đổi hệ thống thực phẩm cũng như giúp nông nghiệp nước ta thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong thời gian tới, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục cùng CGIAR thực hiện các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học là: Cải tiến trong Nông học để Thâm canh bền vững và Thích ứng với Biến đổi Khí hậu (Eia); cải tiến Năng suất Chăn nuôi Bền vững vì Sinh kế, Dinh dưỡng và Hòa nhập Giới (SAPLING); Sức khỏe Cây trồng và Phản ứng Nhanh để Bảo vệ An ninh Lương thực và Sinh kế; Cải thiện sức khỏe con người thông qua cách tiếp cận Một sức khỏe; Nâng cao Năng suất và Khả năng phục hồi...



TẠO TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Ngọc Linh

Để đẩy mạnh triển khai ĐMST trong thực tế, với sự tài trợ của Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức, cuối năm 2021, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hợp tác với Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) thực hiện dự án Trung tâm Đổi mới sáng tạo xanh trong nông nghiệp và thực phẩm Việt Nam (GIC Việt Nam), nhằm thúc đẩy và tăng cường năng lực áp dụng các giải pháp đổi mới sáng tạo và những mô hình kinh tế có tính cạnh tranh tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Chương trình của Dự án được thực hiện tại 6 tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long (gồm An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang và Sóc Trăng), trong thời gian 2020-2024, GIC Việt Nam sẽ hỗ trợ 20.000 nông hộ sản xuất nhỏ cải thiện chất lượng sản phẩm nông sản nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng

của thị trường quốc tế, nâng cao thu nhập từ 15-20%. GIC Việt Nam đồng thời thực hiện đào tạo 12.000 nông hộ cải tiến hệ thống canh tác theo hướng bền vững, áp dụng các giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực lên môi trường trong quá trình sản xuất nông nghiệp, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, tăng cường khả năng thích nghi và chống chịu trước các tác động của biến đổi khí hậu của hai chuỗi giá trị nông sản chủ lực ở ĐBSCL là lúa gạo và xoài. Cụ thể, dự án đặt trọng điểm vào những ĐMST phù hợp với nhu cầu thị trường như thúc đẩy các giống lúa có nhu cầu cao, các tiêu chuẩn nông nghiệp cải tiến, tuân thủ an toàn thực phẩm và chứng nhận chất lượng, cung cấp dịch vụ cho các nông hộ nhỏ theo định hướng kinh doanh; triển khai các sáng kiến nhằm giảm thiểu tác động

môi trường trong nông nghiệp, giảm phát thải khí nhà kính và tái chế rơm rạ và trấu; cải thiện quản lý vườn cây ăn quả và sức khỏe cây trồng, giảm thất thoát sau thu hoạch được thực hiện thông qua mô hình trung tâm xúc tiến phát triển xoài.

Dự án GIC Việt Nam đã có sức lan tỏa đáng kể làn sóng ĐMST xuống các địa phương tại khu vực ĐBSCL. Tại An Giang, tỉnh đã đề ra nhiều giải pháp đổi mới sản phẩm nông nghiệp và triển khai kế hoạch thực hiện dự án khu vực "Các trung tâm đổi mới sáng tạo xanh", góp phần phát triển nông thôn bền vững. Cụ thể, tỉnh đã ứng dụng các giải pháp ĐMST, tăng hiệu suất canh tác, chất lượng nông sản của 4.200 nông hộ tham gia dự án được cải thiện và bền vững trong chuỗi giá trị lúa gạo và chuỗi giá trị xoài; nâng thu nhập trung bình của nông hộ tham gia dự án tăng lên 15% trong chuỗi giá trị lúa gạo và tăng 20% trong chuỗi giá trị xoài. Có 2.520 nông hộ được áp dụng các giải pháp đổi mới sáng tạo thông minh, nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. 70% doanh nghiệp (DN), hợp tác xã (HTX) được hỗ trợ sẽ cải thiện 3/5 chỉ số là doanh thu, số lượng khách hàng, các quan hệ kinh doanh được thiết lập, chi phí sản xuất và đầu tư. Trong các năm 2022-2025, tỉnh sẽ thực hiện 4 hợp phần cốt lõi liên kết chặt chẽ với nhau: Phát triển hệ thống tìm kiếm, lựa chọn các ĐMST khả thi; tăng cường năng lực các tác nhân để thực hiện ĐMST; thúc đẩy áp dụng ĐMST cho các mô hình kinh doanh nông nghiệp bền vững; tư vấn chính sách và truyền thông để nhân rộng áp dụng ĐMST. Trong chuỗi giá trị lúa gạo và chuỗi giá trị xoài, các giải pháp ĐMST sẽ được thực hiện là: Các tiến bộ kỹ thuật,

phương pháp canh tác bền vững (như bộ tiêu chuẩn canh tác lúa bền vững SRP, VietGAP); cải thiện chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm bằng các biện pháp phòng trừ sâu bệnh tổng hợp và kiểm tra tồn dư hóa chất trong sản phẩm; cải tiến tổ chức sản xuất; giải pháp thị trường; tận dụng phế phụ phẩm làm năng lượng sinh học (từ rơm rạ, trấu, rau, củ, quả dập nát...) theo hướng thân thiện môi trường. Tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên, bằng cách sử dụng công nghệ thông tin, công nghệ internet vạn vật (IoT) trên quy mô nhỏ (như sáng kiến ứng dụng hệ thống cảnh báo, dự báo thời tiết kết hợp với hỗ trợ ra quyết định cho hộ nông dân, ứng dụng điện thoại thông minh và các ứng dụng di động để hỗ trợ nông dân quản lý và truy xuất nguồn gốc, tiếp cận thông tin thị trường, bán hàng trực tuyến, sàn giao dịch điện tử). Triển khai các khóa học khuyến nông, chuyển giao công nghệ thông minh qua hình thức đào tạo trực tuyến và giải pháp hỗ trợ phát triển bền vững cho vùng và các tiểu vùng.

Nhằm thúc đẩy áp dụng ĐMST cho các mô hình kinh doanh nông nghiệp bền vững, tỉnh An Giang đặt mục tiêu hợp tác chặt chẽ với khối tư nhân để tiếp cận được với các đối tác kinh doanh thương mại. Tiến hành thử nghiệm các mô hình liên kết giữa DN kinh doanh chế biến với các HTX lúa gạo và xoài và đánh giá việc triển khai ứng dụng các kết quả ĐMST. Thử nghiệm các mô hình kinh doanh cho HTX lúa gạo và đánh giá trong sự liên kết chặt chẽ với các DN. Tính đồng thời sẽ hỗ trợ kết nối giữa các nhà sản xuất với khách hàng ở địa phương, khu vực và quốc tế; hỗ trợ thương thảo hợp đồng đối với các sản phẩm

có chất lượng và thực hiện lồng ghép các giải pháp ĐMST vào các chiến lược, chương trình và dự án của quốc gia và địa phương. Các giải pháp trên sẽ tạo ra các mô hình tại chỗ về đa dạng hóa canh tác lúa gạo và nông thôn mới, cũng như tham vấn các cơ quan nhà nước hoàn thiện các chính sách, qua đó thúc đẩy hiệu quả ĐMST trong nông nghiệp cả nước.

Cũng trong năm 2021 vừa qua, Chương trình Thúc đẩy Đổi mới sáng tạo và Đầu tư trong Công nghệ Nông nghiệp - GRAFT Challenge Vietnam 2021 được phát động, giúp kết nối các doanh nghiệp công nghệ nông nghiệp (AgriTech) hàng đầu với các đối tác và các nguồn lực hỗ trợ mở rộng quy mô trong ngành nông nghiệp Việt Nam. Với sự tài trợ của Chính phủ Úc, thông qua Chương trình Aus4Innovation, GRAFT hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết những thách thức cấp thiết của ngành nông nghiệp Việt Nam, bao gồm cải thiện chất lượng và chi phí nguồn nguyên liệu đầu vào, giảm thiểu tỉ lệ tổn thất sau thu hoạch và xây dựng lòng tin của người tiêu dùng... đồng thời giải quyết các thách thức cụ thể của từng nhóm ngành trồng trọt, thủy hải sản và chăn nuôi.

Bên cạnh đó, Mạng lưới đổi mới sáng tạo Việt Nam - Australia (NIC AU) và Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia cũng đang cùng nhau xây dựng, kết nối và tìm kiếm các giải pháp nhằm tăng tốc quá trình chuyển đổi số trong nông nghiệp. Tại hội thảo với chuyên đề “Ứng dụng công nghệ 5.0 để đổi mới phát triển bền vững ngành nông nghiệp và chuỗi cung ứng nhằm nâng cao chất lượng, phân phối và giá trị nông sản một cách hiệu quả tuần hoàn” diễn ra vào tháng 5 mới đây, Chủ tịch Mạng lưới

đổi mới sáng tạo Việt Nam - Australia cho biết, NIC AU sẽ không ngừng trao đổi, tổng hợp, phân tích và kết nối để tìm ra các giải pháp cho những vấn đề còn tồn đọng, cập nhật công nghệ 5.0 nhằm tăng tốc quá trình chuyển đổi số của nông nghiệp Việt Nam. NIC AU hướng đến 3 mục tiêu lớn: Kết nối các chuyên gia ở Úc và toàn cầu với các doanh nghiệp Việt Nam, quỹ đầu tư, viện nghiên cứu, trường đại học; cập nhật các chính sách đầu tư, định hướng phát triển từ phía nhà nước đến các chuyên gia và doanh nghiệp; kết nối và hỗ trợ tạo dựng thêm nhiều cơ hội đầu tư trong và ngoài nước.

Những kết quả trên mới chỉ là những bước đi đầu tiên và ĐMST vẫn là câu chuyện dài cần được chú trọng hơn nữa. Để các yếu tố ĐMST đi vào thực tế sản xuất nông nghiệp, làm điểm tựa để ngành nông nghiệp phát triển bền vững trong bối cảnh mới rất cần hình thành hệ sinh thái kinh tế tuần hoàn với sự tham gia không chỉ của các doanh nghiệp, hợp tác xã và người nông dân mà còn là của nhiều chủ thể khác. Các cơ quan quản lý nhà nước cần đề ra cơ chế, chính sách mới hoặc mạnh dạn xóa bỏ các «giới hạn» cũ để mở đường cho các dự án, ý tưởng ĐMST được ứng dụng rộng rãi. Bên cạnh đó, cần sự tham gia góp ý từ các chuyên gia trong nước và quốc tế, nhằm hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng nông sản Việt Nam. Hy vọng rằng, trong thời gian tới ĐMST trong nông nghiệp sẽ đạt được nhiều kết quả hơn nữa để ngành nông nghiệp Việt Nam theo kịp sự phát triển của khoa học - công nghệ, sự thay đổi trong nhu cầu thị trường và có tầm nhìn mới về sự phát triển và hội nhập với quốc tế./.



Phát huy sức mạnh mềm Văn hóa Việt Nam để thực hiện khát vọng xây dựng đất nước

ThS. Bùi Trí Điền
Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội

Đảng ta xác định văn hóa đóng vai trò là nền tảng tinh thần của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam vừa là yêu cầu, vừa là giải pháp để khẳng định văn hóa Việt Nam trong hành trình hội nhập quốc tế và thực hiện khát vọng xây dựng đất nước.

Giá trị và vai trò của văn hóa được khẳng định rõ nét

Văn hóa Việt Nam là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần được tạo nên bởi cộng đồng 54 dân tộc sinh sống trên dải đất hình chữ S trong suốt chiều dài lịch sử. Bức tranh văn hóa Việt Nam đa màu sắc, có những giá trị, phẩm chất độc đáo, được kết tinh trong các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, những truyền thống, phong tục, tập quán, lễ hội, tín ngưỡng, trang phục, ứng xử... gắn với bản sắc riêng của mỗi dân tộc trên mỗi vùng miền đất nước.

Phát triển đất nước trong thời kỳ đổi mới, cùng với các nguồn lực kinh tế, tài nguyên thiên nhiên,

quốc phòng - an ninh, văn hóa ngày càng khẳng định vị trí quan trọng trong các mối quan hệ xã hội, trong chiến lược phát triển quốc gia. Tại Đại hội lần thứ VIII (1996), văn hóa được Đảng ta xác định là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là điều kiện để thực hiện lý tưởng cao đẹp của dân tộc ta là xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, văn minh, con người được ấm no, hạnh phúc.

Tại Hội nghị Trung ương 10 khóa IX (2004), Đảng ta đã kết luận: "Bảo đảm sự gắn kết giữa

nhệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng, chính ổn Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, tạo nên sự phát triển đồng bộ của ba lĩnh vực trên là điều kiện quyết định cho sự phát triển toàn diện và bền vững đất nước". Điều này thể hiện văn hóa là một trong ba trụ cột quan trọng để phát triển đất nước toàn diện và bền vững.

Kế thừa nội dung trong các nghị quyết, văn kiện của các kỳ Đại hội Đảng đã có, nhất là Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Nghị quyết 33-NQ/TW

ngày 9/6/2014 của Hội nghị Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam phát triển đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước tiếp tục nhấn mạnh: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến Chân - Thiện - Mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội.

Tại Đại hội lần thứ XII (2016) Đảng xác định, phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; xây dựng văn hóa, con người làm nền tảng tinh thần của xã hội. Quan điểm trên tiếp tục khẳng định văn hóa là một trụ cột của công cuộc đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội, góp phần quan trọng cho mục tiêu độc lập dân tộc.

Trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam được xem là nguồn lực nội sinh quan trọng góp phần làm nên sức mạnh tổng hợp quốc gia. Đánh giá khách quan thành tựu của phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong những năm gần đây, Văn kiện Đại hội Đảng XIII nêu rõ, nhận thức về văn hóa ngày càng toàn diện và sâu sắc hơn trên các lĩnh vực, các loại hình; các sản phẩm văn hóa ngày càng đa dạng, phong phú, đáp ứng yêu cầu mới, nhiều mặt của xã hội. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống và di sản văn hóa của dân tộc được kế thừa, bảo tồn và phát triển. Văn hóa trong chính trị và trong kinh tế bước đầu

được coi trọng và phát huy hiệu quả, tích cực. Phát triển toàn diện con người Việt Nam từng bước trở thành trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Các chỉ số phát triển con người Việt Nam đã có nhiều bước tiến so với khu vực và thế giới. Năm 2020, lần đầu tiên Việt Nam có tên trong số 52 nước có Chỉ số phát triển con người cao. Khoảng 50 triệu người được xóa đói giảm nghèo, giúp Việt Nam cán đích mục tiêu Thiên niên kỷ sớm hơn 10 năm so với cam kết với Liên hợp quốc. 27 di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới...

Song Văn kiện Đại hội XIII của Đảng cũng thẳng thắn chỉ ra rằng, văn hóa chưa được quan tâm tương xứng với kinh tế và chính trị, chưa thật sự trở thành nguồn lực, động lực nội sinh của phát triển bền vững đất nước. Vai trò của văn hóa trong xây dựng con người chưa được xác định đúng tầm, còn có chiều hướng coi trọng chức năng giải trí đơn thuần. Thiếu những tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật lớn phản ánh sinh động tâm vóc công cuộc đổi mới, có tác dụng tích cực đối với con người. Môi trường văn hóa, xã hội tiếp tục bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, tham nhũng, tiêu cực, có những mặt chưa thực sự lành mạnh, trái với thuần phong mỹ tục và truyền thống văn hóa dân tộc. Điều này cho thấy phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam “chưa có nhiều đột phá, hiệu quả chưa cao” so với các lĩnh vực khác về phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Đảng, bảo đảm quốc phòng, an ninh... trong công cuộc đổi mới.

Trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam được xác định vừa là

nhệm vụ trọng tâm, vừa là khâu đột phá có ý nghĩa chiến lược để đẩy mạnh quá trình phát triển nhanh và bền vững đất nước trong thời gian tới. Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, môi trường văn hóa, đời sống văn hóa phong phú, đa dạng, văn minh, lành mạnh; vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Đặc biệt, Văn kiện Đại hội XIII khẳng định cần phải “khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam, vận dụng có hiệu quả các giá trị, tinh hoa và thành tựu mới của văn hóa, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của thế giới, gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch, đưa du lịch thành một ngành kinh tế mũi nhọn, đồng thời bảo vệ, gìn giữ tài nguyên văn hóa cho các thế hệ mai sau”. Đây là lần đầu tiên trong Văn kiện của Đảng, Đảng ta đề cập một cách toàn diện và sâu sắc đến lĩnh vực văn hóa và khái niệm “sức mạnh mềm văn hóa” được nhắc đến.

Phát huy sức mạnh mềm văn hóa - một chiến lược quốc gia

Sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam là khả năng huy động, phát huy những giá trị văn hóa vật chất, tinh thần của dân tộc đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; lan tỏa các giá trị văn hóa dân tộc Việt Nam đến các quốc gia trên thế giới, đồng thời tăng cường uy tín, vị thế của dân tộc Việt Nam trong các quan hệ quốc tế.

Với lợi thế của một nền văn hóa đa màu sắc, có nhiều nét độc đáo, mang lại nhiều ấn tượng tốt đẹp đối với bạn bè quốc tế,

việc phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam là một chiến lược đúng đắn để thực hiện các mục tiêu xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc trong tình hình mới.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng có cả những thời cơ và thách thức, đứng trước yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước trong giai đoạn cách mạng mới, giai đoạn chứa đựng nhiều dấu mốc lịch sử trọng đại, giai đoạn cả nước tập trung thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng với nhiều quan điểm, chủ trương lớn, mang tính đột phá để đưa đất nước ngày càng phát triển, thì bên cạnh việc phát huy sức mạnh tổng hợp quốc gia, như: Chính trị, kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, con người, nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ..., thì phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam vừa là yêu cầu, vừa là giải pháp để thực hiện khát vọng xây dựng đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Để bảo đảm những giá trị cốt lõi của bản sắc văn hóa dân tộc, gia tăng thêm sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam và lan tỏa sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam ra thế giới, cần chú ý các vấn đề sau:

Một là, coi trọng phát triển cả văn hóa vật thể và phi vật thể - những tài nguyên có khả năng chuyển hóa thành sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam.

Các di sản thiên nhiên, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, nghệ nhân, sản phẩm văn hóa... chính là các nguồn lực văn hóa có khả năng tạo nên sức mạnh mềm văn hóa quốc gia. Theo thống kê của Cục Di sản văn hóa, tính đến cuối năm 2020, Việt Nam có 28 di sản văn hóa được UNESCO ghi danh, trong đó có 8 di sản văn hóa và thiên nhiên, 13 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại

và di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, 07 di sản tư liệu; 3.560 di tích được xếp hạng cấp quốc gia (119 di tích cấp quốc gia đặc biệt); 215 bảo vật quốc gia; 364 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Bên cạnh đó, nước ta có hơn 6.000 lễ hội dân gian, lưu giữ nhiều tầng lớp văn hóa tín ngưỡng, ẩn chứa hệ tư tưởng đạo lý và triết học, tiêu biểu như: Hội Gióng, Lễ hội Đống Đa, Lễ hội Cổ Loa, Hội Chùa Thầy, hội Thổi cơm thi làng Thi Cầm... Nhiều lễ hội phản ánh tinh thần đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ quê hương, đất nước. Đồng thời phản ánh đậm nét vai trò của nhân dân - những người sáng tạo, kế thừa và trao truyền các sáng tạo văn hóa vật thể, phi vật thể, chủ nhân chân chính của loại hình di sản này.

Hệ thống di sản văn hóa là tài sản vô giá, phản ánh chiều sâu tâm hồn của dân tộc, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam và cũng là cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hóa. Để phát huy hiệu quả các nguồn lực này, cần đặc biệt chú trọng công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy giá trị di sản văn hóa hướng tới mục tiêu kép là vừa làm gia tăng sức sống cho các giá trị văn hóa dân tộc, vừa góp phần quảng bá hình ảnh một Việt Nam với nhiều danh lam thắng cảnh, con người hiền hậu, cởi mở, hiếu khách, trọng nghĩa tình đạo lý; một dân tộc có những truyền thống lịch sử văn hóa hết sức quý báu như yêu nước, đoàn kết, nhân văn, giàu năng lực khoan dung và tiếp biến văn hóa...

Hai là, gắn kết phát triển văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội.

Để gia tăng sức mạnh mềm văn hóa, phải gắn kết chặt chẽ văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội;

gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch, phần đầu đưa du lịch thành một ngành kinh tế mũi nhọn, đồng thời bảo vệ, giữ gìn tài nguyên văn hóa cho các thế hệ mai sau. Bởi không chỉ mang lại nguồn thu cho các địa phương, giải quyết công ăn việc làm, góp phần đảm bảo an sinh xã hội và tái đầu tư cho bảo tồn các di sản văn hóa, du lịch văn hóa còn mang lại những trải nghiệm sinh động cho du khách về những nét văn hóa đặc sắc của một cộng đồng, một địa phương, một quốc gia, từ đó xây dựng tình cảm, niềm tin đối với du khách, đặc biệt là du khách quốc tế. Muốn vậy, cần thiết đầu tư để đa dạng hóa các loại hình du lịch và nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch cũng như làm tốt hơn nữa công tác quảng bá du lịch, các chiến lược truyền thông du lịch phải hướng tới việc xây dựng hình ảnh Việt Nam - điểm đến thân thiện, hấp dẫn và an toàn.

Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội tạo sức mạnh tổng hợp để xây dựng môi trường văn hóa thật sự trong sạch, lành mạnh, cải thiện điều kiện hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Đồng thời, cần nâng cao chất lượng, hiệu quả các loại hình văn hóa nghệ thuật. Chú trọng nâng cao các giá trị tư tưởng, nghệ thuật, bảo đảm tự do, dân chủ trong sáng tạo nghệ thuật; khuyến khích những tìm tòi mới làm phong phú thêm bản sắc văn hóa Việt Nam; song vẫn đảm bảo mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa. Quan tâm, tạo điều kiện phát triển văn hóa, văn nghệ của các dân tộc thiểu số. Tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức hoạt động của các hội văn học, nghệ thuật, tập hợp đông đảo văn nghệ sĩ tham gia; khuyến khích tự do sáng tạo, thực thi quyền tác giả.

Nhằm gắn kết hiệu quả phát triển văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội, cần đổi mới hơn nữa nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về văn hóa. Tăng cường đầu tư, khai thác và phát huy tối đa các nguồn lực văn hóa đi đôi với đổi mới nội dung, phương thức quản lý, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả; tăng cường kiểm tra, giám sát, bảo đảm hiệu quả đầu tư cao trong lĩnh vực văn hóa. Chú trọng việc đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, tham mưu trong lĩnh vực văn hóa, có am hiểu văn hóa, có phẩm chất, bản lĩnh, năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; đổi mới và hiện đại hóa các qui trình, nội dung, phương thức đào tạo để khắc phục sự thiếu hụt đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa...

Để giữ vững độc lập, tự chủ trong lĩnh vực văn hóa, trong điều kiện toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, cần chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu có khoa học tinh hoa văn hóa nhân loại phù hợp với thực tiễn Việt Nam, đồng thời nâng cao sức đề kháng của tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thanh thiếu niên đối với các văn hóa phẩm ngoại lai độc hại; từng bước đưa văn hóa Việt Nam đến với thế giới.

Ba là, tiếp tục đầu tư phát triển ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa.

Công nghiệp văn hóa là một phạm trù rộng, bao gồm đa dạng lĩnh vực như: Quảng cáo, kiến trúc, phần mềm và các trò chơi giải trí, thủ công mỹ nghệ, thiết kế, điện ảnh, xuất bản, thời trang, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, truyền hình và phát thanh, du lịch văn hóa. Thực hiện Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa

Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 theo Quyết định 1755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/9/2016, đến nay việc phát triển ngành công nghiệp văn hóa đã có những chuyển dịch theo chiều hướng tích cực. Trong điều kiện của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 cùng với ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19, các ngành công nghiệp văn hóa như điện ảnh, quảng cáo, giải trí kỹ thuật số, phần mềm trò chơi điện tử,... đều đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, nhiều sản phẩm hàng hóa có chất lượng được tạo ra, góp phần tích cực vào việc đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần ngày càng cao của người dân, làm động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa. Công nghiệp văn hóa đã được thừa nhận như một ngành sản xuất, như lực lượng sản xuất văn hóa, có khả năng tạo ra các sản phẩm tinh thần tốt đẹp cho xã hội, đồng thời mang lại hiệu quả kinh tế, góp phần bảo đảm cho sự phát triển bền vững của các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Vượt ra khỏi biên giới quốc gia, các sản phẩm công nghiệp văn hóa không chỉ đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng mà còn có khả năng tạo nên chuỗi giá trị giá tăng, thúc đẩy các ngành công nghiệp khác phát triển. Do đó, thời gian tới, công nghiệp văn hóa cần tập trung vào các lĩnh vực mũi nhọn có tính cạnh tranh cao và năng động, như: Du lịch văn hóa, công nghiệp báo chí - xuất bản, công nghiệp điện ảnh - truyền hình, công nghiệp âm nhạc và giải trí công cộng. Cần có các kế hoạch cụ thể và thiết thực để nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp văn hóa, từ hình thức đến nội dung, và đặc biệt chú ý khả năng chuyển tải tinh thần văn hóa, giá trị văn hóa

Việt Nam trong mỗi sản phẩm để tạo nên sức hút riêng.

Hơn nữa, cùng với sự gia tăng số lượng các ký kết, hiệp định đầu tư, thương mại giữa Việt Nam và quốc tế, xu hướng mở rộng liên doanh, hợp tác với các nước trong khu vực và quốc tế để phát triển ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam cũng sẽ diễn ra ngày càng sâu rộng hơn trong thời gian tới. Từ đó, mở ra những cánh cửa lớn để công nghiệp văn hóa phát triển, kết hợp giữa tính dân tộc và quốc tế. Do đó, các hoạt động đối ngoại và ngoại giao văn hóa để quảng bá và lan tỏa hình ảnh đất nước, văn hóa, lịch sử, con người Việt Nam cần được đẩy mạnh.

Có thể nói, văn hóa không chỉ giới hạn tầm vóc của mình trong chiều sâu những phẩm giá tinh thần mà còn là nguồn lực nội sinh trực tiếp cho sự phát triển đất nước. Phát huy sức mạnh mềm văn hóa sẽ khẳng định mạnh mẽ văn hóa Việt Nam trong hành trình hội nhập quốc tế và để thực hiện thắng lợi mục tiêu chiến lược phát triển đất nước đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao như Đảng đã đề ra./.

Tài liệu tham khảo:

1. Ban Tuyên giáo Trung ương. Hướng dẫn báo chí tuyên truyền Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, ngày 13/10/2021.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, Tập II. H. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI). NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2019.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI. Văn phòng Trung ương Đảng.
- (5) Cục Di sản Văn hóa: Báo cáo số 883 /BC-DSVH ngày 15/12/2020

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO TẠI VIỆT NAM

ThS. Bùi Thị Kim Cúc
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Thực tiễn phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam

Nhờ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, những năm qua, hệ thống văn bản pháp luật về phát triển nguồn nhân lực tại Việt Nam đã được ban hành tương đối đầy đủ và ngày càng hoàn thiện. Quốc hội Việt Nam đã ban hành Bộ luật Lao động năm 2012, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật giáo dục năm 2019, Luật Cán bộ công chức, Viên chức... Bên cạnh đó, Chính phủ cũng ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật, cũng như các cơ chế, chính sách về phát triển nguồn nhân lực. Hệ thống văn bản trên đã tạo nên hành lang pháp lý thuận lợi và tạo động lực cho việc thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng.

Giai đoạn 2011-2020, việc thực hiện Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 và Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020, các bộ, ngành và địa phương đã xây dựng, ban hành, tổ chức triển khai

Những năm gần đây, vấn đề nhân lực đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của Việt Nam, đặt ra yêu cầu cấp thiết, cần nâng cao hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0). Vấn đề này cũng được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, nhất là trong bối cảnh đất nước đang đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực; thực hiện nhiều giải pháp, chính sách nhằm thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bước đầu đã đạt được những kết quả quan trọng. Nhờ đó, nguồn nhân lực của đất nước được tăng cường cả về quy mô và chất lượng. Trong vòng 10 năm của giai đoạn, lực lượng lao động của Việt Nam đã tăng từ 50,4 triệu người lên 56,2 triệu người. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tăng từ 40% năm 2010 lên khoảng 65% năm 2020. Nhân lực

chất lượng cao cũng có sự gia tăng đáng kể, một số ngành đã có nguồn nhân lực đạt được trình độ của khu vực và quốc tế như y tế, cơ khí, công nghệ và xây dựng.

Tuy nhiên, xét về tổng thể, vấn đề phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn hiện nay. Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020, chưa xác định được nhu cầu cụ thể về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao của cả nước nói chung cũng như của từng bộ, ngành, địa phương nói riêng. Trên thực tế, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn rất lớn, chất lượng đào tạo thấp, cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý, thiếu lao động có trình độ, năng lực, kỹ năng tay nghề cao, thừa lao động thủ công, không qua đào tạo; thiếu cán bộ lãnh đạo, quản lý, quản trị doanh nghiệp có trình độ năng lực cao; thiếu đội ngũ chuyên gia trong các ngành kinh tế, kỹ thuật và công nhân lành nghề. Cạnh tranh quốc tế bằng lao động phổ thông, giá nhân công rẻ đang ngày càng không còn mang lại hiệu quả cao nữa, thậm chí còn khiến Việt Nam trở nên yếu thế. Sự kém phát triển, thiếu hụt nguồn nhân lực có chất lượng cao

đang trở thành trở ngại lớn cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Trong một khảo sát của Auscham ASEAN, sự thiếu hụt về nguồn lao động trình độ cao là 1 trong 5 trở ngại lớn nhất đối với các doanh nghiệp khi đầu tư vào Việt Nam.

Trong khi đó, theo dự báo của Tổng cục Thống kê, thời kỳ “dân số vàng” của Việt Nam kéo dài trong khoảng 34 năm và dự kiến kết thúc vào năm 2041. Dù vậy, sau hơn chục năm, của thời kỳ dân số vàng, giá trị thặng dư, hiệu suất kinh tế vẫn chưa tương xứng với số lượng lao động hiện có của cả nước. Có thể thấy rõ điều này khi so sánh năng suất lao động của Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực. Theo các chuyên gia của trường Đại học Kinh tế quốc dân và các số liệu tham khảo của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), năng suất lao động của Việt Nam năm 2020 chỉ tăng 5,4% (năm 2019 là 6,2%) và ở mức thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại. Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam là 5,1%, cao hơn mức trung bình của ASEAN, chỉ đứng sau Campuchia. Nhưng nếu so sánh thì mức tăng này vẫn thấp hơn Trung Quốc là 7% và Ấn Độ là 6%. Mức tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam vẫn chưa đủ nhanh để thu hẹp khoảng cách với các quốc gia khác. Cụ thể, năng suất lao động của Việt Nam vẫn thấp hơn 26 lần so với Singapore, 7 lần so với Malaysia, 4 lần so với Tung Quốc, 2 lần so với Philippines, 3 lần so với Thái Lan. Đáng chú ý, báo cáo trong năm 2020 của Tổ chức Năng suất châu Á (APO) so sánh, năng suất lao động của Việt Nam hiện nay đang tụt hậu 10 năm so với Thái Lan, 40 năm so với Malaysia và 60 năm so với Nhật Bản.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu nhân được sự quan tâm sâu sắc của cả hệ thống chính trị

Từ thực tiễn về nguồn nhân lực Việt Nam những năm qua đã cho thấy, Việt Nam cần thiết phải đẩy mạnh, đẩy nhanh hơn nữa tiến trình thực hiện phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới và bối cảnh phát triển chung của đất nước. Chính vì vậy, vấn đề này đã trở thành một trong những nội dung quan trọng trong Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 của Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Cụ thể: Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới.

Song song với đó, vấn đề phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao còn là nội dung lớn của văn kiện đại hội đảng với nội dung về: Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển con người. Trong đó nhấn mạnh: Xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước.

Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Có chính sách đột phá phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Thúc đẩy phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao. Xây dựng các cơ chế, chính sách và giải pháp để đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi ngành nghề do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Xây dựng và thực hiện có hiệu quả chiến lược hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo. Phấn đấu đưa nước ta trở thành một quốc gia mạnh về giáo dục và đào tạo ở khu vực, bắt kịp với trình độ tiên tiến của thế giới, tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế.

Đại hội XIII của Đảng đã nêu rõ tư tưởng chỉ đạo, phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu về xây dựng con người Việt Nam trong điều kiện mới, nhất là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trước tác động của cuộc CMCN 4.0 cũng như bối cảnh kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Trong đó khẳng định con người là trung tâm của sự phát triển và kiên định phát triển con người Việt Nam toàn diện. Nhân tố con người được coi là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển, lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khỏe,

năng lực, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tổ quốc.

Trước tình hình đó, để có được nguồn nhân lực chất lượng cao đủ trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu của thời kỳ phát triển mới, Nhà nước cần quan tâm thích đáng đến việc đầu tư cho nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực nói chung, nhân lực có chất lượng cao nói riêng. Trong điều kiện nước ta chưa có đủ điều kiện, khả năng đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho tất cả các ngành, lĩnh vực thì cùng với việc xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ như yêu cầu của Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khoá XII, cần tập trung cho những ngành, lĩnh vực trọng tâm, then chốt của nền kinh tế để tạo sự bứt phá về chất lượng nguồn nhân lực.

Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 11/5/2022 về việc nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực trình độ cao được coi là một trong những hành động cụ thể thực hiện mục tiêu. Chỉ thị nêu rõ, Bộ Giáo dục và Đào tạo tăng cường thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học tiệm cận với chuẩn mực đào tạo quốc tế, đặc biệt ở các ngành có nhu cầu đáp ứng Cách mạng công nghiệp 4.0; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về đào tạo sau đại học tại các cơ sở đào tạo, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định...

Tin tưởng rằng, với sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, sự vào cuộc quyết liệt của các cấp bộ, ngành, địa phương, Việt Nam sẽ nhanh chóng phát triển được nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng những yêu cầu cấp thiết của nền kinh tế đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập sâu rộng trên trường quốc tế./.

KẾT QUẢ CHÍNH THỨC...

(Tiếp theo trang 20)

Lao động nữ làm việc trong khu vực Dịch vụ năm 2020 vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất 49,0%, tuy nhiên lại có xu hướng giảm dần trong 5 năm trở lại đây (giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2016), trong đó lao động nữ trong ngành giáo dục, đào tạo và y tế chiếm tỷ lệ cao nhất, lần lượt là 71,9% và 60,3%; khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm 47,2% (tăng 0,4 điểm phần trăm), trong đó lao động nữ ngành chế biến chế tạo chiếm 54,7%; khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 32,7% (tăng 1,5 điểm phần trăm).

Mức độ tập trung các đơn vị điều tra có sự chênh lệch giữa các vùng kinh tế, trong đó Đồng bằng sông Hồng tiếp tục là vùng thu hút nhiều đơn vị điều tra nhất cả nước.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có số lượng đơn vị điều tra lớn nhất cả nước với 1,6 triệu đơn vị (chiếm 26% tổng số đơn vị điều tra của cả nước), thu hút 8,4 triệu lao động (chiếm 30,9% về lao động của cả nước); đứng thứ hai là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 1,3 triệu đơn vị (chiếm 21,9%), thu hút gần 4,5 triệu lao động (chiếm 16,5%); Đông Nam Bộ là 1,2 triệu đơn vị (chiếm 20,6%), thu hút 7,6 triệu lao động (chiếm 28%); đồng bằng sông Cửu Long là 1,1 triệu đơn vị (chiếm 17,8%), thu hút 3,5 triệu lao động (chiếm 17,8%); Trung du và Miền núi phía Bắc là 537 nghìn đơn vị (chiếm 8,9%), thu hút 2,3 triệu lao động; Tây Nguyên là vùng có số lượng đơn vị và số lao động chiếm tỷ trọng thấp nhất cả nước, lần lượt là 4,8% và 3,2%.

Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các đơn vị điều tra có nhiều cải thiện; khu vực Dịch vụ dẫn đầu về số lượng các đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo; đồng bằng Sông Hồng tập trung nhiều đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nhất cả nước

Khu vực Dịch vụ dẫn đầu với 12.941 đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), chiếm 70,0% số đơn vị R&D cả nước; 38.006 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm, chiếm 60,3%; 47.118 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức, chiếm 67,4% và 30.993 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD, chiếm 56,0%. Tiếp theo là khu vực Công nghiệp - Xây dựng với 5.158 đơn vị R&D, chiếm 27,9%; 23.768 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm, chiếm 37,7%; 21.355 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức, chiếm 30,6% và 22.822 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD, chiếm 41,2%. Khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đứng vị trí thấp nhất với 379 đơn vị R&D, chiếm 2,1%; 1.283 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm, chiếm 2,0%; 1.425 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức, chiếm 2,0% và 1.545 đơn vị hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD, chiếm 2,8%. Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân bố không đồng đều theo các vùng kinh tế; đồng bằng sông Hồng là vùng tập trung nhiều đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nhất cả nước. /.

Trích Báo cáo kết quả chính thức TĐT Kinh tế năm 2021 của TCKT

**Khánh Hòa: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh
6 tháng đầu năm 2022 tăng 12,58%
so cùng kỳ năm trước**

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (theo giá so sánh 2010) 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt gần 26,3 nghìn tỷ đồng, tăng 12,58% so cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ 0,49% của 6 tháng đầu năm 2021, trong đó GRDP phân theo ngành kinh tế tăng 13,7% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,34%. Đóng góp trong tổng mức tăng 12,58% của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,65%, làm tăng 0,09 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 14,09%, làm tăng 4,11 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 17,32%, làm tăng 8,02 điểm phần trăm.

Trong khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực nông nghiệp giảm 1,5% so cùng kỳ năm trước, làm giảm 0,08 điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng chung toàn tỉnh do điều kiện thời tiết không thuận lợi khiến cho sâu bệnh phát triển mạnh làm ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây lúa; khu vực lâm nghiệp và khu vực thủy sản có tốc độ tăng lần lượt là 6,34% và 2%, lần lượt đóng góp tăng 0,01 và 0,16 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 14,87%, đóng góp 3,01 điểm phần trăm; ngành xây dựng tăng 12,33%, đóng góp 1,1 điểm phần trăm. Trong các ngành hoạt động công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tỷ trọng đóng góp cao nhất tăng 17,11%, đóng góp tăng 14,48 điểm phần trăm của toàn ngành công nghiệp và đóng góp tăng 2,93 điểm phần trăm của toàn tỉnh.

Khu vực dịch vụ cũng đã dần khởi sắc và tăng trưởng mạnh sau hơn 2 năm chịu tác động của đại dịch Covid-19 với mức tăng trưởng dương 17,32%, là ngành có mức đóng góp tỷ trọng cao nhất trong GRDP toàn tỉnh. Trong khu vực này, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có mức tăng trưởng khá góp phần vào mức tăng của tổng giá trị tăng thêm như: Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 67,42%, nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 21,45%, vận tải kho bãi tăng 18,41%...

Về cơ cấu nền kinh tế: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,44%, ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 29,46%, ngành dịch vụ chiếm 47,37%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,73% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm trước là: 14,81%; 28,48%; 46,12%; 10,59%).

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

TIN ĐỊA PHƯƠNG

**Phú Thọ: Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới
trong 6 tháng đầu năm 2022 tăng 28,2%
so với cùng kỳ năm trước**

Tính từ đầu năm đến ngày 21/6/2022, toàn tỉnh có 491 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký đạt gần 7,1 nghìn tỷ đồng, tăng 28,2% về số doanh nghiệp và tăng 127,7% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 14,4 tỷ đồng, tăng 77,6% cùng kỳ năm trước.

Theo loại hình doanh nghiệp, công ty TNHH một thành viên có 274 doanh nghiệp đăng ký mới, chiếm 55,8% tổng số, tăng 19,1% so với cùng kỳ; công ty TNHH hai thành viên trở lên có 104 doanh nghiệp, chiếm 21,2% tổng số, tăng 57,6%; công ty cổ phần có 112 doanh nghiệp, chiếm 22,8% tổng số, tăng 33,3%; doanh nghiệp tư nhân có 1 doanh nghiệp, bằng 33,3% cùng kỳ.

Toàn tỉnh có 210 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 33,8% so với cùng kỳ, tập trung ở loại hình công ty TNHH với 154 doanh nghiệp, tăng 31,6%. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 309 doanh nghiệp, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 228 công ty TNHH (chiếm 73,8%), 69 công ty cổ phần (chiếm 22,3%), 12 doanh nghiệp tư nhân.

Trong kỳ, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh là 40 doanh nghiệp (tăng 8 doanh nghiệp so với cùng kỳ), trong đó có 26 công ty TNHH (chiếm 65,0%), 11 công ty cổ phần và 3 doanh nghiệp tư nhân.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ

**Hải Dương: Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn
ước đạt gần 21,4 nghìn tỷ đồng trong 6 tháng
đầu năm, tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước**

Tính chung 6 tháng năm, tổng vốn đầu tư phát triển trên toàn địa bàn tỉnh Hải Dương ước đạt gần 21,4 nghìn tỷ đồng, tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: - Vốn nhà nước đạt trên 2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước; Vốn ngoài nhà nước đạt gần 14,2 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài thu hút các doanh nghiệp mới thì Hải Dương cũng quan tâm tới việc "nuôi dưỡng" các dự án

đã đầu tư bằng những chính sách gỡ khó về vốn, tín dụng và khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp. Từ đó, dần hình thành nguồn lực đầu tư trong nước ổn định và lớn mạnh.

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt hơn 5,3 nghìn tỷ đồng, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm chủ yếu do bước sang năm 2022, Công ty TNHH Điện lực Jaks (nhà đầu tư chiếm tỷ trọng cao giai đoạn 2019 - 2021) đã cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng, nên làm giảm tổng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của toàn tỉnh. Nếu loại trừ ảnh hưởng của Công ty TNHH Điện lực Jaks, tổng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh tăng 55,4% so với cùng kỳ trước. /.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Gia Lai: Các địa phương trong tỉnh đẩy mạnh tái đàn heo nhằm tăng nguồn cung cho thị trường

6 tháng đầu năm nay (ước tại thời điểm 01/07/2022), trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai ước đàn trâu 15,8 nghìn con, đạt 109,3% KH, tăng 9,5% so với cùng kỳ; đàn bò 431,2 nghìn con, đạt 95,1% KH, tăng 8,9% so với cùng kỳ; đàn heo 502,7 nghìn con, đạt 91,4% kế hoạch năm và tăng 23,7% so với cùng kỳ.

Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 6 tháng ước đạt 21,2 nghìn tấn tăng 9,28% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng là do các trang trại nuôi bò úc vẫn đang duy trì và tăng số lượng đàn bò nhập về, một số dự án chăn nuôi bò lớn kết hợp với người dân đang tăng đàn nuôi để đáp ứng cho thị trường ngày càng tăng tại địa phương.

6 tháng đầu năm, tổng đàn bò sữa là 10,7 nghìn con, sản lượng bò cho sữa là 4,2 nghìn con, tăng 18,4% so với cùng kỳ, sản lượng sữa bình quân gần 2,4 nghìn tấn/tháng.

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng ước đạt gần 32 nghìn tấn, đạt 37,77% KH, tăng 9,76% so với cùng kỳ. Tình hình dịch bệnh tiếp tục được kiểm soát các địa phương tăng cường kiểm tra giám sát việc chăn nuôi giết mổ gia súc gia cầm và thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 6 tháng ước đạt 9,3 nghìn tấn tăng 51,28% so cùng kỳ năm trước, vịt hơi xuất chuồng 6 tháng ước đạt 682,07 tấn, tăng gấp 2 lần so cùng kỳ năm trước, việc tái đàn vừa nuôi gà và tăng đàn vịt mạnh ở các huyện Chư Sê, Ayun Pa, Krông Pa.

Toàn tỉnh hiện có trên 86,6 nghìn hộ nuôi trâu, bò; 38,3 nghìn hộ nuôi heo; 159,3 nghìn hộ nuôi

gia cầm. Trang trại chăn nuôi có 422 trại. Tính đến ngày 11/5/2022, trên địa bàn tỉnh có 192 dự án chăn nuôi đang được các Nhà đầu tư quan tâm với tổng diện tích 9,2 nghìn ha, tổng vốn đầu tư 29,9 nghìn tỷ đồng./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Gia Lai

Bình Phước: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng đầu năm phục hồi và tăng trưởng

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Bình Dương tăng 22,05% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 21,21%, quý II tăng 22,81%). Trong các ngành công nghiệp, ngành chế biến, chế tạo tăng 23,72%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,84%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,07%; ngành khai khoáng giảm 6,49% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm nay, hầu hết các ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành đạt mức tăng cao như: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 50,32%; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 40,27%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 31,73%... Một số ngành có mức giảm: Sản xuất trang phục giảm 30,22%; In, sao chép bản ghi các loại giảm 22,91%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 21,79%...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 6 tháng đầu năm tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Dịch vụ sản xuất giày, dép tăng 30,17%; Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in tăng 129,05%; Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử tăng 40,27%; Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự tăng 141,06%; hạt điều khô tăng 125,73%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm: Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm) giảm 77,40%; Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt) giảm 68,18%; Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo giảm 41,66%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước đến 30/6/2022 giảm 16,74% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng, giảm như sau: Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 16,74%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 13,56%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 20,94%; sản xuất chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 5,66%.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước

Phân tích các chỉ tiêu đánh giá KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU của nền kinh tế Việt Nam trước dịch Covid-19

Tỷ trọng giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản (% GDP)

Một nền kinh tế có giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản cao trong GDP sẽ phản ánh nền kinh tế đó có khả năng chống đỡ tốt với các cú sốc từ bên ngoài, đặc biệt là với tác động của dịch Covid-19.

Tỷ trọng giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP

chiếm quyền số 0,12 trong chỉ số tổng hợp phản ánh sức bật của nền kinh tế.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,54%/năm, trong đó ngành nông nghiệp tăng 1,8%/năm, đóng góp 1,32 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp

và thủy sản; ngành lâm nghiệp tăng 5%/năm do chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,22 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,8%/năm, đóng góp 0,99 điểm phần trăm.

Dịch Covid-19 bùng phát, diễn biến phức tạp, việc thực hiện giãn cách xã hội, hoạt động du lịch, các nhà hàng, khách sạn đồng loạt đóng cửa đã tác động xấu đến

Biểu 1: Các chỉ tiêu phản ánh khả năng chống chịu của nền kinh tế

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ trọng giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP	18.4	19.6	19.2	18.0	17.7	17.0	16.3	15.3	14.7	14.0	14.9
Hiệu quả của Chính phủ	-0.3	-0.2	-0.3	-0.3	-0.1	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.2
Chất lượng quản trị	-0.6	-0.6	-0.7	-0.6	-0.6	-0.5	-0.5	-0.4	-0.3	-0.3	-0.1
Kiểm soát tham nhũng	-0.6	-0.6	-0.5	-0.5	-0.4	-0.4	-0.5	-0.6	-0.5	-0.5	-0.4
Nợ nước ngoài của Chính phủ (% GDP)	38.8	37.9	37.4	37.3	38.3	42.0	44.8	49.0	49.0	49.4	49.1
Chỉ số giá (%)	109.2	118.6	109.2	106.6	104.1	100.6	102.7	103.5	103.5	102.8	103.2
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)	2.91	2.22	1.95	2.17	2.10	2.34	2.29	2.22	2.19	2.17	2.48
Thâm hụt tài khóa so với GDP (%)	5.5	4.4	5.4	6.6	5.7	6.1	5.5	3.5	3.7	3.4	4.0
Chỉ số phát triển con người (HDI)	0.661	0.671	0.676	0.681	0.683	0.688	0.693	0.696	0.700	0.704	0.709

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2020).

tình hình tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tuy nhiên, ngành Nông nghiệp đã tìm ra nhiều giải pháp để phục hồi tăng trưởng. Điểm nhấn của hoạt động sản xuất nông nghiệp năm 2020 phải kể đến đó là ngành nông nghiệp đã thực hiện có hiệu quả các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa, đất màu, đất vườn tạp kém hiệu quả sang các mô hình chăn nuôi tổng hợp, trồng các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao như: nuôi thủy sản kết hợp với trồng cây ăn quả, trồng xen kết hợp với làm du lịch... Bên cạnh đó là triển khai sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao; bước đầu tiếp cận với phương thức sản xuất hữu cơ, qua đó nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm nông sản.

Với kết quả trên, giá trị tăng thêm toàn ngành nông nghiệp đạt 3,12% so với năm 2019, cao nhất từ trước đến nay, góp phần quan trọng để nền kinh tế của Việt Nam trong năm giữ được mức tăng trưởng dương, đảm bảo đủ lương thực tiêu dùng cho người dân và giữ vững vị trí xuất khẩu lúa gạo trên thế giới.

Năm 2020, trong bối cảnh thiên tai, dịch bệnh, kinh tế gặp khó khăn, nhiều doanh nghiệp, nhà máy, dịch vụ thu hẹp quy mô sản xuất, cắt giảm nhân công thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản lại đón nhận những lao động thất nghiệp, giảm sức ép về công ăn việc làm, góp phần bảo đảm an sinh xã hội. Ở mọi thời điểm khó khăn của nền kinh tế, khu vực này luôn khẳng định vai trò là nền tảng, là "trụ đỡ", an sinh, an dân trong đại dịch.

Tính hiệu quả của Chính phủ

Quản trị công tốt là một nhân tố quan trọng giúp nền kinh tế hoạt động hiệu quả và điều này

đồng nghĩa với nền kinh tế có sức bật hay khả năng phục hồi cao. Quản trị công ở đây liên quan tới các cơ chế luật pháp, chẳng hạn quy định pháp luật về quyền sở hữu tài sản. Nếu như không có cơ chế luật pháp rõ ràng, các diễn biến bất lợi có thể gây rối loạn nền kinh tế, bất ổn xã hội và ngược lại. Theo Lino Briguglio và cộng sự (2006, 2008), quản trị công tốt có thể được đo lường thông qua các chỉ số thành phần bao gồm: (i) mức độ độc lập của hệ thống tư pháp; (ii) mức độ khách quan của hệ thống tòa án; (iii) bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; (iv) mức độ can thiệp quân sự vào các quy định luật pháp; và (v) hệ thống chính trị và sự toàn vẹn của hệ thống luật pháp. Hay nói cách khác, quản trị công tốt đồng nghĩa với Chính phủ hoạt động có hiệu quả, có tác động tích cực tới nền kinh tế. Đây là chỉ tiêu phản ánh chất lượng của dịch vụ công, chất lượng của chính sách và thực thi chính sách của Chính phủ; uy tín của Chính phủ trong việc cam kết thực hiện các chính sách đó. Phạm vi của chỉ tiêu này được đo lường trong khoảng -2,5 đến 2,5, trong đó càng gần 2,5 thể hiện Chính phủ hoạt động càng hiệu quả và ngược lại. Tính hiệu quả của Chính phủ đảm bảo phản ứng thành công với dịch Covid-19 và làm tăng tính đàn hồi của nền kinh tế.

Tính hiệu quả của Chính phủ chiếm quyền số 0,13 trong chỉ số tổng hợp.

Trong giai đoạn 2010-2020, theo WB, chỉ số hiệu quả của Chính phủ của nước ta có giới hạn từ - 0,27 đến 0,2; trong đó chỉ số này trong giai đoạn 2015-2020 đạt cao hơn giai đoạn 2010-2015, cho thấy Chính phủ đã có những nỗ lực để nâng cao hiệu quả hoạt động,

để cao trách nhiệm công vụ, thực hiện chức năng kiến tạo, bà đỡ cho mọi sự phát triển.

Những năm vừa qua, cải cách hành chính tại Việt Nam tập trung vào việc nâng cao năng lực tổ chức và quản lý của bộ máy hành chính nhà nước. Vì vậy, hiện nay, tất cả các yếu tố nền hành chính như hệ thống thể chế, thủ tục, tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức hành chính đều được đổi mới. Hệ thống chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực dịch vụ hành chính công nói chung đã ngày càng hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và phù hợp với khả năng của nền kinh tế. Nhiều nơi đã áp dụng các phương tiện kỹ thuật điện tử, tin học để nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công trong các hoạt động cung cấp thông tin về thể chế, tổ chức, đấu thầu các dự án chi tiêu công, đăng ký cấp phép kinh doanh, cấp phép đầu tư... Người dân và doanh nghiệp được tạo thuận lợi và dễ dàng hơn trong một số việc cần giải quyết với cơ quan nhà nước như đăng ký kinh doanh, làm thủ tục hộ tịch, tìm hiểu luật pháp... Tuy nhiên, việc cung cấp dịch vụ hành chính công những năm qua vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định: Cơ cấu bộ máy hành chính nhà nước vẫn còn bộc lộ nhiều điểm yếu; Có nhiều loại dịch vụ mà người dân có nhu cầu chưa được quan tâm giải quyết đúng mức, như dịch vụ cung cấp thông tin, tư vấn, hỗ trợ việc làm...; chức năng, nhiệm vụ quản lý của bộ máy hành chính chưa được xác định phù hợp; sự phân công, phân cấp giữa các ngành và các cấp chưa thật rành mạch; hệ thống thể chế hành chính vẫn chưa đồng bộ, còn chồng chéo và thiếu thống nhất; thủ tục hành chính trên nhiều lĩnh vực

còn rườm rà, phức tạp; trật tự kỷ cương chưa nghiêm. Phương thức tổ chức bộ máy hành chính chưa khoa học, còn cồng kềnh...

Kể từ khi đại dịch Covid-19 xuất hiện, Chính phủ đã có những quyết sách kịp thời phản ứng với tình hình dịch bệnh để bảo vệ sức khỏe, tính mạng của người dân và duy trì các hoạt động sản xuất kinh doanh. Chính phủ đã áp dụng linh hoạt các quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tăng cường phân cấp cho các địa phương để bảo đảm tổ chức triển khai thực hiện nhanh chóng, kịp thời các biện pháp cấp bách về phòng, chống dịch Covid-19; trong quá trình thực hiện được sử dụng các hình thức nghị quyết, chỉ thị, công điện, công văn và các hình thức văn bản khác thuộc thẩm quyền để quy định, tổ chức triển khai các biện pháp cấp bách phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19.

Chỉ số chất lượng quản trị (regulatory quality)

Chỉ số này phản ánh khả năng của chính phủ trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển, chỉ số này có giới hạn từ -2,5 đến 2,5. Trong dịch Covid-19, Chính phủ các nước đưa ra nhiều quyết định với mục đích phòng chống dịch bệnh, đồng thời khôi phục và thúc đẩy hoạt động kinh tế. Do đó quản trị tốt là điều kiện cần thiết để thực hiện các chính sách này.

Chỉ số chất lượng quản trị chiếm quyền số 0,12 trong chỉ số tổng hợp.

Trong giai đoạn 2010-2020, mặc dù chỉ số chất lượng quản trị đạt giá trị âm nhưng đã có xu hướng tăng. Nếu năm 2010, chỉ số chất lượng quản trị đạt -0,617

thì đến năm 2015 đạt -0,483; năm 2017 đạt -0,397; năm 2019 đạt -0,262 và năm 2020 đạt -0,148. Điều này cho thấy, chất lượng quản trị công ngày càng được chú trọng và cải thiện.

Chất lượng quản trị được cải thiện có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách tạo ra các động lực hữu hiệu và hiệu quả cho khu vực tư nhân. Chất lượng quản trị được cải thiện cũng góp phần làm tăng tính đàn hồi của nền kinh tế theo hướng tạo cơ hội khởi nghiệp cho người nghèo, làm giảm tình trạng tham nhũng, tăng chất lượng dịch vụ công và cải thiện hoạt động của các loại hình dịch vụ, chất lượng lao động.

Chỉ số kiểm soát tham nhũng (Control corruption - CC)

Chỉ số này phản ánh nhận thức về mức độ thực thi quyền lực công đối với lợi ích của khu vực tư nhân.

Chỉ số kiểm soát tham nhũng chiếm quyền số 0,13 trong chỉ số tổng hợp.

Ở Việt Nam, kể từ năm 2016, lĩnh vực kiểm soát tham nhũng trong lĩnh vực công đã được cải thiện đáng kể. Trách nhiệm giải trình với người dân cũng từng bước được cải thiện trong thời gian qua. Ngày càng có nhiều người dân tương tác với chính quyền cấp cơ sở, nhất là với trưởng thôn/tổ trưởng dân phố và đại biểu Hội đồng nhân dân.

Chỉ số kiểm soát tham nhũng có giới hạn từ -2,5 đến 2,5. Ở mức -2,5 cho thấy chính sách phòng chống và kiểm soát tham nhũng của một quốc gia ở mức độ yếu; ở mức 2,5 là những biểu hiện mạnh mẽ của một chính sách kiểm soát tham nhũng hiệu quả. Chỉ số này ở nước ta mặc dù đã có sự cải thiện nhưng vẫn ở mức thấp. Năm 2010 đạt -0,624 điểm, năm 2015 đạt -0,426 điểm

và năm 2019 đạt -0,516 điểm; năm 2020 đạt -0,353 điểm.

Tỷ lệ nợ nước ngoài của Chính phủ so với GDP

Nợ bên ngoài của Chính phủ so với GDP là một thước đo tốt về khả năng phục hồi bởi của nền kinh tế vì một quốc gia có mức nợ nước ngoài cao có thể gặp khó khăn hơn trong việc huy động các nguồn lực để bù đắp ảnh hưởng của các cú sốc bên ngoài. Chỉ số này cũng chỉ ra khả năng phục hồi của nền kinh tế để chống lại cú sốc là dịch Covid-19.

Tỷ lệ nợ nước ngoài của Chính phủ so với GDP chiếm quyền số 0,04.

Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu và đổi mới trong công tác quản lý nợ, đặc biệt là quản lý nợ nước ngoài. Kể từ năm 2009, Luật Quản lý nợ công năm 2009 được ban hành đã giúp cho công tác quản lý nợ ngày càng đi vào nề nếp, đến năm 2017 Luật Quản lý nợ công được sửa đổi đã nâng cao hiệu quả quản lý nợ công.

Nhờ đó, nợ nước ngoài của quốc gia trong 5 năm qua không quá 50% GDP, nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia dưới 25% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ. Cơ cấu dư nợ nước ngoài của Chính phủ giảm dần, từ 59,7% năm 2010 xuống còn 35,3% trong năm 2020. Nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh cũng đang có xu hướng giảm dần, từ 10,5% năm 2010 xuống 6% năm 2020.

Chỉ tiêu trần nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP được duy trì trong giới hạn an toàn được Quốc hội phê chuẩn. Nợ nước ngoài của khu vực công (nợ Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh) được kiểm soát chặt chẽ. Tỷ trọng nợ nước ngoài của khu vực công có xu hướng giảm nhanh trong cơ cấu nợ nước ngoài của quốc gia,

từ 73,6% năm 2010 xuống mức 63,4% năm 2015 và 43,7% năm 2020. Tốc độ tăng dư nợ nước ngoài của khu vực công cũng được kiểm soát chặt chẽ, từ mức trung bình 13%/năm giai đoạn 2011-2015 giảm xuống còn khoảng 3%/năm giai đoạn 2016-2020, góp phần bồi đắp dư địa chính sách, kiểm chế nghĩa vụ nợ trực tiếp và dự phòng của ngân sách nhà nước.

Việc trả nợ các khoản vay của Chính phủ được tổ chức thực hiện chặt chẽ và đảm bảo đúng hạn, bao gồm cả nghĩa vụ nợ trực tiếp của Chính phủ và nghĩa vụ nợ cho vay lại, không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn làm ảnh hưởng tới cam kết với các nhà đầu tư. Đặc biệt, trong giai đoạn 2016-2020, Chính phủ đã tập trung nâng cao chất lượng các đợt làm việc thường niên của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm tại Việt Nam khiến chi phí huy động vốn nước ngoài của cả Chính phủ và doanh nghiệp sẽ giảm đi.

Để đạt được kết quả giữ nguyên hệ số tín nhiệm của Việt Nam, trước hết phải kể đến thành công của Chính phủ trong việc kiểm chế hiệu quả đại dịch Covid-19 trong nước, qua đó khẳng định tiềm năng phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế nước ta hậu đại dịch. Chính phủ cắt giảm mạnh bội chi và tỷ lệ nợ công, tạo dư địa dự phòng chính sách để ứng phó với rủi ro vĩ mô như nền kinh tế nước ta đang đối mặt trong năm 2020.

Chỉ số giá tiêu dùng

Dịch Covid-19 gây ra cú sốc lớn cả về phía tổng cung và tổng cầu khi phải thực hiện giãn cách xã hội, hạn chế đi lại. Tình hình dịch bệnh gây ra tính bất ổn cho nền kinh tế, gây áp lực lên lạm phát. Khi lạm phát ở mức thấp và ổn định sẽ là một dấu hiệu tốt để giúp nền kinh tế tăng cường khả năng chống chịu với tình hình dịch bệnh.

Chỉ số giá tiêu dùng chiếm quyền số 0,13 trong chỉ số tổng hợp.

Trong giai đoạn 5 năm 2016-2020, tình hình giá cả Việt Nam có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng tiêu cực của các nhân tố như: căng thẳng thương mại Mỹ - Trung gia tăng, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các mặt hàng quan trọng, thiết yếu như dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, xăng dầu, điện... được thực hiện điều chỉnh tiệm cận dần theo giá thị trường, phù hợp trong từng giai đoạn, nhờ đó công tác quản lý điều hành giá, kiểm soát lạm phát của Chính phủ đã đạt được những thành công đáng kể, chỉ tiêu CPI thực hiện đều thấp hơn kế hoạch. Bình quân năm giai đoạn 2016-2020 CPI tăng 3,15%, thấp hơn mức tăng 7,65%/năm của giai đoạn 2011-2015.

Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp sẽ giúp nền kinh tế giảm bớt gánh nặng về các phúc lợi xã hội trong bối cảnh dịch bệnh.

Tỷ lệ thất nghiệp chiếm quyền số 0,07 trong chỉ số tổng hợp.

Giai đoạn 2016-2019, tình hình lao động, việc làm của cả nước có sự chuyển biến tích cực, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm, số người có việc làm tăng, thu nhập của người lao động làm công hưởng lương có xu hướng tăng. Nhưng dịch Covid-19 xuất hiện từ cuối tháng 01/2020 đã gây tác động lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp và việc làm của người lao động, khiến tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm tăng lên. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ghi nhận mức thấp kỷ lục trong vòng 10 năm qua với khoảng 74,4%

dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ vẫn ở mức thấp. Tỷ lệ thất nghiệp tăng lên, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở mức cao nhất trong vòng 5 năm gần đây. Theo WB, năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi của nước ta là 2,48% và là tỷ lệ cao nhất kể từ năm 2011.

Tỷ lệ thâm hụt tài khóa so với GDP

Ngân sách Nhà nước là một công cụ để đối phó với dịch Covid-19. Một vị thế tài khóa lành mạnh cho phép điều chỉnh chính sách thuế khóa và chi tiêu hợp lý trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp và ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, ngân sách Nhà nước được nhận định là thâm hụt do Chính phủ phải chi nhiều để đảm bảo sức khỏe của người dân, phòng chống dịch bệnh.

Thâm hụt tài khóa so với GDP chiếm quyền số 0,13 trong chỉ số tổng hợp.

Trong những năm gần đây, với mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đã theo đuổi chính sách thâm hụt ngân sách có định hướng. Phân tích về thực trạng thâm hụt ngân sách Việt Nam trong thời gian qua cũng đã chỉ ra một số vấn đề cần lưu ý, cụ thể là: Thứ nhất, mặc dù thu NSNN liên tục tăng, nhưng chi ngân sách luôn vượt thu ngân sách, điều này dẫn tới tình trạng thâm hụt ngân sách triền miên và có mức độ ngày càng gia tăng. Kể từ năm 2010, để hạn chế gia tăng nợ công, vấn đề giảm thâm hụt ngân sách đã bắt đầu được quan tâm xử lý. Đây là năm đầu tiên trong nhiều năm thâm hụt thực tế ở mức 5,5% GDP,

thấp hơn so với mức 6,2% GDP Quốc hội cho phép. Từ năm 2011, nguyên tắc sử dụng số tăng thu ngân sách hàng năm để xử lý thâm hụt đã được đưa vào nghị quyết của Quốc hội. Mức thâm hụt ngân sách năm 2011 là 4,9%, thấp hơn so với mức 5,3% GDP Quốc hội thông qua. Đây có thể coi là thành công bước đầu trong việc giảm dần thâm hụt ngân sách hiện nay.

Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước năm 2016 theo Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 đạt 5,5% GDP (tăng so với dự toán chủ yếu do GDP theo giá hiện hành năm 2016 đạt thấp hơn mục tiêu kế hoạch đề ra); năm 2017 là 3,48%; năm 2018 là 3,5%; năm 2019 là 3,4%; năm 2020 ước tính dưới 4%. Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với GDP có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2019. Riêng năm 2020 bội chi ngân sách mặc dù tăng so với dự toán năm nhưng vẫn ở mức hợp lý

do phải tập trung nguồn lực đảm bảo cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn, khắc phục kịp thời hậu quả bão lũ, thiên tai và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh, góp phần duy trì và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh. Nhìn chung, tình hình cân đối ngân sách Trung ương và địa phương được đảm bảo, bội chi ngân sách Nhà nước được kiểm soát. Bên cạnh đó, nhằm ứng phó với đại dịch Covid-19, Quốc hội nước ta đã phê duyệt và tổ chức thực hiện các gói kích thích tài khóa: Giảm thuế, giảm tiền thuê đất, hỗ trợ tiền mặt cho đối tượng khó khăn, hoãn đóng bảo hiểm xã hội, giảm giá điện...

Theo đó, Việt Nam đã đưa ra gói kích thích tài khóa tương đương 4,3% GDP bao gồm giảm thuế và tiền thuê đất có quy mô 180.000 tỷ đồng, tương đương 3,0% GDP;

11,7% thu ngân sách; 10,3% chi ngân sách và 88% mức thâm hụt ngân sách. Việt Nam cũng đã thực hiện khoản chi tiền mặt cho an sinh xã hội với quy mô 62.000 tỷ đồng, giảm giá điện với tổng trị giá 11.000 tỷ đồng và hoãn đóng bảo hiểm xã hội trị giá 9.500 tỷ đồng.

Chỉ số phát triển con người (HDI)

Phát triển xã hội là một thành phần quan trọng để đánh giá khả năng chống chịu của nền kinh tế.

Chỉ số phát triển con người chiếm quyền số 0,13 trong chỉ số tổng hợp.

Việt Nam hiện đã đứng trong nhóm các nước có HDI ở mức cao trên thế giới. Năm 2019, HDI của Việt Nam là 0,704, xếp thứ 117/189 quốc gia và vùng lãnh thổ, tăng 1 bậc so với năm 2018. Từ năm 1990 - 2019, chỉ số HDI của Việt Nam đã tăng 45,8%, nằm trong số các nước có tốc độ tăng HDI cao nhất trên thế giới.

Biểu 2: Chuẩn hóa min - max các chỉ số phản ánh khả năng chống chịu của nền kinh tế

	Kiểm soát tham nhũng	Hiệu quả của Chính phủ	Chất lượng quản trị	Tỷ trọng giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP	Nợ nước ngoài của Chính phủ (%GDP)	CPI	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)	Thâm hụt tài khóa so với GDP (%)	Chỉ số phát triển con người (HDI)
2011	0.000	0.080	0.866	1.000	0.051	1.000	0.504	0.313	0.000
2012	0.311	0.000	1.000	0.938	0.010	0.478	0.000	0.625	0.132
2013	0.507	0.009	0.947	0.714	0.000	0.333	0.410	1.000	0.263
2014	0.672	0.423	0.844	0.667	0.086	0.193	0.277	0.719	0.316
2015	0.711	0.717	0.643	0.541	0.386	0.000	0.732	0.844	0.447
2016	0.609	0.615	0.587	0.421	0.624	0.113	0.637	0.656	0.579
2017	0.090	0.586	0.479	0.247	0.965	0.161	0.504	0.025	0.658
2018	0.497	0.571	0.387	0.129	0.965	0.162	0.448	0.094	0.763
2019	0.360	0.656	0.219	0.000	1.000	0.120	0.410	0.000	0.868
2020	1.000	1.000	0.000	0.160	0.976	0.145	1.000	0.184	1.000
Bình quân giai đoạn 2011-2020	0.476	0.466	0.597	0.482	0.506	0.271	0.492	0.446	0.503

Tuổi thọ trung bình của Việt Nam khi sinh tăng 4,8 năm, số năm đi học trung bình tăng 4,4 năm và số năm đi học dự kiến tăng 4,9 năm. Tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người của Việt Nam tăng hơn 370% trong khoảng 1990-2019.

UNDP đánh giá cao chủ trương phát triển lấy con người làm trung tâm của Việt Nam để ưu tiên phát triển con người và thúc đẩy bình đẳng trong các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo báo cáo mới nhất của UNDP về HDI, Việt Nam ở Nhóm phát triển con người cao với mức độ bất bình đẳng tương đối thấp. Đáng chú ý, mức giảm giá trị HDI của Việt Nam do bất bình đẳng vào năm 2019 là 16,5%; giảm thu nhập do bất bình đẳng là 19,1% và hệ số GINI (dùng để biểu thị độ bất bình đẳng trong thu nhập trên nhiều vùng miền, tầng lớp của một đất nước) ở mức 35,7 - là một trong những mức thấp nhất trong khu vực Đông Á và Thái Bình Dương.

Từ 9 chỉ số trên, phân tích và tính chỉ số tổng hợp phản ánh tính chống chịu của nền kinh tế trước dịch Covid-19 dựa trên quyền số của các chỉ số. Các giới hạn của chỉ số: Từ 0-0,4 (khả năng chống chịu của nền kinh tế ở mức thấp); 0,4-0,6 (khả năng chống chịu ở mức độ trung bình); >0,6 (khả năng chống chịu ở mức độ cao) .

Trên cơ sở chuẩn hóa min - max các chỉ số thành phần, chỉ số tổng hợp phản ánh khả năng chống chịu của nền kinh tế (biểu 2) khi có dịch Covid-19 xuất hiện là:

$$0,476 \times 0,13 + 0,466 \times 0,13 + 0,597 \times 0,12 + 0,482 \times 0,12 + 0,506 \times 0,04 + 0,271 \times 0,13 + 0,492 \times 0,07 + 0,446 \times 0,13 + 0,503 \times 0,13 = \mathbf{0,468}.$$

Kết quả này cho thấy trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, nền kinh tế nước ta có khả năng chống chịu lại với cú sốc tiêu cực và chống chịu ở mức trung bình. Việt Nam là một trong số ít các quốc gia tương đối thành công trong việc khống chế dịch Covid-19 và giảm tới mức thấp nhất những hệ lụy đối với nền kinh tế. Bên cạnh những chỉ đạo sát sao và định hướng kịp thời của Chính phủ, kết quả này có một phần quan trọng là

từ những cải cách mạnh mẽ và liên tục trong những năm trước đó, qua đó góp phần cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô và sức chống chịu của nền kinh tế. Theo nhận định của nhiều tổ chức trong nước và quốc tế, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia được xem là thành công trong việc khống chế dịch Covid-19 và giảm tới mức thấp nhất những hệ lụy đối với nền kinh tế./.

(Nguồn: Tổ Phân tích và dự báo Thống kê - TCTK)

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU CỦA NỀN KINH TẾ

➤ Điều hành kinh tế ứng phó với các cú sốc không nên cứng nhắc. Thay vì quá chú trọng theo đuổi các chỉ tiêu kinh tế đã đề ra trước khi xảy ra biến động, cần linh hoạt điều chỉnh chính sách định hướng tăng trưởng đi kèm với đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì và cải thiện dự địa chính sách kinh tế vĩ mô để ứng phó với những tình huống bất lợi, đảm bảo duy trì đà tăng trưởng trong dài hạn. Cần chủ động, linh hoạt tranh thủ nắm bắt thời cơ để thực hiện cải cách (khi có cơ hội), để cơ cấu lại nền kinh tế, thực hiện cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô để chuẩn bị sẵn sàng cho giai đoạn phục hồi của nền kinh tế, hay nói cách khác, thực hiện đầy mạnh cải cách, tạo lập các cơ sở thể chế, cơ cấu bền vững cho quá trình tăng trưởng lâu dài.

➤ Các chính sách kích thích kinh tế, nếu được áp dụng, cần được thực hiện đồng bộ, hài hòa với liều lượng phù hợp, đúng thời điểm, đúng đối tượng, trên cơ sở đánh giá tác động có thể có và/hoặc tham vấn các nhóm đối tượng liên quan nhằm hạn chế những tác động gây méo mó thị trường; có mục tiêu rõ ràng, có tiêu chí cụ thể về đối tượng khuyến khích, có điều kiện ràng buộc trách nhiệm, được giám sát, đánh giá và điều chỉnh thường xuyên, kịp thời.

➤ Vai trò của nhà nước và thị trường cần được phối hợp hài hòa. Các cuộc khủng hoảng tài chính khu vực và thế giới cho thấy sự vận hành của thị trường là không đủ, nếu thiếu vai trò giám sát và điều tiết hữu hiệu của Nhà nước. Hơn nữa, Nhà nước cần thể hiện vai trò tạo dựng môi trường kinh doanh bình đẳng và tăng cường thêm lợi thế cạnh tranh, động lực tăng trưởng cho nền kinh tế.

SÁNG KIẾN KẾT NỐI KINH TẾ ẨM ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG

Trúc Linh

Định hình khuôn khổ mới

Cuối tháng 5/2022, tại Thủ đô Tokyo, Nhật Bản đã diễn ra Lễ công bố khởi động thảo luận về IPEF với sự tham dự trực tiếp của Tổng thống Mỹ Joe Biden, Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi, Thủ tướng Nhật Bản Kishida Fumio cùng các nhà lãnh đạo của 10 quốc gia tham dự theo hình thức trực tuyến, gồm Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia, Philippines, Brunei, Hàn Quốc, New Zealand và Australia. Nhóm 13 quốc gia này đại diện cho 40% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của thế giới.

Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là một hiệp định thương mại mới nhằm tăng cường sự ổn định trong thương mại quốc tế sau những gián đoạn do đại dịch Covid-19 và các diễn biến phức tạp trên thế giới thời gian qua. Tại lễ công bố, các nhà lãnh đạo đã chia sẻ tầm nhìn về một khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương mở, bao trùm, công bằng, dựa trên luật lệ, kết nối, tự cường, an ninh và thịnh vượng. IPEF sẽ là động lực cho nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt là để cao vai trò trung tâm của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Bên cạnh đó, các nhà lãnh đạo của 13 quốc gia cùng chung quan điểm nhấn mạnh sự cấp thiết của việc hợp tác chặt chẽ để đảm bảo phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở thích ứng, bền vững và bao trùm. Đồng thời, các nhà

Mới đây, các nguyên thủ và lãnh đạo của 13 nền kinh tế, gồm Mỹ, Australia, Brunei, Ấn Độ, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, New Zealand, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam đã nhất trí khởi động các cuộc thảo luận để thiết lập Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương vì Thịnh vượng (IPEF). Đây là một sáng kiến mới nhất của chính quyền Tổng thống Joe Biden nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa Mỹ và các đối tác trong khu vực.

lãnh đạo cũng khẳng định tầm quan trọng của việc nâng cao năng lực cạnh tranh kinh tế, minh bạch và chống tham nhũng, hợp tác, duy trì các chuỗi cung ứng thiết yếu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và mở rộng các cơ hội kinh tế cho người dân.

Nhóm 13 quốc gia cho biết, IPEF là nền tảng chung để các nền kinh tế cùng phát triển trong tương lai. Theo Chính phủ Mỹ, IPEF sẽ tăng cường hợp tác giữa Mỹ và các nước châu Á về các chủ đề như chuỗi cung ứng, thương mại kỹ thuật số, năng lượng bền vững, quyền của người lao động và các biện pháp chống tham nhũng.

Mặt khác, các nhà lãnh đạo nhất trí việc sẵn sàng mời các quốc gia trong khu vực có quan

tâm cùng tham gia với kỳ vọng tạo ra khuôn khổ hợp tác giúp các nền kinh tế tăng cường tính chống chịu, đặc biệt là quá trình phục hồi sau đại dịch Covid-19. Đồng thời nâng cao sức cạnh tranh, tính thích ứng, bền vững, bao trùm, đóng góp vào hợp tác, ổn định, thịnh vượng, phát triển và hòa bình của khu vực, vì lợi ích thiết thực của người dân.

IPEF sẽ tập trung vào 4 trụ cột, gồm thương mại công bằng và linh hoạt; khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng; cơ sở hạ tầng và năng lượng sạch; thuế và chống tham nhũng. Tuy nhiên, các nước không nhất thiết phải tham gia tất cả các trụ cột và có thể lựa chọn tham gia một số trụ cột nhất định của khuôn khổ này.

Trong bối cảnh thương mại điện tử đang phát triển nhanh chóng trong khu vực, trụ cột thương mại sẽ tập trung vào việc theo đuổi các quy tắc tiêu chuẩn cao trong nền kinh tế kỹ thuật số, bao gồm các tiêu chuẩn về các luồng dữ liệu xuyên biên giới và các biện pháp hạn chế dữ liệu, đồng thời phát triển các cách tiếp cận mới và sáng tạo trong chính sách thương mại và công nghệ giúp thực hiện hàng loạt mục tiêu, kích thích hoạt động kinh tế và đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và bao trùm, mang lại lợi ích cho người lao động và người tiêu dùng.

Đối với các chuỗi cung ứng, các đối tác IPEF cam kết cải thiện

sự minh bạch, đa dạng, an ninh và bền vững trong các chuỗi cung ứng nhằm giúp tăng khả năng phục hồi và hội nhập.

Các nước cũng sẽ tìm cách phối hợp các biện pháp ứng phó với khủng hoảng; mở rộng hợp tác để ứng phó tốt hơn và giảm thiểu các tác động của sự gián đoạn của các chuỗi cung ứng nhằm đảm bảo sự tiếp nối của các hoạt động kinh doanh; cải thiện hiệu quả và hỗ trợ hệ thống kho vận (logistics); đảm bảo sự tiếp cận đối với nguyên vật liệu thô và đã qua chế biến quan trọng, chất bán dẫn, khoáng sản thiết yếu và công nghệ năng lượng sạch.

Liên quan tới vấn đề năng lượng sạch, phi carbon hóa và cơ sở hạ tầng, 13 nước dự định sẽ đẩy nhanh việc phát triển và triển khai các công nghệ năng lượng sạch để phi carbon hóa nền kinh tế và nâng cao sức kháng cự trước các tác động của biến đổi khí hậu.

Về trụ cột thuế và chống tham nhũng, các đối tác IPEF cam kết thúc đẩy cạnh tranh công bằng bằng cách thông qua và thực thi các cơ chế thuế, chống rửa tiền và chống tham nhũng hiệu quả và mạnh mẽ, phù hợp với các nghĩa vụ, tiêu chuẩn và thỏa thuận đa phương hiện có để hạn chế tình trạng trốn thuế và tham nhũng ở

khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương.

Theo tuyên bố chung, các đối tác IPEF sẽ tiếp tục xác định các lĩnh vực hợp tác bổ sung trên cơ sở tham vấn giữa các đối tác để mở rộng mối quan tâm chung với mục tiêu thúc đẩy kết nối kinh tế và hội nhập khu vực.

Sức hấp dẫn của IPEF

Giới phân tích nhận định IPEF được thiết kế như một công cụ để tăng cường hợp tác giữa Mỹ và các đối tác ở châu Á. Thông qua sáng kiến này, Chính phủ Mỹ muốn khắc phục những thiếu sót về mặt kinh tế và thương mại trong Chiến lược Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương mà chính quyền Tổng thống Joe Biden đã công bố hồi giữa tháng Hai, đồng thời tăng cường sự hiện diện về kinh tế ở khu vực trong lúc vẫn bảo vệ người dân Mỹ trước những mặt trái của tự do hóa thương mại.

Bà Wendy Cutler, Phó Chủ tịch Viện Chính sách Xã hội châu Á và là cựu quyền Phó Đại diện Thương mại Mỹ, cho rằng IPEF sẽ là "phương tiện cho sự tái can dự của Mỹ về kinh tế ở Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương". Theo bà Cutler, IPEF sẽ "giúp lấp đầy khoảng trống đã được tạo ra khi Mỹ rời khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)", tiền thân của Hiệp

định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) hiện nay.

Một trong những ưu điểm của IPEF là tính mở của khuôn khổ này. Theo hãng tin Kyodo, các đối tác IPEF không nhất thiết phải tham gia tất cả các trụ cột, mà có thể lựa chọn tham gia vào một số trụ cột nhất định của khuôn khổ này. Điều này giúp cho IPEF trở thành một cơ chế hợp tác linh hoạt và mở hơn so với các hiệp định thương mại tự do (FTA) truyền thống.

Trên các phương tiện truyền thông quốc tế, giới chuyên gia kinh tế cho rằng, IPEF có những điểm khác 2 khối thương mại lớn nhất ở châu Á hiện nay là Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Trước hết, IPEF không giảm thuế giữa các nước thành viên và sẽ tìm kiếm sự hợp tác trên những trụ cột chiến lược như tính bền vững của chuỗi cung ứng và kinh tế số.

Giới chuyên gia cũng cho rằng, IPEF khác với các thỏa thuận thương mại tự do truyền thống vốn cần nhiều năm đàm phán và yêu cầu sự thông qua của những quốc gia thành viên. Bà Wendy Cutler nhận định, IPEF là một hướng tiếp cận theo từng bước.

Ngoài ra, với việc đặt trọng tâm vào vấn đề kinh tế, IPEF không đặt các quốc gia tham gia khuôn khổ này vào tình thế phải "chọn bên" trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc đang ngày càng khốc liệt.

Có thể nói, IPEF được kỳ vọng sẽ mở ra một kỷ nguyên mới cho sự thịnh vượng hơn nữa của khu vực, đồng thời hàm chứa mong muốn tái khẳng định vai trò của Mỹ ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương./



TỔNG QUAN DỰ BÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI QUÝ II VÀ CẢ NĂM 2022

I. XU HƯỚNG KINH TẾ VĨ MÔ TOÀN CẦU

1. Tại thời điểm tháng 6/2022, các tổ chức quốc tế đều hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2022 so với các dự báo đưa ra trước đó. Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo kinh tế toàn cầu chỉ đạt 2,9% năm 2022, giảm 1,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 01/2022. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2022 ở mức 3,6%, thấp hơn 0,8 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2022. Tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2022 được Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) dự báo sẽ chậm lại và chỉ đạt mức 3%, thấp hơn 1,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 12/2021. Theo Liên hợp quốc, nền kinh tế toàn cầu hiện được dự báo chỉ tăng trưởng 3,1% vào năm 2022, điều chỉnh giảm 0,9 điểm phần trăm so với dự báo được công bố vào tháng 01/2022.

Ảnh hưởng sau hơn hai năm đại dịch, cùng với tác động lan tỏa từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na, việc thực hiện các biện pháp phong tỏa thường xuyên và trên phạm vi rộng ở Trung Quốc, hoạt động kinh tế của các nền kinh tế bị kìm hãm do giá năng lượng tăng, điều kiện tài chính kém thuận lợi và gián đoạn chuỗi cung ứng do tác động từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na là những nguyên nhân dẫn đến tất cả các tổ chức quốc tế đều điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

WB dự báo tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển sẽ giảm

xuống gần một nửa trong năm 2022, từ 5,1% năm 2021 xuống còn 2,6%, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 1/2022. Tăng trưởng của các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi cũng được dự báo sẽ giảm khoảng một nửa trong năm nay, từ mức 6,6% năm 2021 xuống còn 3,4% năm 2022, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2022.

2. Tổng quan biến động thị trường thế giới

Thương mại hàng hóa toàn cầu suy giảm trong nửa đầu năm 2022. Thước đo thương mại hàng hóa của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) trong tháng 5/2022 cho thấy xung đột ở U-crai-na và các đợt phong tỏa liên quan đến đại dịch gần đây ở Trung Quốc đang làm suy giảm thương mại hàng hóa toàn cầu trong nửa đầu năm 2022. Giá trị trong tháng 3/2022 của thước đo thương mại là 99,0, vẫn thấp hơn so với giá trị cơ sở 100. Trong tháng 4/2022, WTO dự báo tăng trưởng khối lượng thương mại hàng hóa thế giới là 3,0% cho năm 2022, giảm so với mức tăng 4,7% được dự báo vào tháng 10/2021.

WB dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu sẽ chậm lại, đạt 4% trong năm 2022.

Giá cả và lạm phát tăng. Giá hàng hóa tiếp tục tăng cao trong nửa đầu năm 2022 do nhu cầu phục hồi trong bối cảnh sản xuất một số mặt hàng bị hạn chế cũng như tác động của xung đột giữa Nga và U-crai-na dẫn đến sự gián đoạn lớn đối với sản xuất và thương mại, đặc biệt những mặt hàng

xuất khẩu chủ chốt của Nga và U-crai-na, bao gồm năng lượng và lúa mì. Giá các sản phẩm dầu, đặc biệt là dầu diesel và xăng tăng cao hơn nhiều so với giá dầu thô do công suất lọc dầu không đủ và hoạt động xuất khẩu các sản phẩm dầu tinh chế của Nga bị gián đoạn. Giá năng lượng được dự báo sẽ tăng 52% trong năm 2022, cao hơn 47 điểm phần trăm so với dự báo trước đây của WB. Giá dầu thô Brent được dự báo sẽ ở mức trung bình 100USD/thùng.

Giá nông sản được dự báo sẽ tăng 18% trong năm 2022, cao hơn các dự báo trước đó. Giá phân bón dự kiến sẽ tăng gần 70% năm 2022. Giá kim loại tiếp tục tăng trong năm 2022, dự kiến sẽ tăng 12%, một mức tăng đáng kể so với các dự báo trước đó. Giá nhôm và niken tăng khoảng 30%.

IMF dự báo lạm phát là 5,7% ở các nền kinh tế phát triển và 8,7% ở thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển, cao hơn 1,8 và 2,8 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2022.

Điều kiện tài chính toàn cầu có xu hướng thắt chặt. Theo WB, lạm phát tăng dẫn đến kỳ vọng thắt chặt chính sách tiền tệ diễn ra nhanh hơn trên toàn thế giới. Lợi tức trái phiếu của các nền kinh tế phát triển đã tăng rõ rệt và các thước đo về biến động vốn chủ sở hữu đã tăng liên tục, ảnh hưởng đến việc định giá tài sản rủi ro. Kể từ đầu năm, chứng khoán Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro đã giảm lần lượt khoảng 13% và 12%. Cuộc xung đột Nga và U-crai-na đã làm tăng giá đồng đô la Mỹ so với

đồng tiền của các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển, dẫn đến gia tăng chi phí giải quyết các khoản nợ trên toàn cầu.

Ngày 15/6/2022, Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Fed) thông báo nâng lãi suất thêm 0,75 điểm phần trăm để đối phó với tình trạng lạm phát tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ. Đây là lần đầu tiên kể từ năm 1994, Fed nâng lãi suất lên mức này. Fed có thể thảo luận việc nâng lãi suất thêm 0,75 hay chỉ 0,5 phần trăm trong phiên họp kế tiếp vào cuối tháng 7/2022.

Số giờ làm việc đã giảm. Dự báo mới nhất của ILO cho thấy mức giờ làm việc dự kiến trong Quý II/2022 thấp hơn 4,2% so với mức trước đại dịch, tương đương với 123 triệu việc làm toàn thời gian.

Dòng vốn FDI toàn cầu. Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển UNCTAD dự báo động lực tăng trưởng của năm 2021 không thể duy trì và dòng vốn FDI toàn cầu năm 2022 có thể sẽ đi xuống hoặc đi ngang.

Một số nhân tố rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới. IMF nêu 8 rủi ro nổi bật nhất trong năm 2022. Báo cáo đầy đủ đã nêu rõ 8 rủi ro này.

II. TĂNG TRƯỞNG CỦA MỘT SỐ NỀN KINH TẾ

Dự báo tăng trưởng của một số nền kinh tế chủ chốt trên thế giới đều được điều chỉnh giảm.

1. Hoa Kỳ. Theo UNDESA, tăng trưởng của nền kinh tế Hoa Kỳ được dự báo sẽ giảm xuống còn 2,6% trong năm 2022, điều chỉnh giảm 0,9 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 01/2022, trong bối cảnh áp lực lạm phát cao, siết chặt chính sách tiền tệ và tác động trực tiếp cũng như gián tiếp của cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na.

WB dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ chỉ đạt 2,5% năm 2022,

giảm 1,2 điểm phần trăm so với mức dự báo trong tháng 01/2022. OECD nhận định tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ dự báo sẽ giảm mạnh từ mức 5,7% năm 2021 xuống còn 2,5% năm 2022.

Chỉ số nhà quản trị mua hàng tổng hợp (PMI) trong tháng 5/2022 của Hoa Kỳ được điều chỉnh giảm nhẹ so với số ước tính sơ bộ, ở mức 53,6 điểm, thấp hơn đáng kể so với mức 56,0 điểm trong tháng 4/2022.

Trading Economics dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ Quý II/2022 tăng 2,2% so với quý trước và tăng 2,0% so với cùng kỳ năm 2021.

2. Khu vực đồng Euro. Theo WB, hoạt động kinh tế khu vực đồng Euro trong 6 tháng đầu năm 2022 giảm do tác động của xung đột giữa Nga và U-crai-na (làm gián đoạn chuỗi cung ứng, căng thẳng tài chính gia tăng và suy giảm niềm tin của người tiêu dùng và doanh nghiệp) và việc tái bùng phát đại dịch Covid-19 trước đó. Tăng trưởng khu vực đồng Euro năm 2022 dự báo chỉ đạt 2,5%, điều chỉnh giảm 1,7 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra hồi tháng 01/2022.

UNDESA dự báo GDP khu vực đồng Euro tăng trưởng ở mức 2,7% năm 2022, điều chỉnh giảm 1,3 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 01/2022. Theo OECD, tăng trưởng GDP khu vực đồng Euro giảm từ mức 5,3% năm 2021 xuống 2,6% năm 2022. Lạm phát cơ bản dự báo ở mức 7% năm 2022, cao hơn nhiều so với mức mục tiêu của Ngân hàng Trung ương châu Âu.

Chỉ số PMI tổng hợp trong tháng 5/2022 của khu vực đồng Euro giảm xuống mức thấp nhất trong 4 tháng, ở mức 54,8 điểm, giảm 1 điểm so với mức 55,8 điểm của tháng 4/2022.

GDP Quý II/2022 của khu vực đồng Euro theo dự báo của Trading Economics không tăng so với Quý I/2022 và tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước.

3. Nhật Bản. Theo WB, hoạt động kinh tế của Nhật Bản đã chậm lại trong nửa đầu năm 2022 trong bối cảnh nhu cầu trong nước giảm và các điều kiện bên ngoài không thuận lợi. WB điều chỉnh dự báo tăng trưởng GDP của nền kinh tế Nhật Bản xuống còn 1,7% năm 2022, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 01/2022.

Theo OECD, tăng trưởng GDP của Nhật Bản năm 2022 được dự báo đạt 1,7%. Giá hàng hóa cao hơn sẽ đẩy lạm phát tăng lên mức

Biểu 1. Tốc độ tăng trưởng GDP Quý II năm 2022 của một số quốc gia

Đơn vị tính: %

TT	Quốc gia	Dự báo tăng trưởng GDP Quý II năm 2022	
		So với Quý II/2021	So với Quý I/2022
1	Ca-na-đa	3,6	0,4
2	Hoa Kỳ	2,0	2,2
3	VQ Anh	1,7	0,1
4	Đức	1,1	-0,3
5	Pháp	4,0	0,2
6	I-ta-li-a	2,6	-0,1
7	Tây Ban Nha	5,1	0,1
8	Trung Quốc	4,0	1,5
9	Ấn Độ	16,2	1,6
10	Nhật Bản	0,5	1,0
11	Hàn Quốc	3,1	0,5
12	Ô-xtrây-li-a	4,0	1,3
13	In-đô-nê-xi-a	3,6	0,3
14	Thái Lan	5,0	1,0
15	Ma-lai-xi-a	5,9	1,0
16	Xin-ga-po	2,5	1,0
17	Bru-nây	3,0	
18	Phi-li-pin	7,0	2,1
19	Việt Nam	3,0	

Nguồn: Trading Economics, cập nhật ngày 22/6/2022

gần 2,5% vào cuối năm 2022, nhưng lạm phát cơ bản được dự báo sẽ vẫn ở mức thấp.

Chỉ số PMI tổng hợp tháng 5/2022 của Nhật Bản đạt 52,3 điểm, cao hơn mức 51,1 điểm trong tháng 4/2022. Đây là tháng tăng thứ ba liên tiếp trong hoạt động của khu vực tư nhân, chủ yếu là lĩnh vực du lịch. Lĩnh vực dịch vụ dẫn đầu tăng trưởng, giá trị sản xuất và đơn đặt hàng mới của ngành này đều tăng cao nhất kể từ tháng 11/2021.

Theo Trading Economics, GDP Quý II/2022 của Nhật Bản dự báo tăng 1,0% so với quý trước và tăng 0,5% so với Quý II/2021.

4. Trung Quốc. Theo WB, hoạt động kinh tế của Trung Quốc đã chậm lại đáng kể, chủ yếu do bùng phát đại dịch Covid-19 và áp dụng chính sách phong tỏa nghiêm ngặt, chỉ tiêu dùng giảm. Đầu tư thương mại và sản xuất đã mất đà do nguồn cung bị gián đoạn và tác động tiêu cực của xung đột ở U-crai-na. Theo đó, WB dự báo nền kinh tế Trung Quốc sẽ tăng 4,3% trong năm 2022, điều chỉnh giảm 0,8 điểm phần trăm.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc sẽ giảm xuống còn 4,4% năm 2022, điều chỉnh giảm 0,7 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 3/2022. Lạm phát của Trung Quốc được dự báo ở mức 2% năm 2022.

Chỉ số PMI tổng hợp của nền kinh tế Trung Quốc trong tháng 5/2022 đã tăng lên 42,2 điểm từ mức thấp nhất trong 26 tháng (37,2 điểm trong tháng 4/2022).

Trading Economic dự báo GDP Quý II/2022 của nền kinh tế này tăng 1,5% so với quý trước và tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021.

5. Đông Nam Á. Trong khu vực Đông Nam Á, Ngân hàng Phát triển châu Á nhận định tăng trưởng năm 2022 của In-đô-nê-xi-a đạt 5,0%, Phi-li-pin đạt 6,0%, Thái Lan đạt 3,0%, Xin-ga-po đạt 4,3%, Ma-lai-xi-a đạt 6,0% và Việt Nam đạt cao nhất ở mức 6,5%.

Theo Trading Economics, dự báo tăng trưởng QII/2022 so với cùng kỳ năm trước của In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-li-pin, Thái Lan, Xin-ga-po lần lượt đạt 3,6%, 5,9%, 7,0%, 5,0% và 2,5%.

6. Việt Nam

Trong báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2022, WB dự báo tăng trưởng của Việt Nam đạt 5,8% trong năm 2022, cao hơn so với dự kiến tăng trưởng của Phi-li-pin, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Thái Lan.

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 4/2022, IMF dự báo tăng trưởng của Việt Nam trong năm 2022 đạt mức 6%.

Theo ADB, tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2022 được dự báo đạt 6,5% khi nền kinh tế dần phục hồi nhờ tỷ lệ tiêm chủng vắc-xin Covid-19 cao, sự chuyển đổi sang cách tiếp cận ngăn chặn đại dịch linh hoạt hơn, mở rộng thương mại và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế của chính phủ.

Văn phòng Nghiên cứu kinh tế vĩ mô ASEAN+3 dự báo tăng trưởng GDP năm 2022 của Việt Nam đạt 6,5%, cùng với Phi-li-pin dẫn đầu tăng trưởng khu vực ASEAN.

Trading Economic nhận định tăng trưởng GDP Quý II/2022 so với cùng kỳ năm trước của Việt Nam đạt 3%.

Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế - TCTK

Báo cáo kết quả Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021 là một ấn phẩm điện tử được xây dựng dựa trên kết quả của cuộc Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021 (SDGCW Việt Nam 2020-2021) thuộc Chương trình Điều tra đa chỉ tiêu toàn cầu của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), vòng 6 - MICS6, được Tổng cục Thống kê phối hợp với các Bộ/ngành liên quan thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của UNICEF và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA). Cuộc điều tra cung cấp các dữ liệu thống kê có thể so sánh quốc tế phục vụ công tác hoạch định chính sách và xây dựng chương trình dựa trên bằng chứng, đồng thời đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu quốc gia và cam kết toàn cầu. Đây là nguồn dữ liệu quý cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý chương trình và các nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực trong nỗ lực hướng tới một cuộc sống tốt đẹp hơn cho trẻ em và phụ nữ ở Việt Nam.

Ấn phẩm điện tử Báo cáo kết quả Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021 gồm trên 700 trang, trình bày kết quả Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 gồm 11 chương. Sau các chương: Giới thiệu; Phương pháp luận điều tra; Chỉ tiêu và định nghĩa; Phạm vi mẫu và các đặc trưng của hộ và người trả lời, ấn phẩm tập trung trình bày kết quả điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021, được phân bố thành 7 chương. Mỗi chương tập trung vào một chuyên đề, giới thiệu tóm tắt về nội dung của chương, mô tả ngắn gọn bảng số liệu và các bảng tổng hợp. Cụ thể:

Chương 5 “Tử vong trẻ em” gồm các kết quả về tử vong trẻ em dưới 5 tuổi.

Trong thời kỳ tham chiếu 5 năm gần đây, tỷ suất chết sơ sinh là 6 phần nghìn (khoảng tin cậy 95% từ 3 phần nghìn đến 10 phần nghìn), tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi là 10 phần nghìn (khoảng tin cậy 95% từ 6 phần nghìn đến 14 phần nghìn), và tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ TRẺ EM VÀ PHỤ NỮ VIỆT NAM 2020-2021

Quang Vinh

là 14 phần nghìn (khoảng tin cậy 95% từ 9 phần nghìn đến 19 phần nghìn). Những con số này cho thấy khoảng 60% trẻ em chết dưới 1 tuổi là chết sơ sinh, và khoảng 71% trẻ em chết dưới 5 tuổi là chết dưới 1 tuổi.

Chương 6 “Phát triển - Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ” trình bày các kết quả về sinh sản, mang thai, tránh thai, nhu cầu không được đáp ứng về kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc khi mang thai, uốn ván sơ sinh, chăm sóc khi sinh, cân nặng khi sinh, chăm sóc sau sinh và HIV... Theo báo cáo, tỷ suất sinh chung là 70,2 trẻ/1.000 phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49. Tỷ suất này ở khu vực nông thôn (75,5 trẻ/1000 phụ nữ) cao hơn so với khu vực thành thị (61,5 trẻ/1.000 phụ nữ). Phần lớn phụ nữ Việt Nam sinh con trong độ tuổi từ 20-29. Trên cả nước, tổng tỷ suất sinh là 2,2 trẻ em trên một phụ nữ. TFR khu vực nông thôn (2,4) cao hơn khu vực thành thị (1,9). Trên phạm vi cả nước, tỷ suất sinh con vị thành niên cao nhất ở nhóm phụ nữ sống tại khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (115) và Tây Nguyên (76), nơi tập trung đông các dân tộc thiểu số. Khoảng 0,9% nam giới độ tuổi từ 15-19 tuổi đã làm cha và 0,4% nam giới từ 20-24 tuổi làm cha trước 18 tuổi. Việc làm cha sớm được phát hiện ở khu vực nông thôn, và chủ yếu ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. 72,8% phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc

đang chung sống như vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai, 59,8% sử dụng biện pháp hiện đại và 13% sử dụng biện pháp truyền thống. Tỷ lệ phụ nữ không được chăm sóc trước sinh chiếm 2,2%. 96,3% phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con ra sống trong vòng hai năm trước cuộc điều tra đã sinh con tại cơ sở y tế (88,5% sinh con tại cơ sở nhà nước và 7,8% sinh con tại cơ sở tư nhân), cao hơn 2,7 điểm phần trăm so với kết quả của MICS 2014. Chương 6 kết thúc bằng nội dung phá thai và ung thư cổ tử cung (đây là mô-đun do UNFPA thiết kế).

Chương 7 “Phát triển - Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em” trình bày các kết quả về tiêm chủng, các bệnh tật, tiêu chảy, sử dụng năng lượng của hộ gia đình, triệu chứng viêm phổi, sốt rét, cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ ăn, dinh dưỡng và phát triển trẻ thơ. Trong các loại vắc xin, trẻ em được tiêm phòng lao chiếm tỷ lệ cao nhất, với khoảng 96% trẻ em từ 12-23 tháng tuổi và 98% trẻ từ 24-35 tháng tuổi được tiêm phòng lao trước 12 tháng tuổi. Tỷ lệ trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm đầy đủ các vắc xin cơ bản tại thời điểm bất kỳ trước điều tra là 78,6%. Tỷ lệ trẻ em từ 24-35 tháng tuổi được tiêm đầy đủ các vắc xin cơ bản tại thời điểm bất kỳ trước điều tra đạt 69,6%. Chung cả nước, có 87,9% thành viên sống trong hộ sử dụng công nghệ và năng lượng sạch để nấu ăn,

trong đó chủ yếu là bếp ga (80,1%) và bếp điện (6,9%). Tỷ lệ này cao hơn ở thành thị (97,9%), Đồng bằng sông Hồng (97%) và Đông Nam Bộ (98%). Tỷ lệ trẻ từng được bú mẹ chung cả nước đạt 97,6% và không có sự khác biệt nhiều giữa các nhóm. Chung cả nước có 45,4% trẻ dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ hoàn toàn và 60,7% bú sữa mẹ chủ yếu. Chung cả nước, tỷ lệ trẻ từ 2 đến 4 tuổi có người lớn trong hộ tham gia cùng từ 4 hoạt động trở lên để khuyến khích trẻ học tập và giúp trẻ sẵn sàng đi học trong vòng 3 ngày trước điều tra là 64,8%. Có 78,2% trẻ từ 24-59 tháng tuổi ở Việt Nam đang phát triển đúng hướng.

Chương 8 “Học tập” trình bày các kết quả điều tra bao trùm lĩnh vực giáo dục mầm non, đi học các cấp, sự tham gia của cha mẹ vào giáo dục trẻ em và kỹ năng học tập cơ bản. Cả nước có 80,5% trẻ em từ 36-59 tháng tuổi đang đi học chương trình giáo dục mẫu giáo có tổ chức. Mặc dù không có nhiều sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa trẻ em trai và em gái, nhưng có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng, các nhóm mức sống, trình độ giáo dục của người mẹ và giữa các nhóm tuổi. Không có sự bất bình đẳng giữa trẻ em trai và trẻ em gái hoặc giữa học sinh thành thị và nông thôn trong việc tiếp cận giáo dục mầm non. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em sống tại vùng Tây Nguyên đi học mẫu giáo trước khi đi học lớp 1

thấp hơn (89,8%) so với các vùng khác. phần lớn trẻ em trong độ tuổi tiểu học đang đi học (98,2%) và hầu như không có sự khác biệt về giới. Tuy nhiên, vẫn có 1,2% trẻ em từ 6-10 tuổi ngoài nhà trường. Tỷ lệ trẻ em đang học tiểu học và trung học cơ sở đúng độ tuổi là tương đương nhau, lần lượt là 68,9% và 68,6%. Tỷ lệ đi học chung lớp cuối tiểu học cả nước là 94,4%; lớp cuối cấp trung học cơ sở là 85,6%. Có 98,3% trẻ em hoàn thành chương trình tiểu học, 86,8% hoàn thành trung học cơ sở và 58,1% hoàn thành trung học phổ thông. Ở cấp quốc gia, 83,2% trẻ em đã hoàn thành kỹ năng đọc cơ bản. Không có sự khác biệt đáng kể giữa trẻ em trai và trẻ em gái, giữa các vùng và giữa các nhóm mức sống.

Chương 9 “Bảo vệ khỏi bạo lực và bóc lột” gồm các kết quả điều tra về đăng ký khai sinh, xử phạt trẻ em, lao động trẻ em, kết hôn trẻ em, trải nghiệm là nạn nhân bị tấn công, cảm giác an toàn và thái độ đối với bạo lực gia đình. Có 98,1% trẻ em dưới 5 tuổi tại Việt Nam đã được đăng ký khai sinh. Hầu như không có sự khác biệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái và giữa khu vực thành thị và nông thôn hoặc giữa các vùng. Về tình trạng khuyết tật ở nhóm trẻ từ 2 đến 4 tuổi, nhóm trẻ khuyết tật có tỷ lệ đăng ký khai sinh cao hơn nhóm trẻ không khuyết tật, nhưng sự khác biệt là khá nhỏ. Có 72,4% trẻ em từ 1-14 tuổi đã phải chịu ít nhất một hình thức xử phạt tâm lý hoặc thể xác bởi các thành viên trong hộ gia đình trong một tháng trước cuộc điều tra. Có 6,4% trẻ em từ 5-11 tuổi tham gia hoạt động kinh tế ít nhất 1 giờ, 4,9% trẻ em độ tuổi từ 12-14 tuổi tham gia hoạt động kinh tế từ 14 giờ trở lên và 4,6% trẻ em độ tuổi từ 15-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế từ 43 giờ

trở lên. 5,7% trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia vào các hoạt động kinh tế vượt quá số giờ quy định cho độ tuổi, được coi là lao động trẻ em, tức là 5,7% trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em trong các hoạt động kinh tế. Trong số phụ nữ từ 20-24 tuổi, 1,1% tảo hôn trước 15 tuổi và 14,6% tảo hôn trước sinh nhật 18 tuổi. Có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn và giữa các vùng. Trong số phụ nữ bị tấn công, có 73,9% phụ nữ từng bị tấn công tại nhà trong lần gần nhất. Phụ nữ ở khu vực nông thôn bị tấn công nhiều hơn phụ nữ ở khu vực thành thị (82,6% so với 57,4%).

Chương 10 “Sống trong môi trường sạch sẽ và an toàn” bao gồm nội dung về nước uống, rửa tay, công trình vệ sinh và vệ sinh trong chu kỳ kinh nguyệt. Cả nước có 98,1% dân số hộ gia đình sử dụng nguồn nước được cải thiện (Bảng WS.1), với 99,6% dân số thành thị và 97,2% ở nông thôn sử dụng nguồn nước được cải thiện. Tỷ lệ này ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc thấp nhất so với các vùng khác với 93,9% dân số hộ gia đình sử dụng nguồn nước được cải thiện. Có 97,0% thành viên hộ gia đình có sẵn nước uống khi cần thiết. 43,8% thành viên hộ gia đình đã uống nước từ nguồn nước bị nhiễm E.coli. 54,0% thành viên hộ gia đình đã sử dụng dịch vụ nước uống được quản lý an toàn, với 74,7% ở thành thị và 43,6% ở nông thôn. Ở Việt Nam có 97,9% thành viên hộ gia đình có nơi riêng để rửa tay, 92,1% dân số đang sống trong các hộ gia đình sử dụng hố xí được cải thiện.

Chương 11 “Cơ hội bình đẳng trong cuộc sống” trình bày các kết quả về các nội dung liên quan đến bình đẳng, gồm thực hiện chức năng của trẻ, chuyển dịch xã hội, phân biệt đối xử, lạm dụng và

phúc lợi xã hội. Trên cả nước, tỷ lệ trẻ em từ 2-4 tuổi có khó khăn ở ít nhất một chức năng nghe, nhìn, đi lại, vận động tinh, giao tiếp, học hỏi và vui chơi là 1,2%. Tỷ lệ này cao nhất ở chức năng giao tiếp (0,9%) và thấp nhất ở chức năng nhìn, nghe và vận động tinh (0,1%). Trên toàn quốc 85,6% phụ nữ từ 15-49 tuổi và 80,3% nam giới từ 15-49 tuổi cho biết có bảo hiểm bằng bất kỳ hình thức bảo hiểm y tế nào. Cả nước có 92,8% người biết về các chương trình, chính sách trợ giúp kinh tế và 52,3% cho biết hộ gia đình của họ đã từng nhận được hỗ trợ kinh tế từ bên ngoài. Tỷ lệ hộ đã từng được hỗ trợ kinh tế từ bên ngoài cao hơn ở khu vực nông thôn (55,4%) và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (66,3%), nhưng thấp hơn ở khu vực thành thị (46,6%) và Đông Nam Bộ (36,0%). Trên toàn quốc, 6,8% thành viên hộ gia đình sống trong các hộ gia đình đã nhận được hỗ trợ liên quan đến Covid-19; 32,4% hộ gia đình nghèo và nghèo nhất đã nhận hỗ trợ xã hội trong ba tháng qua. Có 2,6% phụ nữ và 3,6% nam giới cảm thấy bị phân biệt đối xử hoặc bị quấy rối trong 12 tháng qua. Mặc dù tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn không đáng kể so với khu vực thành thị, nhưng tỷ lệ này khác biệt đáng kể giữa các vùng. Trên toàn quốc, 66,1% phụ nữ trẻ từ 15-24 tuổi cảm thấy rất hoặc phần nào hạnh phúc, với điểm hài lòng về cuộc sống trung bình là 7,5. Hơn một nửa số phụ nữ từ 15-24 tuổi cho rằng cuộc sống của họ đã được cải thiện trong năm vừa qua.

Kết thúc ấn phẩm là các phụ lục gồm thông tin chi tiết về chọn mẫu, danh sách người tham gia thực hiện điều tra và hoàn thiện báo cáo, ước lượng sai số chọn mẫu và chất lượng của số liệu./.



PEAKHOMES

THE ART OF PREMIUM LIVING



LA QUEENARA

THE PRIDE OF HOI AN

BWS
GROUP



Thành phố kết nối

ĐI SÀN QUỐC TẾ

BỆNH VIỆN UNG BƯỚU TỈNH BẮC GIANG

ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN



Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang đón nhận Cờ thi đua của Chính phủ năm 2019



Giáo sư Nguyễn Chấn Hùng (thứ 5 bên phải) - Chủ tịch Hội Ung thư Việt Nam tới thăm Bệnh viện Ung bướu Bắc Giang



Bệnh viện Ung bướu Bắc Giang tham quan, chia sẻ kinh nghiệm với Bệnh viện Ung bướu Nghệ An



Các bác sĩ Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang đang điều trị cho một bệnh nhân bị ung thư



Tập thể cán bộ, y, bác sĩ khoa Xạ của Bệnh viện Ung Bướu Bắc Giang



Triển khai áp dụng kỹ thuật xạ trị bằng máy gia tốc trong điều trị ung thư tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang